

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN LỚP 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Tập hợp. Mệnh đề	Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ.	3TD										1GQ		3	1	0	15
		Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	3TD			2TD	2GQ				1GQ		1GQ		5	2	2	30
2	Chủ đề 2. Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng	2TD								1GQ				2	0	1	10
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng	1TD							1GQ			1 MHH	1	1	1	15	
3	Chủ đề 3. Hệ thức lượng trong tam giác.	Hệ thức lượng trong tam giác. Định lí cosin. Định lí sin. Công thức tính diện tích tam giác. Giải tam giác	3TD			2TD	1GQ	1GQ		1GQ				1 MHH	5	2	2	30
Tổng số câu			12	0	0	4	3	1		2	2	0	2	2	16	7	5	
Tổng số điểm			3,0			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	100

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN LỚP 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chủ đề 1: Tập hợp. Mệnh đề	<i>Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ.</i>	– Phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. – Thiết lập được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. – Xác định được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.	Câu 1, 2, 3 TD										Câu 1 GQ	
		<i>Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp</i>	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu $\subset, \supset, \emptyset$. – Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con) và biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn	Câu 4, 5, 6 TD			Câu 1a, 1b TD	Câu 1c, 1d GQ				Câu 1 GQ		Câu 2 GQ	

			chúng trong những trường hợp cụ thể. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp (ví dụ: những bài toán liên quan đến đếm số phần tử của hợp các tập hợp,...).														
2	Chủ đề 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	<i>Bất phương trình bậc nhất hai ẩn</i>	– Nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn. – Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ. – Giải quyết một số bài toán thực tiễn (đơn giản, quen thuộc)	Câu 7, 8 TD									Câu 2 GQ				
		<i>Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng</i>	– Nhận biết được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. – Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ. – Vận dụng được kiến thức về bất phương trình, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết một số bài toán thực tiễn.	Câu 9 TD								Câu 3 GQ					Câu 3 MHH
3	Chủ đề 3. Hệ thức lượng trong tam giác. Vectơ	<i>Hệ thức lượng trong tam giác.</i> <i>Định lí cosin.</i> <i>Định lí sin.</i> <i>Công thức tính diện tích</i>	– Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°. – Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay.	Câu 10, 11 12 TD			Câu 2a, 2b TD	Câu 2c GQ	Câu 2d GQ		Câu 4 GQ						Câu 4 MHH

		<i>tam giác.</i> <i>Giải tam giác</i>	– Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau. – Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác. – Vận dụng được cách giải tam giác vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.												
Tổng số lệnh hỏi			28	12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm			10	3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %			100%	30%			20%			20%			30%		

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN

MA TRẬN, ĐẶC TẢ, ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA GIỮA KÌ 1
MÔN TOÁN 11, NĂM HỌC 2025-2026

(Đã thống nhất tại phiên họp Tổ Chuyên môn ngày 04/10/2025)

I/. MA TRẬN:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	§1. Góc lượng giác.	1TD			1TD 1GQ	1GQ								1	0	0	2,5%
		§2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác.	2TD												2	1	0	7,5%
		§3. Các công thức lượng giác.	2TD						1GQ			1GQ			2	2	0	20%
		§4. Hàm số lượng giác và đồ thị.	1TD								1 MHH				2	1	0	7,5%
		§5. Phương trình lượng giác cơ bản.	1TD								1GQ		1 MHH	1	0	3	17,5%	
2	Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	§1. Dây số.	1TD							1GQ					1	1	0	7,5%
3	Đường thẳng và mặt phẳng. Quan hệ song song trong không gian	§1. Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian.	2TD			2TD	1GQ	1GQ					1GQ	1GQ	2	0	2	17,5%
		§2. Hai đường thẳng song song.	1TD												2	1	1	12,5%
		§3. Đường thẳng và mặt phẳng song song.	1TD												2	1	0	12,5%
Tổng số câu			12			4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	100%

II/.ĐẶC TẢ:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				Trắc nghiệm khách quan									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	§1. Góc lượng giác.	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; hệ thức Chasles cho các góc lượng giác; đường tròn lượng giác.	Câu 1 TD			Câu 1a TD Câu 1b GQ	Câu 1c GQ	Câu 1d GQ						
		§2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác.	– Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác. – Mô tả được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, hơn kém nhau π . – Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó.	Câu 2 TD Câu 3 TD											
		§3. Các công thức lượng giác.	– Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác.	Câu 4 TD Câu 5 TD						Câu 1 GQ			Câu 1 GQ		
		§4. Hàm số lượng giác và đồ thị.	– Nhận biết được được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. – Nhận biết được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. – Nhận biết được được định nghĩa các hàm lượng giác $y = \sin x, y = \cos x, y = \tan x, y =$ $\cot x$ thông qua đường tròn lượng giác. – Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số	Câu 6 TD								Câu 4 MHH			

			lượng giác đó trên một chu kì. – Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. – Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ dựa vào đồ thị. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).												
		§5. Phương trình lượng giác cơ bản.	– Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$ bằng cách vận dụng đồ thị hàm số lượng giác tương ứng. – Tính được nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản bằng máy tính cầm tay. – Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản (ví dụ: giải phương trình lượng giác dạng $\sin 2x = \sin 3x$, $\sin x = \cos 3x$). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).	Câu 7 TD								Câu 3 GQ			Câu 2 MHH
2	Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	§1. Dãy số.	– Nhận biết được dãy số hữu hạn, dãy số vô hạn. – Thể hiện được cách cho dãy số bằng liệt kê các số hạng; bằng công thức tổng quát; bằng hệ thức truy hồi; bằng cách mô tả. – Nhận biết được tính chất tăng, giảm, bị chặn của dãy số trong những trường hợp đơn giản	Câu 8 TD							Câu 2 GQ				
3	Đường thẳng và mặt phẳng. Quan hệ song	§1. Điểm, đường thẳng và mặt phẳng	– Nhận biết được các quan hệ liên thuộc cơ bản giữa điểm, đường thẳng, mặt phẳng trong không gian.	Câu 9 TD Câu 10			Câu 2a TD Câu 2b	Câu 2c GQ	Câu 2d GQ					Câu 3a GQ	Câu 3b GQ

song trong không gian	trong không gian.	– Mô tả được ba cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau). – Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng. – Vận dụng được các tính chất về giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng vào giải bài tập. – Nhận biết được hình chóp, hình tứ diện. – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng, mặt phẳng trong không gian để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	TD			TD								
	§2. Hai đường thẳng song song.	– Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian. – Giải thích được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian. – Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 11 TD											
	§3. Đường thẳng và mặt phẳng song song.	– Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng. – Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng. – Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng. – Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 12 TD											
	Tổng số câu			12			4	2	2	0	2	2	0	2
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%		

***Chú ý:** - Phần hình học chỉ giới hạn đến bài đường thẳng song song với mặt phẳng ở mức **Thông hiểu**.

- Thứ tự câu và cấu trúc đề ra chính thức bám theo đề minh họa.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN

MA TRẬN, ĐẶC TẢ GIỮA KÌ 1 – TOÁN 12
NĂM HỌC 2025-2026

I. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	2TD			1TD				1GQ			1GQ		3	2	0	20%
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	2TD				1GQ				1 MHH		1 MHH		2	1	2	20%
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	1TD 1GQ			1GQ									3	0	0	7,5%
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	2TD					1GQ					1GQ		2	1	1	15%
2	Phương pháp tọa độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	2TD			1TD		1GQ		1 GQ			1 MHH	3	1	2	22,5%	
		§2. Tọa độ vector trong không gian	2TD			1TD	1GQ				1 GQ			3	1	1	15%	
Tổng số câu			12			4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	

II. ĐẶC TẢ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	- Nhận biết được tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số trên một khoảng dựa vào dấu của đạo hàm cấp một của nó. - Thể hiện được tính đồng biến, nghịch biến của hàm số trong bảng biến thiên. - Nhận biết được tính đơn điệu, điểm cực trị, giá trị cực trị của hàm số thông qua bảng biến thiên hoặc thông qua hình ảnh hình học của đồ thị hàm số.	Câu 1,2 TD			Câu 1a TD				Câu 1 (GQ)		Câu 1 (GQ)		
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	- Nhận biết được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập xác định cho trước. - Xác định được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số bằng đạo hàm trong những trường hợp đơn giản.	Câu 3,4 TD				Câu 1c GQ				Câu 2 MHH			Câu 3 (MHH)
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	Nhận biết được hình ảnh hình học của đường tiệm cận ngang, đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận xiên của đồ thị hàm số.	Câu 5TD Câu 6 GQ			Câu 1b GQ								
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	- Mô tả được sơ đồ tổng quát để khảo sát hàm số (tìm tập xác định, xét chiều biến thiên, tìm cực trị, tìm tiệm cận, lập bảng biến thiên, vẽ đồ thị). - Khảo sát được tập xác định, chiều biến thiên, cực trị, tiệm cận, bảng biến thiên và vẽ đồ thị của các hàm số: $y = ax^3 + bx^2 + cx + d (a \neq 0)$;	Câu 7,8 TD					Câu 1d GQ					Câu 2 (GQ)	

			$y = \frac{ax + b}{cx + d} \quad (ad - bc \neq 0)$ – Nhận biết được tính đối xứng (trục đối xứng, tâm đối xứng) của đồ thị các hàm số trên. - Vận dụng được đạo hàm và khảo sát hàm số để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn.												
2	Phương pháp toạ độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	– Nhận biết được vector và các phép toán vector trong không gian (tổng và hiệu của hai vector, tích của một số với một vector, tích vô hướng của hai vector). – Vận dụng được vector và các phép toán để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn	Câu 9,10 TD			Câu 2a TD		Câu 2d GQ		Câu 3 (GQ)				Câu 4 (MHH)
		§2. Toạ độ vector trong không gian	– Nhận biết được toạ độ của một vector đối với hệ trục toạ độ. – Vận dụng được toạ độ của vector để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn	Câu 11,12 TD			Câu 2b TD	Câu 2c GQ			Câu 4 (GQ)				
Tổng số câu				12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm				3.0	0	0	1.0	0.5	0.5	0	1.0	1.0	0	1.5	1.5
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 10 (CTST)
NĂM HỌC 2025 - 2026

- **Thời điểm kiểm tra:** Giữa học kì 1
- **Thời gian làm bài:** 45 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm theo cấu trúc mới 2018 - BGD
 - PHẦN 1:** Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 16 câu – 4 điểm
 - PHẦN 2:** Trắc nghiệm đúng sai: có 3 câu- 3 điểm
 - PHẦN 3:** Trả lời ngắn: có 4 câu: 1 điểm
 - PHẦN 4:** Tự luận: 2 câu -2 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

Nội dung kiến thức	Loại câu trắc nghiệm	NĂNG LỰC VẬT LÍ									Tổng (%) điểm
		Nhận thức Vật lí			Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lí			Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học			
		Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
Mở đầu	Nhiều lựa chọn	1			1			2			1 điểm 10%
	Đúng/ sai										
	Trả lời ngắn										
Chuyển động thẳng	Nhiều lựa chọn	1	1		1	1	1	1			3,5 điểm 35%
	Đúng/ sai							2 ý	2 ý		
	Trả lời ngắn								1		

	Tự luận									1	
Chuyển động tổng hợp	Nhiều lựa chọn	1									0,5 điểm 5%
	Đúng/ sai										
	Trả lời ngắn		1								
Gia tốc – Chuyển động thẳng biến đổi đều	Nhiều lựa chọn	1				1	1	1			4,25 điểm 42,5%
	Đúng/ sai				2 ý	2 ý		2 ý	2 ý		
	Trả lời ngắn			1			1				
	Tự luận			1							
Rơi tự do	Nhiều lựa chọn	1				1					0,75 điểm 7,5%
	Đúng/ sai										
	Trả lời ngắn						1				
ĐIỂM		1,25 đ	0,5 đ	1,25 đ	1 đ	1,25 đ	1 đ	1,5	1,25 đ	1 đ	10 điểm 100%

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
Chương 1	
Mở đầu	Nhận biết:
	- Đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.

	- Phương pháp nghiên cứu vật lí. - Các bước tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí. - Ảnh hưởng của vật lí trong một số lĩnh vực.
	- Các quy tắc an toàn trong thực hành vật lí.
	- Các đơn vị cơ bản trong hệ SI.
	- Thứ nguyên của các đại lượng cơ bản (chiều dài, khối lượng, thời gian, cường độ dòng điện, nhiệt độ)
Chương 2:	
Mô tả chuyển động	Nhận biết:
	- Các khái niệm: Chất điểm, quỹ đạo, độ dịch chuyển, hq, chuyển động thẳng đều.
	- Vận tốc tức thời, đặc điểm của vectơ vận tốc trong chuyển động thẳng.
	- Tốc độ, tốc độ trung bình, vận tốc trung bình, vận tốc tức thời.
	- Đơn vị của tốc độ.
	- Tính tương đối của chuyển động, tính tương đối của vận tốc.
	- Khái niệm : vận tốc tuyệt đối, vận tốc tương đối, vận tốc kéo theo.
	- Công thức cộng vận tốc.
	Thông hiểu:
	- Xác định vận tốc, quãng đường đi được, vị trí của vật khi biết phương trình tọa độ của chuyển động thẳng đều.
	- Bài toán tính độ dịch chuyển, quãng đường đi được của một chuyển động trên 1 phương.
	- Bài toán tính tốc độ trung bình, vận tốc trung bình của một chuyển động.

	- Cho phương trình nhận biết loại chuyển động. - So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển. - Lí thuyết liên quan đến đồ thị tọa độ, đồ thị vận tốc ở mức độ hiểu.
	Vận dụng thấp
	Bài toán tính độ dịch chuyển, quãng đường đi, tốc độ trung bình, vận tốc trung bình của một chuyển động.
Chương 3:	
Chuyển động biến đổi	Nhận biết:
	- Gia tốc: Khái niệm, công thức, đơn vị. - Mối liên hệ giữa $\vec{a}$ và $\vec{v}$, dấu a và v trong chuyển động thẳng biến đổi đều.
	- Định nghĩa chuyển động thẳng biến đổi đều, nđđ, cđđ. - Các phương trình của chuyển động thẳng biến đổi đều.
	- Định nghĩa và đặc điểm của chuyển động rơi tự do, - Các công thức của sự rơi tự do.
	- Công thức trong chuyển động ném ngang (phương trình chuyển động, phương trình quỹ đạo, thời gian rơi của vật, tầm ném xa)
	Thông hiểu:
	- Lý thuyết về chuyển động thẳng biến đổi đều, sự rơi tự do và chuyển động ném ngang ở mức độ hiểu.
	- Xác định được gia tốc, vận tốc, đường đi, vị trí, thời gian chuyển động của chuyển động thẳng biến đổi đều. - Nếu liên quan đến đồ thị chỉ ra đồ thị về vận tốc-thời gian.
	Vận dụng thấp + Vận dụng cao:
	Bài toán về chuyển động thẳng biến đổi đều.

C. MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Phần 1: Trắc nghiệm lựa chọn 16 câu – 4 điểm (12 câu nhận biết + 4 câu hiểu)

Câu 1: Lý thuyết nhận biết làm quen với Vật lý.

Câu 2: Lý thuyết nhận biết các quy tắc an toàn trong thực hành Vật lý.

Câu 3: Lý thuyết nhận biết về thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả

Câu 4: Lý thuyết nhận biết các khái niệm cơ bản trong chuyển động.

Câu 5: Lý thuyết nhận biết độ dịch chuyển và quãng đường đi .

Câu 6: Lý thuyết nhận biết tốc độ và vận tốc.

Câu 7: Lý thuyết nhận biết đồ thị tọa độ – thời gian.

Câu 8: Lý thuyết nhận biết về cộng vận tốc cùng phương (chuyển động tổng hợp)

Câu 9: Lý thuyết nhận biết khái niệm gia tốc, khái niệm và đặc điểm chuyển động nhanh dần, chuyển động chậm dần.

Câu 10: Lý thuyết nhận biết công thức chuyển động thẳng biến đổi đều

Câu 11: Lý thuyết nhận biết về sự rơi tự do.

Câu 12: Lý thuyết nhận biết công thức về sự rơi tự do.

Câu 13: Lý thuyết hiểu về độ dịch chuyển, quãng đường đi , tốc độ và vận tốc trung bình.

Câu 14: Lý thuyết hiểu về chuyển động biến đổi- Gia tốc.

Câu 15: Bài tập hiểu về độ dịch chuyển, quãng đường đi, tốc độ trung bình, vận tốc trung bình, phương trình tọa độ chuyển động thẳng đều, đồ thị tọa độ-thời gian *(ngắn gọn chỉ 1 bước là ra)*

Câu 16: Bài tập hiểu về chuyển động biến đổi. Gia tốc *(ngắn gọn chỉ 1 bước là ra)*

Phần 2: Trắc nghiệm đúng sai (2 câu lý thuyết và 1 câu bài tập)

Câu 1: Lý thuyết về độ dịch chuyển, quãng đường vật đi được, tốc độ trung bình, tốc độ tức thời, vận tốc trung bình, vận tốc tức thời, chuyển động thẳng đều

a) Nhận biết

b) Nhận biết

c) Hiểu

d) Hiểu

Câu 2 Lý thuyết về chuyển động thẳng biến đổi đều.

a) Nhận biết

b) Nhận biết

c) Hiểu

d) Hiểu

Câu 3: Bài tập về chuyển động thẳng biến đổi đều

a) Hiểu

b) Hiểu

c) Vận dụng

d) Vận dụng

Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn -4 câu cực kỳ cơ bản, ngắn gọn- 1 điểm

Câu 1: Bài tập **hiểu** cộng vận tốc (chuyển động tổng hợp) *chỉ ra cùng phương*

Câu 2: Bài tập **vận hiểu** liên quan đến độ dịch chuyển, quãng đường vật đi được, vận tốc trung bình hoặc tốc độ trung bình, phương trình chuyển động thẳng đều, đồ thị tọa độ- thời gian.

Câu 3: Bài tập **vận dụng thấp** liên quan đến chuyển động thẳng biến đổi đều.

Câu 4: Bài tập **vận dụng thấp** liên quan đến rơi tự do.

** Lưu ý: Khi ra nếu đề số vô hạn tuần hoàn thì phải nói rõ kết quả làm tròn đến mấy chữ số sau dấu phẩy. Và đề nghị ra làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy.*

Ví dụ 42,346578... kết quả: 42,35

Ví dụ 42,343578... kết quả: 42,34

Phần 4: Tự luận – 2 câu: 2 điểm

Câu 1: (1 điểm) Bài tập về chuyển động thẳng (không ra phần chuyển động tổng hợp)

a- Vận dụng thấp *tối đa 2 lệnh hỏi* -0,5 điểm

b- Vận dụng thấp *tối đa 2 lệnh hỏi* -0,5 điểm

Câu 2: (1 điểm) Bài tập liên quan đến chuyển động thẳng biến đổi đều

a- Vận dụng thấp *tối đa 2 lệnh hỏi* -0,5 điểm

b- Vận dụng cao *chỉ 1 lệnh hỏi* -0,5 điểm

D- MẪU ĐÁP ÁN TỰ LUẬN

Để đáp án phần tự luận các giáo viên khi ban giám hiệu tạo đề và ghép đồng đều nhau về hình thức và thang điểm thì các giáo viên làm đáp án phần tự luận nộp theo đúng mẫu sau

Câu 1	a)	0,5	1
	b)	0,5	
Câu 2	a)	0,5	1
	b)	0,5	

VÍ DỤ

Câu 1: (1 điểm) Lúc 7h hai ô tô cùng lúc khởi hành ngược chiều nhau từ 2 điểm A, B cách nhau 120km. Xe chạy từ A với tốc độ 60km/h, xe chạy từ B với tốc độ 40km/h. Chọn gốc tọa độ tại A, chiều dương từ A đến B

a. Lập phương trình chuyển động của 2 xe.

b. Xác định thời điểm và vị trí 2 xe gặp nhau.

Câu 2: (1 điểm) Một chất điểm bắt đầu chuyển động thẳng nhanh dần đều từ A đến B (cho AB=900 m) với gia tốc 2 m/s^2 .

a) Tính vận tốc sau 10s chuyển động, quãng đường chất điểm đi được sau 5s.

b) Tính thời gian chất điểm đi hết $\frac{5}{9}$ quãng đường cuối

Câu 1	a) Viết đúng phương trình chuyển động xe 1: $x_1 = 60t \text{ (km, h)}$: 0,25 điểm Viết đúng phương trình chuyển động xe 2: $x_2 = 120 - 40t \text{ (km, h)}$: 0,25 điểm	0,5	1
	b) Xác định đúng thời điểm 2 xe gặp nhau lúc 8 giờ 12 phút : 0,25 điểm Xác định đúng vị trí 2 xe gặp nhau các gốc tọa độ 72km: 0,25 điểm	0,5	
Câu 2	a) Tính đúng vận tốc sau 10s: $v = 20 \text{ m/s}$: 0,25 điểm	0,5	

	Tính đúng quãng đường vật đi được sau 5s: S=25m : 0,25 điểm		1
	b) Tính đúng thời gian đi hết $\frac{4}{9}$ quãng đường đầu 20s: 0,25 điểm	0,5	
	Tính đúng thời gian đi hết $\frac{5}{9}$ quãng đường cuối 10s: 0,25 điểm		

E- ĐỀ MINH HỌA

SỞ GD & ĐT ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
Tổ Vật lý - KTCN

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2025 – 2026.
MÔN: VẬT LÝ 10

(Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian giao đề)

Mã đề thi 001

Họ tên thí sinh:

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Đối tượng nghiên cứu của Vật lý gồm

- A. Vật chất và năng lượng
- B. Các chuyển động cơ học và năng lượng
- C. các dạng vận động của vật chất và năng lượng.
- D. Các hiện tượng tự nhiên

Câu 2: Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn khi làm việc với phóng xạ:

- A. Giảm thời gian tiếp xúc với nguồn phóng xạ
- B. Tăng khoảng cách từ ta đến nguồn phóng xạ
- C. Đảm bảo che chắn những cơ quan trọng yếu của cơ thể
- D. Mang áo phòng hộ và không cần đeo mặt nạ

Câu 3. Chọn phát biểu **sai** ?

- A. Phép đo trực tiếp là phép so sánh trực tiếp qua dụng cụ đo.
- B. Các đại lượng vật lý luôn có thể đo trực tiếp.
- C. Phép đo gián tiếp là phép đo thông qua từ hai phép đo trực tiếp trở lên.
- D. Phép đo gián tiếp thông qua một công thức liên hệ với các đại lượng đo trực tiếp.

Câu 4. Chất điểm là

- A. một vật có kích thước vô cùng bé.
- B. một điểm hình học.
- C. một vật khi ta nghiên cứu chuyển động của nó trong một khoảng rất nhỏ.
- D. một vật có kích thước rất nhỏ so với độ dài đường đi được.

Câu 5. Chọn câu **sai**

- A. Độ dời là vectơ nối vị trí đầu và vị trí cuối của chất điểm chuyển động.
- B. Quãng đường đi được là một đại lượng không âm.
- C. Độ dời có thể dương hoặc âm hoặc bằng 0.
- D. Độ dời có độ lớn bằng quãng đường đi được của chất điểm.

Câu 6. Đại lượng đặc trưng cho tính chất nhanh hay chậm của chuyển động là

- A. gia tốc.
- B. tốc độ.
- C. quãng đường đi.
- D. tọa độ.

Câu 7. Chọn câu sai

- A. Đồ thị tọa độ theo thời gian của chuyển động được vẽ trên hệ trục gồm hai trục Ox và Ot.
- B. Trong chuyển động thẳng đều, đồ thị theo thời gian của tọa độ và của vận tốc là đường thẳng.
- C. Đồ thị tọa độ theo thời gian của chuyển động thẳng bao giờ cũng xuất phát từ gốc tọa độ.
- D. Đồ thị tọa độ theo thời gian của chuyển động thẳng đều là một đường thẳng xiên góc.

Câu 8. Tại sao trạng thái đứng yên hay chuyển động của ô tô có tính tương đối?

- A. Vì chuyển động của ô tô được quan sát ở các thời điểm khác nhau
- B. Vì chuyển động của ô tô được xác định bởi những người quan sát khác nhau đứng bên đường
- C. Vì chuyển động của ô tô được quan sát trong các hệ quy chiếu khác nhau.
- D. Vì chuyển động của ô tô không ổn định: lúc đứng yên, lúc chuyển động

Câu 9. Gia tốc là 1 đại lượng

- A. Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.
- B. Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.
- C. Vector, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.
- D. Vector, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

Câu 10. Công thức liên hệ giữa độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc của chuyển động nhanh dần đều là:

- A. $v_0^2 - v^2 = 2ad$. B. $v^2 - v_0^2 = 2ad$. C. $v^2 - v_0^2 = ad$. D. $v - v_0 = 2ad$.

Câu 11. Xét một vật rơi tự do tại vị trí có gia tốc trọng trường g, quãng đường vật rơi được trong khoảng thời gian t được tính theo biểu thức là

- A. $s = g.t$ B. $s = \frac{1}{2} g.t^2$ C. $s = v.t$ D. $s = x + v.t$

Câu 12. Trong chuyển động thẳng, vận tốc của vật có giá trị âm hay dương

- A. chỉ phụ thuộc vào chiều chuyển động.
- B. phụ thuộc vào chuyển động là nhanh hay chậm.
- C. phụ thuộc vào chiều chuyển động và chiều dương được chọn.
- D. phụ thuộc vào vật được chọn làm gốc tọa độ.

Câu 13. Trong chuyển động thẳng chậm dần:

- A. Vận tốc luôn dương. B. Gia tốc luôn luôn âm
- C. a luôn luôn trái dấu với v. D. a luôn luôn cùng dấu với v.

Câu 14. Nhận xét nào sau đây là sai?

- A. Trong trường hợp có thể bỏ qua tác dụng của lực cản không khí lên vật rơi thì ta có thể coi sự rơi của vật là sự rơi tự do.
- B. Chuyển động rơi tự do có gia tốc rơi tự do như nhau tại mọi nơi trên Trái đất.
- C. Sự rơi tự do là sự rơi chỉ dưới tác dụng của trọng lực.
- D. Chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng nhanh dần đều theo phương thẳng đứng chiều từ trên xuống.

Câu 15. Một người đi bộ trên một đường thẳng với vận tốc không đổi 2m/s. Thời gian để người đó đi hết quãng đường 0,78km là

- A. 6min15s B. 7min30s C. 6min30s D. 7min15s

Câu 16. Một vật chuyển động với phương trình: $x = 10 + 3t - 4t^2$ (m,s). Gia tốc của vật là:

- A. $-2m/s^2$ B. $-4m/s^2$ C. $-8m/s^2$ D. $10m/s^2$

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Vật chuyển động thẳng đều

Các nhận định dưới đây là **đúng** hay **sai**?

- a) Vật chuyển động thẳng đều thì quỹ đạo của nó là một đường thẳng.
- b) Vật chuyển động thẳng đều có tốc độ luôn tăng đều theo thời gian.

c) Vật chuyển động thẳng đều không đổi chiều thì quãng đường đi được bằng độ lớn độ dịch chuyển của vật.

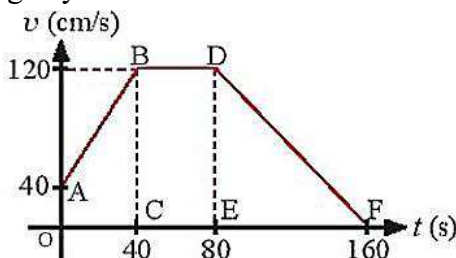
d) Vật chuyển động thẳng đều thì đồ thị vận tốc – thời gian của nó song song với trục Ot.

Câu 2. Xét một vật chuyển động thẳng nhanh dần đều.

Các nhận định dưới đây là **đúng** hay **sai**?

- a) Vận tốc của vật tăng đều theo thời gian.
- b) Gia tốc của vật luôn lớn hơn 0.
- c) Đồ thị tọa độ - thời gian của vật là một nhánh parabol.
- d) Tích số giữa gia tốc và vận tốc luôn lớn hơn 0.

Câu 3. Thí nghiệm chuyển động thẳng của viên bi nhỏ, bạn Khoa vẽ được đồ thị (v - t) của vật chuyển động trong hình bên. Các kết luận sau đúng hay sai?

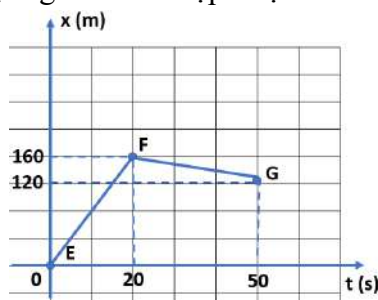


- a) Từ B đến D vật chuyển động thẳng đều vận tốc $v = 120 \text{ cm/s}$
- b) Gia tốc của vật từ 0 s đến 40 s là 2 cm/s^2
- c) Độ dịch chuyển của vật từ 0 s đến 40 s là 80 cm
- d) Quãng đường vật đi được từ 0 s đến 160s là 128cm

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1. Một canô chạy xuôi dòng từ bến sông A tới bến sông B cách nhau 21 km. Tốc độ canô đối với dòng nước 30 km/h, tốc độ nước chảy 5 km/h. Thời gian canô chạy từ A tới B là bao nhiêu giờ? (Kết quả làm tròn đến một chữ số sau dấu phẩy thập phân)

Câu 2. Đồ thị tọa độ - thời gian của một người đi xe đạp được biểu diễn như hình vẽ bên.



Tốc độ trung bình của vật trên đoạn đường EG bằng bao nhiêu m/s?

Câu 3. Một ô tô đang chạy với vận tốc 36 km/h trên đoạn đường thẳng thì người lái xe tăng tốc và xe chuyển động nhanh dần đều. Sau 20s ô tô đạt vận tốc 72 km/h. Gia tốc của ô tô bằng bao nhiêu m/s^2 ?

Câu 4. Một vật rơi tự do không vận tốc ban đầu từ độ cao 5m xuống. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$ Vận tốc của nó trước khi chạm đất bằng bao nhiêu m/s?

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: (1điểm) Lúc 7h hai ô tô cùng lúc khởi hành ngược chiều nhau từ 2 điểm A, B cách nhau 120km. Xe chạy từ A với tốc độ 60km/h, xe chạy từ B với tốc độ 40km/h. Chọn gốc tọa độ tại A, chiều dương từ A đến B

- a. Lập phương trình chuyển động của 2 xe.
- b. Xác định thời điểm và vị trí 2 xe gặp nhau.

Câu 2: (1điểm) Một chất điểm bắt đầu chuyển động thẳng nhanh dần đều từ A đến B (cho $AB=900\text{ m}$) với gia tốc 2 m/s^2 .

a) Tính vận tốc sau 10s chuyển động, quãng đường chất điểm đi được sau 5s.

b) Tính thời gian chất điểm đi hết $\frac{5}{9}$ quãng đường cuối

---Hết---

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 11 (KNTT)
NĂM HỌC 2025 - 2026

- Thời điểm kiểm tra: Giữa học kì 1
- Thời gian làm bài: 45 phút
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm theo cấu trúc mới 2018 - BGD
- Cấu trúc: NB (40%); TH (40%); VD (15%); VDC (5%)
PHẦN 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 16 câu (0,25 điểm/câu)
PHẦN 2: Trắc nghiệm đúng sai: có 3 câu (1,0 điểm/ câu). Chấm theo quy tắc của Bộ.
PHẦN 3: Trả lời ngắn: có 4 câu (0,25 điểm/câu).
PHẦN 4: Tự luận: có 2 câu (1,0 điểm/câu trong đó 1,5 điểm VDT và 0,5 điểm VDC).

A. KHUNG MA TRẬN

Nội dung kiến thức	Loại câu trắc nghiệm	NĂNG LỰC VẬT LÍ									Tổng (%) điểm
		Nhận thức Vật lí			Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lí			Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học			
		Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
Dao động điều hòa	Nhiều lựa chọn	2						1			1,25 điểm 12,5%
	Đúng/ sai	1 ý	1 ý								
	Trả lời ngắn										
Mô tả dao động điều hòa	Nhiều lựa chọn	3						2			2,0 điểm 20%
	Đúng/ sai	1 ý	1 ý								
	Trả lời ngắn								1		
Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa	Nhiều lựa chọn		2					1			3,0 điểm 30%
	Đúng/ sai	1 ý	1 ý					1 ý	1 ý		
	Trả lời ngắn								1		
	Tự luận			1 ý						1 ý	
Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa	Nhiều lựa chọn	2	1								3,0 điểm 30%
	Đúng/ sai	1 ý	1 ý					1 ý	1 ý		
	Trả lời ngắn								1		
	Tự luận			1 ý						1 ý	

Dao động tắt dần. Dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng	Nhiều lựa chọn				1	1					0,75 điểm 7,5%
	Đúng/ sai										
	Trả lời ngắn		1								
ĐIỂM		2,75đ	2,0đ	1,0đ	0,25đ	0,25đ		1,5đ	1,25đ	1,0đ	10 điểm 100%

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
Dao động điều hoà	Nhận biết + Biết được biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà. + Biết được phương trình li độ của vật dao động điều hoà. Thông hiểu + Xác định được li độ và pha dao động của vật dao động điều hoà tại một thời điểm trong trường hợp đơn giản. + Hiểu được đặc điểm của li độ của vật dao động điều hoà.
Mô tả dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ và tần số góc. Thông hiểu + Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. + Tính được chu kỳ và tần số dao động. + Xác định được độ lệch pha giữa hai động điều hoà cùng tần số. Vận dụng + Vận dụng phương trình li độ giải bài tập về vật dao động điều hoà.
Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ. + Biết được công thức độc lập thời gian. + Nhận biết được đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng.

	Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm của vận tốc và gia tốc của vật dao động điều hoà. + Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. Vận dụng + Vận dụng phương trình vận tốc và gia tốc giải được bài tập về dao động điều hoà. + Vận dụng được phương trình độc lập thời gian của vật dao động điều hoà để giải bài tập.
Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc lò xo hoặc con lắc đơn. + Biết được công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà. + Biết được đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng. Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm chu kỳ, tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo. + Tính được động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà. Vận dụng - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.
Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng.	Nhận biết + Biết được định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. + Biết được điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức. Thông hiểu + Hiểu được các ứng dụng của dao động tắt dần trong đời sống. + Xác định tần số góc, chu kỳ, tần số khi xảy ra cộng hưởng.

C. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

12 câu biết, 4 hiểu

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Biết được định nghĩa dao động cơ và các ví dụ về dao động cơ

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 2: Biết được dao động tuần hoàn, dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 3: Xác định được phương trình li độ của vật dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý, CĐTD: Biết*)

Câu 4: Biết được định nghĩa chu kỳ và tần số của vật dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 5: Biết được công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ, tần số góc.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 6: Biết được các đại lượng đặc trưng dao động của vật dao động điều hoà (li độ, biên độ, đồ thị dao động).

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 7: Tính được chu kỳ, tần số, li độ và pha dao động của vật dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 8: Lý thuyết nhận biết độ lệch pha của hai dao động điều hoà cùng tần số.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 9: Biết được phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà, công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ, công thức độc lập thời gian, đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Hiểu*)

Câu 10: Biết được các đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên, vị trí cân bằng. Hiểu được đặc điểm của vận tốc và gia tốc của vật dao động điều hoà

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Hiểu*)

Câu 11: Phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

(*Vận dụng kiến thức kỹ năng đã học; CĐTD: Biết*)

Câu 12: Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc lò xo hoặc con lắc đơn.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 13: Biết được công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 14: Hiểu được đặc điểm chu kỳ, tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Hiểu*)

Câu 15: Biết được ứng dụng dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức.

(*Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý; CĐTD: Biết*)

Câu 16: Hiểu được các ứng dụng của dao động tắt dần, điều kiện cộng hưởng của dao động cưỡng bức trong đời sống.

(*Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lý; CĐTD: Hiểu*)

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a) b) c) d)** ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Dao động điều hoà. Mô tả dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: 2 ý B+2 ý H*)

Câu 2: Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: 2 ý B+2 ý H*)

Câu 3: Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; Vận dụng kiến thức vật lý; CĐTD: 2 ý B + 2 ý H*)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1: Mô tả dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Hiểu*)

Câu 2: Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hoà.

(*Nhận thức vật lý; CĐTD: Hiểu*)

Câu 3: Động năng. Thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.

(Nhận thức vật lí, CĐTD: Hiểu)

Câu 4: Dao động cưỡng bức (điều kiện cộng hưởng).

(Nhận thức vật lí, CĐTD: Hiểu)

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa.

(Nhận thức vật lí, CĐTD: Vận dụng thấp, Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học, CĐTD: Vận dụng cao)

Câu 2: Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa.

(Nhận thức vật lí, CĐTD: Vận dụng thấp, Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học, CĐTD: Vận dụng thấp)

D. MA TRẬN CHI TIẾT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Lý thuyết về định nghĩa dao động cơ và ví dụ về dao động cơ

Câu 2: Lý thuyết về định nghĩa dao động tuần hoàn, dao động điều hòa.

Câu 3: Lý thuyết về phương trình dao động điều hòa và chú thích đại lượng.

Câu 4: Lý thuyết về định nghĩa chu kỳ, tần số.

Câu 5: Công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ, tần số góc và đơn vị của chúng.

Câu 6: Lý thuyết về các đại lượng đặc trưng dao động của vật dao động điều hoà (li độ, biên độ, đồ thị dao động).

Câu 7: Bài tập hiểu về chu kỳ, tần số, li độ và pha dao động của vật dao động điều hoà tại một thời điểm.

Câu 8: Lý thuyết nhận biết về độ lệch pha giữa hai động điều hoà cùng tần số.

Câu 9: Lý thuyết nhận biết dạng phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà. Công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ. Công thức độc lập thời gian.

Câu 10: Lý thuyết nhận biết các đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên, vị trí cân bằng.

Câu 11: Bài tập hiểu về vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

Câu 12: Công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc lò xo hoặc con lắc đơn.

Câu 13: Công thức và đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà.

Câu 14: Lý thuyết thông hiểu về chu kỳ, tần số của con lắc lò xo, con lắc đơn.

Câu 15: Lý thuyết nhận biết định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức.

Câu 16: Lý thuyết thông hiểu về dao động tắt dần, điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a) b) c) d)** ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Lý thuyết về dao động điều hoà: biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà. Định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà. Định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. Đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. Đặc điểm của li độ của vật dao động điều hoà.

- a, b: Nhận biết.

- c, d: Thông hiểu.

Câu 2: Lý thuyết về vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

- a, b: Nhận biết.

- c, d: Thông hiểu.

Câu 3: Bài tập về động năng, thế năng, cơ năng, sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.

- a, b: Nhận biết.
- c, d: Thông hiểu.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1. Bài tập thông hiểu liên quan đến dao động điều hòa, mô tả dao động điều hòa.

Câu 2. Bài tập thông hiểu liên quan đến li độ, vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa.

Câu 3. Bài tập thông hiểu liên quan đến động năng, thế năng, cơ năng.

Câu 4. Bài tập thông hiểu liên quan đến dao động cưỡng bức (điều kiện cộng hưởng).

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: Bài tập vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa.

a) Vận dụng thấp – 0,5đ

b) Vận dụng cao – 0,5đ

Câu 2: Bài tập động năng, thế năng, sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa.

a) Vận dụng thấp – 0,5đ

b) Vận dụng thấp – 0,5đ

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA GIỮA KỲ 1

NĂM HỌC: 2025 - 2026

Môn: VẬT LÝ 11

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Dao động là chuyển động có

- A. lặp đi lặp lại nhiều lần có giới hạn trong không gian.
- B. trạng thái chuyển động được lặp lại như cũ sau những khoảng thời gian bằng nhau.
- C. qua lại hai bên VTGB và không giới hạn không gian.
- D. giới hạn trong không gian lặp đi lặp lại nhiều lần quanh một VTGB xác định.

Câu 2. Dao động tuần hoàn là

- A. chuyển động của những vật có tính chu kỳ trong không gian.
- B. dao động cơ sau những khoảng thời gian bằng nhau vật trở về vị trí cũ theo hướng cũ.
- C. chuyển động của vật có đồ thị là đường thẳng đi qua gốc tọa độ.
- D. dao động có độ lớn vận tốc và gia tốc biến thiên theo hàm bậc hai của thời gian.

Câu 3. Phương trình li độ của dao động điều hòa có dạng.

- A. $x = A \cot(\omega t + \phi)$.
- B. $x = A \cos(\omega t + \phi)$.
- C. $x = A \tan(\omega t + \phi)$.
- D. $x = A \cos(\omega t^2 + \phi)$.

Câu 4. Chu kỳ dao động là

- A. thời gian vật thực hiện một dao động toàn phần.
- B. thời gian ngắn nhất để vật trở về vị trí cách đó 1s.
- C. thời gian ngắn nhất để biên độ dao động trở về vị trí biên.
- D. số dao động vật thực hiện được trong một giây.

Câu 5. Một vật dao động điều hòa với tần số góc ω . Chu kỳ dao động của vật được tính bằng công thức

$$\text{A. } T = \frac{2\pi}{\omega}.$$

$$\text{B. } T = 2\pi\omega.$$

$$\text{C. } T = \frac{1}{2\pi\omega}.$$

$$\text{D. } T = \frac{\omega}{2\pi}.$$

Câu 6. Đơn vị của tần số góc ω là

$$\text{A. rad/s}^2.$$

$$\text{B. m/s.}$$

$$\text{C. rad/s.}$$

$$\text{D. m/s}^2.$$

Câu 7. Một vật dao động điều hòa theo phương trình $x = 4\cos\left(2\pi t + \frac{\pi}{3}\right)$ cm, t tính bằng giây. Thời gian vật thực hiện được một dao động toàn phần là:

$$\text{A. 4 s.}$$

$$\text{B. 0,5 s.}$$

$$\text{C. 2\pi s.}$$

$$\text{D. 1 s.}$$

Câu 8. Xét hai dao động điều hòa cùng tần số với pha ban đầu lần lượt là φ_1 và φ_2 . Nếu $\varphi_1 = \varphi_2 \pm \pi$ thì

A. dao động 1 ngược pha với dao động 2.

B. dao động 1 cùng pha với dao động 2.

C. dao động 1 vuông pha với dao động 2.

D. dao động 1 sớm pha $\frac{\pi}{2}$ với dao động 2.

Câu 9. Chất điểm dao động điều hòa với tần số góc ω thì gia tốc a và li độ x liên hệ với nhau bởi biểu thức

$$\text{A. } a = \omega x.$$

$$\text{B. } a = -\omega x.$$

$$\text{C. } a = \omega^2 x.$$

$$\text{D. } a = -\omega^2 x.$$

Câu 10. Véc tơ vận tốc của một vật dao động điều hòa luôn

A. hướng ra xa VTCB

B. cùng hướng chuyển động.

C. hướng về VTCB

D. ngược hướng chuyển động.

Câu 11. Một chất điểm dao động điều hòa với phương trình $x = 20\cos(2\pi t)$ cm. Gia tốc của chất điểm tại li độ $x = 5$ cm là

$$\text{A. } a = -2 \text{ m/s}^2$$

$$\text{B. } a = 2 \text{ m/s}^2$$

$$\text{C. } a = 9,8 \text{ m/s}^2$$

$$\text{D. } a = 10 \text{ m/s}^2$$

Câu 12. Công thức tính chu kỳ dao động của con lắc lò xo là

$$\text{A. } T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}.$$

$$\text{B. } T = 2\pi\sqrt{\frac{k}{m}}.$$

$$\text{C. } T = \frac{1}{2\pi}\sqrt{\frac{k}{m}}.$$

$$\text{D. } T = \frac{1}{2\pi}\sqrt{\frac{m}{k}}.$$

Câu 13. Một vật nhỏ khối lượng m dao động điều hòa với phương trình li độ $x = A\cos(\omega t + \varphi)$. Cơ năng của vật dao động này là

$$\text{A. } W = 0,5m\omega^2 A^2.$$

$$\text{B. } W = 0,5m\omega^2 A.$$

$$\text{C. } W = 0,5m\omega A^2.$$

$$\text{D. } W = m\omega^2 A.$$

Câu 14. Con lắc lò xo dao động điều hòa. Khi tăng khối lượng của vật lên 9 lần thì tần số dao động của vật

A. tăng lên 3 lần.

B. giảm đi 3 lần.

C. giảm đi 9 lần.

D. tăng lên 9 lần.

Câu 15. Một vật dao động cưỡng bức dưới tác dụng của ngoại lực cưỡng bức tuần hoàn có tần số f . Tần số của dao động cưỡng bức này là

$$\text{A. } 0,5f.$$

$$\text{B. } 2f.$$

$$\text{C. } 4f.$$

$$\text{D. } f$$

Câu 16. Trong tất cả các loại xe gắn máy, bộ phận giảm xóc (còn gọi là phuộc nhún) hoạt động dựa trên nguyên tắc ...

A. sự công hưởng.

B. dao động tuần hoàn.

C. dao động cưỡng bức.

D. dao động tắt dần.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Xét một vật dao động điều hòa với biên độ A , tần số góc ω , chu kỳ T . Phát biểu nào sau đây là đúng, là sai?

a) Biên độ dao động của vật có thể âm, dương hoặc bằng không.

b) Khoảng thời gian để vật thực hiện được 1 dao động toàn phần là tần số.

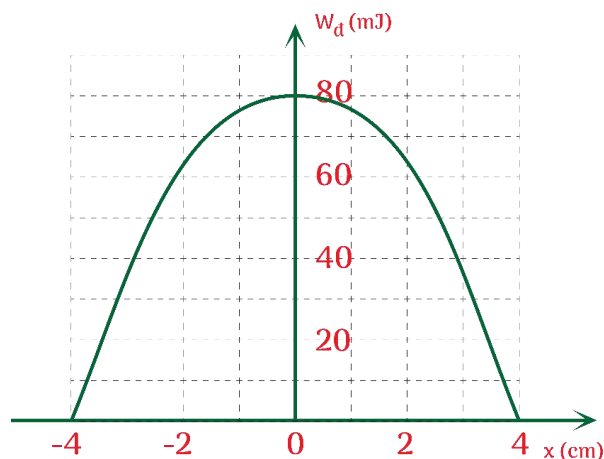
c) Pha ban đầu của vật cho biết vận tốc của vật tại thời điểm t .

d) Vật quay lại vị trí cũ theo hướng cũ sau những khoảng thời gian bằng nhau.

Câu 2: Khi nói về dao động điều hòa. Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào là đúng, phát biểu nào là sai?

- a) Gia tốc ngược pha với li độ.
- b) Tại vị trí biên gia tốc vật có giá trị cực đại.
- c) Khi vật qua vị trí cân bằng thì vận tốc vật có giá trị cực đại.
- d) Vận tốc ngược pha với li độ.

Câu 3: Đồ thị hình dưới đây mô tả sự thay đổi động năng theo li độ của quả cầu có khối lượng 0,4 kg trong một con lắc lò xo treo thẳng đứng. Phát biểu nào sau đây là đúng, là sai?



Đồ thị mô tả sự thay đổi của động năng theo li độ của quả cầu trong con lắc lò xo thẳng đứng.

- a) Cơ năng của con lắc lò xo là 80 mJ.
- b) Vận tốc cực đại của quả cầu là $\frac{\sqrt{10}}{5}$ cm/s.
- c) Thế năng của con lắc lò xo khi quả cầu ở vị trí có li độ 2 cm là 40 mJ.
- d) Động năng của con lắc lò xo khi quả cầu ở vị trí có li độ -4 cm bằng không.

PHẦN III. Câu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Một vật dao động điều hòa với phương trình $x = 6\cos(\pi t - 0,5\pi)$ (cm). Tính tần số dao động của vật.

Câu 2. Một chất điểm dao động điều hòa với tần số 4 Hz và biên độ dao động 10 cm. Độ lớn gia tốc cực đại của chất điểm bằng bao nhiêu m/s^2 ? (kết quả làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy thập phân).

Câu 3. Một vật nhỏ khối lượng 1kg dao động điều hòa trên một quỹ đạo thẳng dài 20cm với tần số góc 6 rad/s. Tính cơ năng của vật dao động. (kết quả làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy thập phân).

Câu 4. Một con lắc lò xo có chu kì dao động riêng $T_0 = 1\text{s}$. tác dụng các lực cưỡng bức biến đổi tuần hoàn theo phương trùng với trục của lò xo. Lực cưỡng bức có tần số góc bao nhiêu rad/s làm con lắc dao động mạnh nhất? (Lấy $\pi = 3,14$, kết quả làm tròn đến 2 chữ số thập phân)

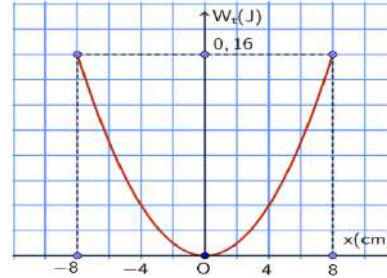
PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: Một vật dao động điều hòa với phương trình $x = 5\cos\left(4\pi t - \frac{\pi}{2}\right)$ (cm).

a) Tính tần số dao động của vật.

b) Tính quãng đường vật đi từ thời điểm ban đầu đến thời điểm $t = \frac{5}{16}$ s.

Câu 2: Đồ thị hình trên mô tả sự thay đổi thế năng theo li độ của một quả nặng có khối lượng 200g trong con lắc lò xo nằm ngang.



a) Tính độ cứng của lò xo.

b) Khi vật có li độ $x = -3$ cm thì thế năng của vật bằng bao nhiêu Jun?

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
Tổ: Vật lí - KTCN

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 12 (KNTT)
NĂM HỌC 2025 - 2026

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm 80%, tự luận 20%
3. Cấu trúc:
- + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 16 Câu = 4,0 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 3 Câu = 12 ý = 3,0 điểm
 - + Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 1,0 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 2 câu = 4 ý = 2 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương /chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Phần 4: Tự luận						
			Phần 1: Nhiều lựa chọn			Phần 2: Đúng-sai			Phần 3: Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG I. VẬT LÝ NHIỆT	1. Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.	3	1		2 ý C1a,b	1 ý C1c	1 ý C1d							5	2	1	2 điểm 20%
		2. Nội năng. Định luật I Nhiệt động lực học.	2	1							1 C1		B1: a,b		2	3	3	2 điểm 20%
		3. Nhiệt độ. Thang	2	1		1 ý C2a	2 ý C2b,c	1 ý C2d			1 C2				3	3	2	2 điểm 20%

		hiệt độ. Nhiệt kế.																
		4. Nhiệt dung riêng; 5. Nhiệt nóng chảy riêng; 6. Nhiệt hóa hơi riêng.	5	1		1 ý C3a	1 ý C3b	2 ý C3c,d			2 C3, C4			B2: a,b	6	4	6	4 điểm 40%
Tổng số câu/ý hỏi			12	4		4	4	4		1	4		0,5+0,5	0,5+0,5	16	12	12	
Tổng số điểm			16 câu = 4 điểm			3 câu = 12 ý=3 điểm			4 câu = 1 điểm			2 bài = 2 điểm			4 điểm	3 điểm	3 điểm	10 điểm
Tỉ lệ %			40			30			10			20			100			100%

B. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá
Bài 1. Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.	Nhận biết: Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. Thông hiểu: Phân biệt được cấu trúc của chất rắn, lỏng, khí. Vận dụng: Giải thích một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.
Bài 2. Nội năng. Định luật I của nhiệt động lực học.	Nhận biết: Nêu được mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. Thông hiểu: Nắm được quy ước dấu của các đại lượng trong công thức của nguyên lí I-NĐLH Vận dụng: Vận dụng được định luật I của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.

Bài 3. Nhiệt độ, thang nhiệt độ, nhiệt kế.	Nhận biết: Nắm được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng; Thông hiểu: - Nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng. - Hiểu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng $1/100$ của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1 K) trong thang Kelvin bằng $1/(273,16)$ của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn). - Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu. Vận dụng: Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.
Bài 4,5,6. Nhiệt dung riêng.Nhiệt nóng chảy riêng. Nhiệt hóa hơi riêng	Nhận biết: Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng. Thông hiểu: Tính được nhiệt lượng khi biết nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng. Vận dụng: Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành.

C. BẢNG ĐẶC TẢ CHI TIẾT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

12 câu biết, 4 hiểu

*** Sự chuyển thể**

Câu 1 (LT): Mô hình động học phân tử về cấu tạo chất.

(CĐTD: Biết)

Câu 2 (LT): Đặc điểm cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí.

(CĐTD: Biết)

Câu 3 (LT): - Sự chuyển thể.

- Dùng mô hình động học phân tử giải thích một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự hoá hơi, sự nóng chảy của chất rắn kết tinh .

(CĐTD: Biết)

Câu 4 (LT): Các hiện tượng chuyển thể trong cuộc sống như vòng tuần hoàn nước, công nghệ đúc, sương,...

(CĐTD: Hiểu)

*** Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học**

Câu 5 (LT): Nội năng. Cách làm thay đổi nội năng.

(CĐTD: Biết)

Câu 6 (LT) : - Định luật I nhiệt động lực học. Nắm được quy ước dấu của các đại lượng trong công thức của định luật 1 nhiệt động lực học.

- Khái niệm nhiệt lượng.

(CĐTD: Biết)

Câu 7 (BT) : Bài toán vận dụng công thức Định luật 1 nhiệt động lực học (chỉ ra ở mức đơn giản).

(CĐTD: Hiểu)

***Thang nhiệt độ, nhiệt kế**

Câu 8 (LT) : Khái niệm nhiệt độ. Sự trao đổi năng lượng giữa 2 vật tiếp xúc khi cân bằng nhiệt và không cân bằng nhiệt.

(CĐTD: Biết)

Câu 9 (LT) : Thang nhiệt độ - Nhiệt kế.

(CĐTD: Biết)

Câu 10 (LT): - Chuyển đổi nhiệt độ: Từ thang Celsius sang Kelvin và ngược lại, từ thang Celsius sang nhiệt độ Fahrenheit và ngược lại.

- Giải thích được các hiện tượng truyền nhiệt năng trong cuộc sống.

(CĐTD: Hiểu)

*** Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng**

Câu 11 (LT): Khái niệm: nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng.

(CĐTD: Biết)

Câu 12 (LT): Công thức xác định c, λ, L trong quá trình truyền nhiệt, quá trình nóng chảy, quá trình hóa hơi.

(CĐTD: Biết)

Câu 13 (LT): Đơn vị của các đại lượng c, λ, L .

(CĐTD: Biết)

Câu 14 (LT): Nhận biết tên và công dụng của từng dụng cụ trong bộ thí nghiệm thực hành bài 4,5,6 sgk.

(CĐTD: Biết)

Câu 15 (LT): Sử dụng khái niệm nhiệt dung riêng của nước, nhiệt nóng chảy riêng nước đá và nhiệt hóa hơi riêng của nước để giải thích các sự vật hiện tượng liên quan.

(CĐTD: Biết)

Câu 16 (BT): Bài toán dạng cân bằng nhiệt (chỉ cho đơn giản hệ 2 vật).

(CĐTD: Hiểu)

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1 (LT): Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.

(CĐTD: 2 ý B+1 ý H+1 ý VD).

Câu 2 (LT): Thang nhiệt độ, nhiệt kế (có thể cho ý liên quan đến tính toán chuyển thang nhiệt độ).

(CĐTD: 1 ý B+2 ý H+1 ý VD)

Câu 3 (BT) : Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng

Dạng bài toán liên quan đến đồ thị (thời gian, nhiệt độ), (nhiệt lượng, nhiệt độ), (thời gian, khối lượng) trong quá trình truyền nhiệt và chuyển thể của vật chất.

(CĐTD: 1 ý B + 1 ý H + 2 ý VD)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1 (BT) : Bài toán vận dụng định luật I nhiệt động lực học (Dạng có vận dụng thêm công thức tính $A=F.s.\cos\alpha$, $A=p.\Delta V$, ...)

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 2 (BT) : Thang nhiệt độ, nhiệt kế

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 3 (BT): Bài toán về sự nóng chảy và đông đặc.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 4 : Bài toán về sự hóa hơi và ngưng tụ.

(CĐTD: Vận dụng)

*** Lưu ý: Đề ghi rõ ràng (Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần mười; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần trăm.)**

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh làm 2 bài trình bày dưới dạng tự luận

Bài 1 (1 đ): Nội năng. Định luật I nhiệt động lực học

Bài toán về hiệu suất của quá trình truyền nhiệt ở mức độ đơn giản.

a) 0,5 đ (CĐTD: Hiểu).

b) 0,5 đ (CĐTD: Hiểu).

Bài 2 (1đ): Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hóa hơi riêng

Bài toán về sự truyền nhiệt, sự nóng chảy (đông đặc), sự hóa hơi (ngưng tụ) ở mức độ vận dụng cao.

a) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng mức độ nâng cao).

b) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng mức độ nâng cao).

D. ĐỀ MINH HỌA

SỞ GD & ĐT ĐỒNG NAI

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH

Tổ Vật lý - KTCN

ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2025 – 2026.

MÔN: VẬT LÝ 12

(Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian giao đề)

Họ tên thí sinh:

Số báo danh:

*** Sự chuyển thể**

Câu 1: Điều nào sau đây là **sai** khi nói về mô hình động học phân tử?

A. Vật chất được cấu tạo bởi một số rất lớn những hạt có kích thước rất nhỏ gọi là phân tử.

B. Giữa các phân tử có khoảng cách.

C. Giữa các phân tử có các lực tương tác (hút và đẩy).

D. Các phân tử chuyển động nhiệt càng nhanh thì nhiệt độ của vật càng thấp.

Câu 2 : Phát biểu nào dưới đây là **đúng** khi nói về những đặc điểm của chất rắn?

- A. Có khối lượng, hình dạng xác định, không có thể tích xác định.
- B. Có khối lượng xác định, hình dạng và thể tích không xác định.
- C. Có khối lượng, hình dạng, thể tích xác định.
- D. Không có khối lượng, hình dạng, thể tích xác định.

Câu 3: Quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng được gọi là sự

- A. ngưng kết.
- B. thăng hoa.
- C. đông đặc.
- D. nóng chảy.

Câu 4 : Nội dung nào dưới đây **không phải** là sự thể hiện của hiện tượng bay hơi của vật chất?

- A. Sản xuất muối của các diêm dân.
- B. Sử dụng khí gas (R-32) trong các thiết bị làm lạnh của máy điều hoà không khí.
- C. Bật quạt sau khi lau sàn nhà.
- D. Xuất hiện các giọt nước ở thành ngoài cốc nước giải khát có đá khi để trong không khí.

*** Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học**

Câu 5 : Phát biểu nào sau đây về nội năng là **không** đúng?

- A. Nội năng là một dạng năng lượng.
- B. Nội năng là nhiệt lượng.
- C. Nội năng của một vật có thể tăng hoặc giảm.
- D. Nội năng có thể chuyển hoá thành các dạng năng lượng khác.

Câu 6: Biểu thức mô tả đúng quá trình chất khí vừa nhận nhiệt, vừa nhận công là

- A. $\Delta U = A + Q (A > 0, Q < 0)$
- B. $\Delta U = A + Q (A < 0, Q > 0)$
- C. $\Delta U = A + Q (A > 0, Q > 0)$
- D. $\Delta U = Q (Q > 0)$

Câu 7: Trong một quá trình nén khí thì khí nhận công $1,2 \cdot 10^5 \text{ J}$ và nội năng khí tăng thêm $8 \cdot 10^4 \text{ J}$. Lượng khí này đã

- A. tỏa nhiệt $2 \cdot 10^5 \text{ J}$.
- B. nhận nhiệt $4 \cdot 10^4 \text{ J}$.
- C. tỏa nhiệt $4 \cdot 10^4 \text{ J}$.
- D. nhận nhiệt $2 \cdot 10^5 \text{ J}$.

***Thang nhiệt độ, nhiệt kế**

Câu 8 : Khi hai vật có nhiệt độ khác nhau tiếp xúc với nhau thì năng lượng nhiệt sẽ truyền một cách tự phát từ

- A. vật có nhiệt độ thấp hơn sang vật có nhiệt độ cao hơn.
- B. vật có khối lượng lớn hơn sang vật có khối lượng nhỏ hơn.
- C. vật có thể tích lớn hơn sang vật có thể tích nhỏ hơn.
- D. vật có nhiệt độ cao hơn sang vật có nhiệt độ thấp hơn

Câu 9 : Kết luận nào dưới đây là **không** đúng với thang nhiệt độ Xen-xi-út?

- A. Kí hiệu của nhiệt độ là t.
- B. Chọn mốc nhiệt độ nước đá đang tan ở áp suất 1 atm là 0°C .
- C. 1°C tương ứng với 273 K.
- D. Đơn vị đo nhiệt độ là $^\circ\text{C}$.

Câu 10 : Vào mùa hè, nước trong hồ thường lạnh hơn không khí. Ví dụ, nước trong hồ bơi có thể ở 22°C trong khi nhiệt độ không khí là 25°C . Mặc dù không khí ấm hơn nhưng bạn vẫn cảm thấy lạnh khi ra khỏi nước. Điều này được giải thích là do

- A. Nước cách nhiệt tốt hơn không khí.
- B. Trong không khí có hơi nước.
- C. Nước trên da bạn đã bay hơi.
- D. Hơi nước trong không khí bị ngưng tụ trên da bạn.

*** Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng**

Câu 11 : Nhiệt lượng cần thiết để làm 1 kg của chất chuyển hoàn toàn từ thể lỏng sang thể khí ở nhiệt độ xác định gọi là...

- A. nhiệt dung riêng.
- B. nhiệt hoá hơi riêng.
- C. nhiệt nóng chảy riêng.
- D. nhiệt hoá hơi.

Câu 12: Gọi Q là nhiệt lượng cần truyền cho vật có khối lượng m để làm vật nóng chảy hoàn toàn vật ở nhiệt độ nóng chảy mà không thay đổi nhiệt độ của vật. Thì nhiệt nóng chảy riêng λ của chất đó được tính theo công thức

- A. $\lambda = Q/m$
- B. $\lambda = Q - m$
- C. $\lambda = Q + m$
- D. $\lambda = Q \cdot m$

Câu 13: Đơn vị của các đại lượng nhiệt dung riêng (c), nhiệt nóng chảy riêng (λ) và nhiệt hoá hơi riêng (L) lần lượt là gì?

- A. J/kg, J/kg, J/kg. B. J/kg.K, J/kg, J/kg C. J/K, J/kg, J/kg.K D. J/kg.K, J/K, J/kg

Câu 14: Hình bên dưới là các dụng cụ để đo nhiệt dung riêng của nước



Hãy cho biết dụng cụ số (3) là

- A. Biến thế nguồn. B. Cân điện tử. C. Nhiệt lượng kế. D. Nhiệt kế điện tử.

Câu 15: Người ta nhúng một khối sắt có khối lượng 1 kg vào trong 1 kg nước cùng ở nhiệt độ phòng rồi cung cấp cho chúng nhiệt lượng 100 J cho đến khi sắt và nước cân bằng nhiệt. Sắt hay nước hấp thụ năng lượng nhiều hơn ?

- A. Chúng hấp thụ cùng một nhiệt lượng. B. Sắt hấp thụ nhiệt lượng nhiều hơn.
C. Nước hấp thụ nhiệt lượng nhiều hơn. D. Chưa đủ thông tin về hai vật nên chưa xác định được.

Câu 16: Thả một miếng đồng khối lượng 600 g nhiệt dung riêng 400 J/kg.K ở nhiệt độ 120°C vào 500 g nước nhiệt dung riêng 4,2kJ/(kg.K) ở nhiệt độ 20°C . Nhiệt độ cân bằng là

- A. 120°C . B. $30,26^{\circ}\text{C}$. C. 70°C . D. $38,065^{\circ}\text{C}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

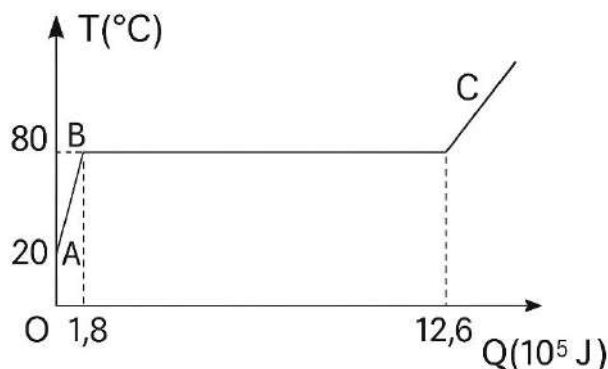
Câu 1 (LT): Cho các phát biểu sau, phát biểu nào **đúng, sai** ?

- a) Một chất lỏng ở bất cứ nhiệt độ nào cũng chứa những phân tử có động năng đủ lớn để thắng lực hút của các phân tử xung quanh, thoát ra khỏi mặt thoáng chất lỏng.
b) Hiện tượng các phân tử chất lỏng thoát ra khỏi chất lỏng, tạo thành hơi được gọi là sự ngưng tụ.
c) Đồng thời với sự bay hơi còn xảy ra hiện tượng ngưng tụ, một số phân tử hơi ở gần mặt thoáng đi ngược lại vào trong lòng chất lỏng.
d) Khác với sự bay hơi, sự sôi là sự chuyển từ thể lỏng sang hơi chỉ trong chất lỏng.

Câu 2 (LT): Cho các phát biểu sau, phát biểu nào **đúng, sai** ?

- a) Nhiệt độ là số đo độ “nóng” hay “lạnh” của một vật.
b) Người ta dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ.
c) Đơn vị đo nhiệt độ thường dùng trong cuộc sống hằng ngày ở Việt Nam là Fahrenheit.
d) Oxy sôi ở -183°C . Nhiệt độ này tính theo thang độ F là xấp xỉ -297°F .

Câu 3 (BT) : Hình dưới là đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc nhiệt độ T của một khối chất lỏng theo nhiệt lượng Q mà nó nhận được. Biết nhiệt dung riêng của chất lỏng này là 2500 J/(kg.K).



- a) Nhiệt độ sôi của chất lỏng này là 80°C .
- b) Đoạn BC cho biết khối chất chỉ tồn tại ở thể khí.
- c) Khối lượng của khối chất là 1,2 kg.
- d) Nhiệt hóa hơi riêng của chất lỏng này là $9 \cdot 10^5 \text{ J/kg}$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1: Cung cấp nhiệt lượng 40 J cho một lượng khí trong một xilanh đặt nằm ngang đồng thời nhấn piston với lực không đổi 40 N để nén khí, piston chuyển động một đoạn 25 cm. Độ biến thiên nội năng của khí trong xilanh là bao nhiêu Jun (J). Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị.

Câu 2: Một thang đo X lấy điểm băng là $-10X$, lấy điểm sôi là $90X$. Nhiệt độ của một vật đọc được trên nhiệt kế Celsius là 40°C thì trên nhiệt kế X có nhiệt độ bằng bao nhiêu X. Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị.

Câu 3: Xác định nhiệt lượng cần cung cấp cho cục nước đá khối lượng 0,2 kg ở -20°C thành nước ở 10°C . Biết nước đá có nhiệt nóng chảy riêng là $3,4 \cdot 10^5 \text{ J/kg}$ và nhiệt dung riêng 2100 J/(kg.K) ; nước có nhiệt dung riêng 4200 J/(kg.K) . Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị.

Câu 4: Dẫn m (g) hơi nước ở 100°C vào 175 g nước đá ở 0°C trong một bình cách nhiệt, khi cân bằng nhiệt thu được nước ở 50°C . Biết nhiệt dung riêng của nước là $4,2 \text{ J/(g.K)}$, nhiệt hóa hơi riêng của nước là 2240 J/g , nhiệt nóng chảy riêng của nước đá là 336 J/g . Giá trị m là bao nhiêu ? Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị.

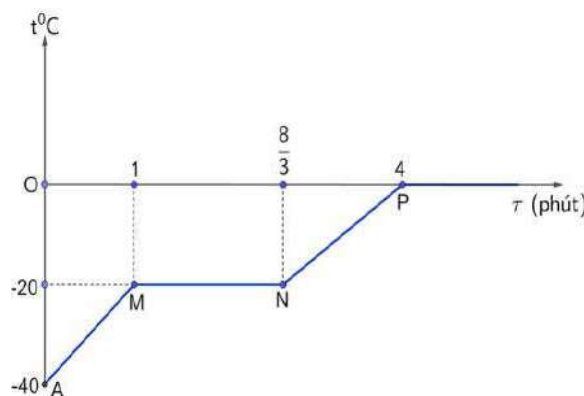
PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trình bày 2 bài toán sau dưới dạng tự luận

Bài 1. Một thùng đựng 20 lít nước ở nhiệt độ 20°C . Cho khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m^3 . Biết nhiệt dung riêng của nước là $c = 4180 \text{ J/kg.K}$.

- a) Tính nhiệt lượng cần truyền cho nước trong thùng để nhiệt độ của nó tăng lên tới 70°C .
- b) Tính thời gian truyền nhiệt lượng cần thiết nếu dùng một thiết bị điện có công suất 2,5 kW để đun lượng nước trên. Biết chỉ có 80% điện năng tiêu thụ được dùng để làm nóng nước.

Bài 2. Trong nhiệt lượng kế có: 1 kg nước đá, 1 kg chất A dễ nóng chảy, không tan trong nước và một nguồn điện có công suất không đổi, nhiệt dung không đáng kể. Nhiệt độ ban đầu trong bình là -40°C . Sau khi cho hoạt động, nhiệt độ trong bình biến đổi theo thời gian như đồ thị trong hình bên. Cho biết nhiệt dung riêng của nước đá là $c_{nd} = 2 \cdot 10^3 \text{ J/(kg.K)}$, của chất rắn A là $c = 10^3 \text{ J/(kg.K)}$.

- a) Tính nhiệt nóng chảy riêng của chất rắn A.
- b) Nhiệt dung riêng của chất A sau ở thể lỏng (sau khi đã nóng chảy).



HẾT

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: HÓA HỌC

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - LỚP 10- MÔN HÓA HỌC

TT	Chương/Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												TỔNG			Tỉ lệ điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn (I)			TNKQ đúng-sai (II)			TNKQ trả lời ngắn (III)			Tự luận (IV)						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	NHẬP MÔN HÓA HỌC		C1,C2												2			5%
	CẤU TẠO NGUYÊN TỬ	Các thành phần của nguyên tử	C3,C4,C5			1a	1b,1c	1d	C1						5	2	1	20%
		Nguyên tố hoá học	C6,C7	C8	C9				C2	C3				C1	3	2	5	25%
		Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	C10,C11			2a	2b,2c,2d		C4					C2	4	3	4	27,5%
2	BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên	C12			3a	3b	3c,3d					C3		2	5	2	22,5%

		tổ hoá học																
Tổng số lệnh hỏi			8	4		7	3	2	4			3			16	12	12	100
Tổng điểm			12 câu x 0,25 = 3			3 câu x 1 = 3			4 câu x 0,25 = 1			3			10			100
Tỉ lệ điểm			30%			30%			10%			30%			40%	30%	30%	100

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - LỚP 10- MÔN HÓA HỌC

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Cấp độ Tư duy	Số lượng câu hỏi ở các mức độ			
					Trắc nghiệm			Tự luận
					TNKQ 4 lựa chọn	TNKQ đúng sai	TNKQ trả lời ngắn	
1	Nhập môn hóa học		- Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học. - Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học. - Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất,...	Biết	C1, C2			
2		Các thành phần của nguyên tử	- Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các e - So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.c electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).	Biết	C3; C4; C5	1a	C1	
				Hiểu		1b,1c		
				Vận dụng		1d		

		Nguyên tố hoá học	- Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử, điện tích hạt nhân và số khối - Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. - Viết được kí hiệu nguyên tử. - Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.	Biết	C6; C7		C2	
				Hiểu	C8		C3	
				Vận dụng	C9			C1
	Cấu tạo nguyên tử	Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	- Trình bày và so sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. - Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO), mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. - Trình bày được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. - Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. - Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hóa học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.	Biết	C10,C11	2a	C4	
				Hiểu		2b,2c,2d		
				Vận dụng				C2
3	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	- Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.	Biết	C12	3a		
				Hiểu		3b		C3

			- Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). - Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (dựa theo cấu hình electron). - Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hóa học: kim loại, phi kim, khí hiếm).	Vận dụng		3c,3d		
					12	3	4	3

MA TRẬN CHI TIẾT KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- LỚP 10- MÔN HÓA HỌC

PHẦN 1: TNKQ nhiều lựa chọn

Câu 1 Biết. - Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học. Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học.

Câu 2 Biết. - Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất,...

Câu 3 Biết. - Trình bày được thành phần của nguyên tử (nêu cấu tạo hạt nhân, cấu tạo nguyên tử)

Câu 4 Biết. - Trình bày được thành phần của nguyên tử (điện tích các hạt cơ bản)

Câu 5 Biết. - Trình bày được thành phần của nguyên tử (khối lượng và kích thước)

Câu 6 Biết. - Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử, điện tích hạt nhân và số khối

Câu 7 Biết. - Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối.

Câu 8 Hiểu - Viết được kí hiệu nguyên tử.

Câu 9 Vận Dụng. - Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp

Câu 10 Biết. - Trình bày và so sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử.

Câu 11 Biết. - Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO), mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO.

Câu 12 Biết. - Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).

PHẦN 2: TNKQ đúng-sai

Câu 1: Các thành phần của nguyên tử (Cho kí hiệu 2 nguyên tử)

a. Biết: Thành phần cấu tạo của nguyên tử

b. Hiểu: Thành phần nguyên tử -Điện tích hạt nhân- Số p, e, n

c. Hiểu: So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.c electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).

d. VD: Tính tổng số hạt trong phân tử (tổng số hạt, hạt mang điện...)

Câu 2: Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử. (Cho cấu hình e có Z lớn hơn 20 nhỏ hơn 30 trừ Z = 24, 29)

- a. Biết: Trình bày được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp
- b. Hiểu: Xác định lớp, phân lớp
- c. Hiểu: Xác định AO trong lớp, phân lớp, viết cấu hình e.
- d. Hiểu: Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hóa học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.

Câu 3: Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. (Cho tên nguyên tố, có Z cụ thể nhỏ hơn 20)

- a. Biết: Xác định chu kì, nhóm
- b. Hiểu: Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hóa học: kim loại, phi kim, khí hiếm).
- c. VD: Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học theo chu kì (dựa theo cấu hình electron).
- d. VD: Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học theo nhóm (dựa theo cấu hình electron).

PHẦN 3: TNKQ trả lời ngắn

Câu 1: (Biết) Trình bày được thành phần cấu tạo nguyên tử (cho số lượng, đặc điểm hạt cơ bản, không phải toán)

Câu 2: (Biết) Cho kí hiệu nguyên tử, tìm số hiệu nguyên tử hoặc số khối hoặc số electron hoặc số neutron hoặc tổng số hạt...

Câu 3: (Hiểu) Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp (Tính % nguyên tử , hoặc số khối dựa vào nguyên tử trung bình)

Câu 4: (Biết) Cho cấu hình e, xác định lớp, phân lớp, AO...

PHẦN 4: TỰ LUẬN

Câu 1: VD Cho Z của 2 nguyên tố viết cấu hình e, xác định tính chất có giải thích, không ra trường hợp ngoại lệ

Câu 2: VD Bài toán về các loại hạt trong một nguyên tử (2 ẩn)

Câu 3: Hiểu. Cho đặc điểm của trong nguyên tử (ví dụ: cho tổng e phân lớp s,p..), xác định vị trí nguyên tố trong BTH .

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: HÓA HỌC

MA TRẬN GIỮA HK1 – LỚP 11 – NĂM HỌC 2025-2026

1. Nội dung: .Từ bài 1 đến bài 5

2. Cấu trúc đề : Trắc nghiệm: 7,0 điểm; Tự luận 3 điểm

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh hỏi	Số điểm/ Lệnh hỏi	Số điểm
Trắc nghiệm	<i>Phần 1</i> (I)	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12	0,25	3
	<i>Phần 2</i> (II)	Câu trắc nghiệm đúng sai	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12	0,1/0,25/0,5/1	3
	<i>Phần 3</i> (III)	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4	0,25	1
Tự luận (IV)	Tùy chọn		3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	6	0,5	3
Tổng			22	34		10,0

CHỦ ĐỀ	YCCĐ	THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HOÁ HỌC								
		Nhận thức hoá học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học		
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Cân bằng hoá học 1.1. Khái niệm về cân bằng hóa học	– Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch. – Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch. – Thực hiện được thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng (1) Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$ (2) Phản ứng thủy phân sodium acetate. – Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.		P1, C1 (HH2.1)			P1, C2 (HH2.1)				
				<i>P2,C4c (HH2.1.)</i>			<i>P2,C4d (HH2.3)</i>			P3, C3 (HH3.1)
Cân bằng hoá học 1.2. Cân bằng trong dung	– Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li. – Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.	P1, C3 (HH1.1)								
			P1, C4 (HH1.1)							

Sulfur 2.1. Đơn chất nitrogen	ứng dụng của nguyên tố nitrogen. – Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết. – Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu. Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate (nitrat) cho đất từ nước mưa.	(HH1.2) P1, C10 (HH1.2)					(HH2.2)			P3, C6 (HH3.3)
Nitrogen – Sulfur 2.2. Ammonia và một số hợp chất ammonium	– Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia. – Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ. – Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân).	P1, C11 (HH1.3)			P1, C12 (HH2.1)	P1, C14 (HH2.1)				

	- Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. – Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...) – Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos... – Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen trong quá trình Haber. – Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.		P1, C15 (HH1.3)			P2,C2c (HH2.2.)				
Nitrogen – Sulfur 2.3. Một số hợp chất với oxygen của nitrogen	– Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid. – Nêu được cấu tạo của HNO_3	P1, C16 (HH1.1) P1, C17 (HH1.3)	P2, C2b (HH1.1) P2, C2c (HH1.1)							

	– Nêu được tính acid của nitric acid – Nêu được tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.	P2, C2a (HH1.1)	P2,C1c (HH.2.1) P2,C4a (HH.2.2)		P3, C1 (HH1.6)		P2, C2d (HH2.2) P2,C4b (HH.2.2)			
	– Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (<i>eutrophication</i>).									P1, C18 (HH3.3)

A. TRẮC NGHIỆM (7đ)

Phần I: Trắc nghiệm 4 lựa chọn có 12 câu trắc nghiệm (4 điểm): 8 câu biết, 3 câu hiểu; 1 câu vận dụng

Phần II: Câu hỏi đúng – sai, có 3 câu (3 điểm)

Phần III: Câu hỏi trả lời ngắn, có 4 câu (1 điểm): 1 câu biết, 1 câu hiểu; 2 câu vận dụng

B. TỰ LUẬN (3đ)

MA TRẬN CHI TIẾT

Phần I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: (hiểu)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch.

Câu 2: (hiểu)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.

Câu 3: (biết)

HH1.1- Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li.

Câu 4: (hiểu)

HH1.1- Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.

Câu 5: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm về pH.

Câu 6: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Viết được biểu thức tính pH ($\text{pH} = -\lg[\text{H}^+]$ hoặc $[\text{H}^+] = 10^{-\text{pH}}$) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein,...

Câu 7: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.

Câu 8: (VD)

HH3.1- Vận dụng được kiến thức hoá học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hoá học trong cuộc sống.

YCCĐ: Áp dụng tính pH vào thực tiễn dựa trên (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...).

Câu 9: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen.

Câu 10: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen.

Câu 11: (biết)

HH1.3- Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.

Câu 12: (biết)

HH1.2- Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ.

Phần II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Đối tượng cân bằng hóa học, sự chuyển dịch cân bằng hóa học, hằng số cân bằng K_C

- a. (biết)
- b. (hiểu)
- c. (hiểu)
- d. (VD)

YCCĐ:

- Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.
- Thực hiện được thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ tới chuyển dịch cân bằng

(1) Phản ứng: $2\text{NO}_2 \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4$

(2) Phản ứng thủy phân sodium acetate.

– Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.

Câu 2: Đối tượng nitrogen, ammonia, muối ammonium

- a. (biết)
- b. (hiểu)
- c. (hiểu)
- d. (VD)

YCCĐ:

- Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen.
- Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết.
- Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu.
- Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate (nitrat) cho đất từ nước mưa.
- Tính chất vật lí (tính tan) của NH_3 .
- Hiểu được phương trình hoá học nào minh hoạ tính chất hoá học NH_3 (**1 tính** : base hoặc tính khử) hoặc **1 tính chất hoá học** của muối ammonium (chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân).
- Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.
- Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen trong quá trình Haber.

Câu 3: Đối tượng acid, base, chuẩn độ acid - base,

- a. (biết)
- b. (biết)
- c. (VD)
- d. (VD)

YCCĐ:

- Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.
- Áp dụng tính pH vào thực tiễn dựa trên (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...).
- Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid).
- Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+} , Fe^{3+} và CO_3^{2-}

Phần III. Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1: (biết) Xác định số lượng chất điện li, chất không điện li

YCCĐ: – Nêu được khái niệm chất điện li, chất không điện li.

Câu 2: (hiểu) Tính được pH của dung dịch acid mạnh, dung dịch base mạnh

YCCĐ: – Viết được biểu thức tính pH ($\text{pH} = -\lg[\text{H}^+]$ hoặc $[\text{H}^+] = 10^{-\text{pH}}$) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein,...

Câu 3: (VD) Cho các chất (4 đến 6 chất) xác định số chất phản ứng được với dung dịch HNO_3

YCCĐ:

- Nêu được tính acid, tính oxi hoá mạnh của nitric acid

Câu 4: (VD) Tính được hằng số K_C của 1 cân bằng thuận nghịch đồng thể

YCCĐ:

- Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.

PHẦN 2: TỰ LUẬN (3đ)

Câu 1: (hiểu)a. Viết được biểu thức K_C của 1 cân bằng đơn giản.

b. Xác định và giải thích được chiều chuyển dịch của cân bằng khi thay đổi nhiệt độ, áp suất, nồng độ của các chất trong hệ cân bằng.

Câu 2: (hiểu) Viết 4 phương trình phản ứng minh họa tính base (tác dụng với acid), tính khử của ammonia (tác dụng với oxygen có và không có xúc tác), phản ứng của muối ammonium với dung dịch kiềm, phản ứng nhiệt phân NH_4Cl , NH_4HCO_3 , NH_4NO_3 , tính acid mạnh của HNO_3 .

Câu 3: (Vận dụng) - Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá.

- hoặc Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+} , Fe^{3+} và CO_3^{2-}

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: HÓA HỌC

MA TRẬN THI GIỮA HK1 – LỚP 12 – NĂM HỌC 2025.2026

1. Nội dung: Từ bài ester đến bài amino acid.
2. Cấu trúc đề (Trắc nghiệm: 7,0 điểm; Tự luận: 3,0 điểm)

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh hỏi	Số điểm/ Lệnh hỏi	Số điểm
Trắc nghiệm	Phần 1 (I)	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12	0,25	3,0
	Phần 2 (II)	Câu trắc nghiệm đúng sai	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12	0,1/0,25/0,5/1	3,0
	Phần 3 (III)	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4	0,25	1,0
Tự luận			3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	3-6	0,25-0,75	3,0
Tổng			22	31-34		10,0

3. Ma trận

MA TRẬN ĐỀ THI GIỮA HKII – LỚP 12

TT	Chương / chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá											
			PHẦN I TNKQ nhiều lựa chọn			PHẦN II TNKQ đúng – sai			PHẦN III TNKQ trả lời ngắn			PHẦN IV Tự luận		
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chương 1	Ester-Lipid	1	1		2	2				1			1
		Xà phòng-chất giặt rửa tổng hợp	1											
2	Chương 2	Glucose-Fructose	1		1	2		2				1		
		Saccharose-Maltose	1							1				
		Tinh bột-Cellulose	1	1					1					
3	Chương 3	Amine		1	1				1				1	
		Aminoacid	1	1			2	2						
Tổng số câu (Lệnh hỏi)			6	4	2	4	4	4	2	1	1	1	1	1
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	1,0	1,0	1,0	0,5	0,25	0,25	1	1	1
Tỉ lệ % điểm			30,0			30,0			10,0			30,0		

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

❖ Ester-Lipid (2 Câu) [1B+1H]

Câu 1: (B) YCCĐ: Nêu được đặc điểm cấu tạo phân tử ester; Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5) và thường gặp.

Câu 2: (H) YCCĐ: Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lý và tính chất hoá học cơ bản của chất béo (phản ứng hydrogen hoá chất béo lỏng, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxygen không khí).

❖ Xà phòng – chất giặt rửa (1 Câu) [1B]

Câu 3: (B) YCCĐ: Nêu được khái niệm, đặc điểm về cấu tạo và tính chất chất giặt rửa của xà phòng và chất giặt rửa tự nhiên, tổng hợp.

❖ Glucose – fructose (2 Câu) [1B+1VD]

Câu 4: (B) YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo dạng mạch hở, dạng mạch vòng và gọi được tên của một số carbohydrate: glucose và fructose. **(cho CTCT dạng mạch hở hoặc vòng, xác định tên hoặc ngược lại)**

Câu 5: (VD) YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của glucose và fructose (phản ứng với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens, phản ứng lên men của glucose, phản ứng riêng của nhóm $-OH$ hemiacetal khi glucose ở dạng mạch vòng). **(cho chất pur, xác định sản phẩm)**

❖ Saccharose – maltose (1 Câu) [1B]

Câu 6: (biết) YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo dạng mạch hở, dạng mạch vòng của saccharose, maltose. **(cho CTCT dạng mạch hở hoặc vòng, xác định tên hoặc ngược lại; hoặc nêu đặc điểm cấu tạo DẠNG CHỮ)**

❖ Tinh bột - cellulose(2 Câu) [1B + 1H]

Câu 7: (B) YCCĐ: Nêu được khái niệm, cách phân loại carbohydrate, trạng thái tự nhiên của tinh bột và cellulose.

Câu 8: (H) YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của tinh bột (phản ứng thủy phân, phản ứng với iodine); của cellulose (phản ứng thủy phân, phản ứng với nitric acid và với nước Schweizer (Svayde).

❖ Amine (2 Câu) [1H]+ [1VD]

Câu 9: (H) YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số amine theo danh pháp thế, danh pháp gốc – chức (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5), tên thông thường của một số amine hay gặp.

Câu 10: (VD) YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amine: tính chất của nhóm $-NH_2$ (tính base (với quỳ tím, với HCl , với $FeCl_3$), phản ứng với nitrous acid (axit nitơ), phản ứng thế ở nhân thơm (với nước bromine) của aniline (anilin), phản ứng tạo phức của methylamine (hoặc ethylamine) với $Cu(OH)_2$). **(CÂU THỰC TIỄN)**

❖ Amino acid (2 Câu) [1B]+ [1H]

Câu 11: (B) YCCĐ: Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid.

Câu 12: (H) YCCĐ: Nêu được khả năng di chuyển của amino acid trong điện trường ở các giá trị pH khác nhau (tính chất điện di).

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

❖ Ester-Lipid [2B+2H]

YCCĐ:

- Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5) và thường gặp.
- Trình bày được phương pháp điều chế ester và ứng dụng của một số ester.
- Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lý và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân) và của chất béo (phản ứng hydrogen hoá chất béo lỏng, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxygen không khí).
- Trình bày được ứng dụng của chất béo và acid béo (omega-3 và omega-6).

❖ Carbohydrate [2B+2VD] CHO 1 THÍ NGHIỆM

YCCĐ:

- Viết được công thức cấu tạo dạng mạch hở, dạng mạch vòng và gọi được tên của một số carbohydrate: glucose và fructose; saccharose, maltose; tinh bột và cellulose.
- Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm về phản ứng của glucose (với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens); của saccharose (phản ứng với copper(II) hydroxide); của tinh bột (phản ứng thủy phân, phản ứng của hồ tinh bột với iodine); của cellulose (phản ứng thủy phân, phản ứng với nitric acid và tan trong nước Schweizer). Mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của glucose, fructose, saccharose, tinh bột và cellulose.

❖ Amino acid [2H+2VD] CHO 1 ĐỐI TƯỢNG CỤ THỂ

YCCĐ:

- Gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid.
- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí của amino acid (trạng thái, nhiệt độ sôi, khả năng hoà tan).
- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của ϵ - và ω -amino acid).
- Nêu được khả năng di chuyển của amino acid trong điện trường ở các giá trị pH khác nha

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

❖ Ester-Lipid (1 Câu) [1VD]

Câu 1: (VD)

YCCĐ:

Trình bày được đặc điểm về tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân), của chất béo (phản ứng hydrogen hoá chất béo lỏng, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxygen không khí).

Trình bày được phương pháp điều chế ester

Trình bày được ứng dụng của chất béo và acid béo (ω -3 và ω -6).

❖ Saccharose – maltose (1 Câu) [1H]

Câu 2: (hiểu)

YCCĐ:

Viết được công thức cấu tạo dạng mạch hở, dạng mạch vòng của một số carbohydrate: saccharose, maltose

Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của saccharose (phản ứng với copper(II) hydroxide, phản ứng thủy phân)

❖ Tinh bột – cellulose (1 Câu) [1B]

Câu 3: (biết)

YCCĐ:

Nêu được khái niệm, cách phân loại carbohydrate của glucose, fructose saccharose, maltose, tinh bột và cellulose.

Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của tinh bột (phản ứng thủy phân, phản ứng với iodine); của cellulose (phản ứng thủy phân, phản ứng với nitric acid và với nước Schweizer (Svayde).

❖ Amine (1 Câu) [1B]

Câu 4: (biết)

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số amine theo danh pháp thế, danh pháp gốc – chức (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5), tên thông thường của một số amine hay gặp.

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3 theo yêu cầu.

Câu 1: (1 điểm) (B) Viết phương trình hoá học (4 PTHH: 2 carbohydrate + 2 amino acid)

YCCĐ:

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của saccharose (phản ứng với copper(II) hydroxide, phản ứng thuỷ phân), của tinh bột (phản ứng thuỷ phân, phản ứng với iodine); của cellulose (phản ứng thuỷ phân, phản ứng với nitric acid và với nước Schweizer (Svayde)).

- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của amino acid).

Câu 2: (1 điểm) (H) Hãy cho biết hiện tượng thí nghiệm, viết phương trình hoá học giải thích. **(2 thí nghiệm: 1 carbohydrate + 1 amine)**

YCCĐ:

- Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm về phản ứng của glucose (với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens); của saccharose (phản ứng với copper(II) hydroxide); của tinh bột (phản ứng thuỷ phân, phản ứng của hồ tinh bột với iodine); của cellulose (phản ứng thuỷ phân, phản ứng với nitric acid và tan trong nước Schweizer). Mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của glucose, fructose, saccharose, tinh bột và cellulose.

- Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm về phản ứng của dung dịch methylamine (hoặc ethylamine) với quỳ tím (chất chỉ thị), với HCl, với iron(III) chloride (FeCl_3), với copper(II) hydroxide ($\text{Cu}(\text{OH})_2$); phản ứng của aniline với nước bromine; mô tả được các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của amine.

Câu 3: (1 điểm) (VD) Tính toán định lượng (có hiệu suất phản ứng)

YCCĐ:

- Trình bày được phương pháp sản xuất xà phòng (**KHÔNG CHO điều chế ester**)

- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của glucose: phản ứng lên men của glucose.

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SINH HỌC - CNNN

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 10.
NĂM HỌC 2025 - 2026**

a) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.*
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 Câu = 3 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2 điểm
 - + Phần III. Trắc nghiệm câu trả lời ngắn: 4 câu = 2 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 3 Câu = 3 điểm

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Mở đầu	Bài 2 Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	2	1	1										2	1	1	20%
		Bài 3. Các cấp độ tổ chức của thê giới sống			1					1						1	1	
2	Thành phần hóa học của tế bào	Bài 4 Khái quát về tế bào		1								(1)				1		80%
		Bài 5. Các nguyên tố hóa học và nước	1	1		2	1	1	1			1			5	2	1	
		Bài 6. Các phân tử sinh học trong tế bào	3		1	2	1	1	1		1		1	1	6	2	4	
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	13	7	7	27
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1				10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

B. Bản đặc tả đề kiểm tra học kì II lớp 10

[illegible]

			+ Làm báo cáo kết quả nghiên cứu.			
		Bài 3. Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Nhận biết - Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống. - Nêu tên các cấp độ tổ chức sống từ thấp đến cao - Xác định được tên các cấp tổ chức sống cơ bản từ thấp đến cao. - Xác định được tên cấp tổ chức sống cơ bản nhất. - Nêu các đặc điểm chung của thế giới sống. Thông hiểu: - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được tế bào là cấp độ tổ chức sống cơ bản nhất. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống. - Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống. Vận dụng Lấy được ví dụ về các đặc điểm chung của thế giới sống: nguyên tắc thứ bậc, hệ thống mở, tự điều chỉnh, liên tục tiến hóa.	1 TH1-2 (H) 1 NT6-8 (VD)		1 NT2-5 (H)
	Thành phần hóa học của tế bào	Bài 4 Khái quát về tế bào	Nhận biết - Nêu được khái quát học thuyết tế bào. Thông hiểu - Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. - Giải thích ý nghĩa của sự ra đời của học thuyết tế bào đối với nghiên cứu sinh học. - Phân biệt một sinh vật đơn bào và tế bào trong cơ thể sinh vật đa bào	1 NT2-5 (H)	1 TH1-5 (H-H-VD-VD)	
		Bài 5. Các nguyên tố hóa học và nước	Nhận biết - Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).	1 NT1 (B)		1 NT1 (B)

		+ Xác định được tên các nguyên tố đa lượng và vi lượng được tìm thấy trong cơ thể sinh vật. + Xác định được tỉ lệ phần trăm nguyên tố vi lượng, đa lượng trong cơ thể sống. + Xác định được nguyên tố có vai trò quan trọng nhất tạo nên sự đa dạng các phân tử hữu cơ trong tế bào. + Xác định được vai trò của nguyên tố đa lượng, vi lượng. - Xác định được cấu tạo và đặc tính của nước. - Xác định được vai trò của nước trong tế bào Thông hiểu - Giải thích được vì sao nguyên tố carbon lại có vai trò quan trọng trong tế bào. - Giải thích được vì sao các nguyên tố vi lượng chiếm 1 tỉ lệ rất nhỏ nhưng không thể thiếu. - Giải thích được vì sao nước có thể làm dung môi hòa tan nhiều chất cần thiết. -Giải thích được tại sao nước có vai trò quan trọng trong quá trình cân bằng và ổn định nhiệt độ của tế bào và cơ thể. Vận dụng Giải thích được vì sao cần thay đổi món ăn giữa các bữa ăn và trong một bữa ăn nên ăn nhiều món. -Giải thích được vì sao khi bón phân cho cây trồng cần phải kết hợp với tưới nước. -Giải thích vì sao không được để rau củ trong ngăn đá tủ lạnh. - Giải thích vì sao phần lớn các loại thuốc chữa bệnh đều được sản xuất dưới dạng muối.	1 NT2-5 (H)	1 NT1-8 (B-B-H-VD) Nước	
	Bài 6. Các phân tử sinh học trong tế bào	Nhận biết -Nêu được khái niệm phân tử sinh học. -Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp carbohydrate, lipid, protein cho cơ thể. - Kể tên một số loại thực phẩm có chứa đường đôi.	3 NT1 (B)	1 NT1-8 (B-H-VD-VD) chung	1 NT1 (B)

		- Nêu cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào (carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid) Thông hiểu - Phân biệt cấu tạo chức năng của DNA và RNA. - Trình bày cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào (carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid) - Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học. Vận dụng - Giải thích được vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,.... - Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: Vì sao các vận động viên thường ăn chuối vào giờ giải lao; Tại sao các động vật vùng cực có lớp mỡ dưới da dày hơn so với loài sống ở vùng nhiệt đới; Vì sao người già không nên ăn quá nhiều thực phẩm có chứa mỡ động vật; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau). - Vận dụng kiến thức về nucleic acid giải bài tập liên quan cấu trúc DNA. - Lấy ví dụ về vai trò của protein trong tế bào và cơ thể. - Liên hệ hiện tượng biến tính protein trong thực tiễn.			1 VD2 (VD)	1 NT 6-8 (VD)
--	--	--	--	--	--------------------------	-----------------------------

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN SINH HỌC 11
NĂM HỌC 2025-2026

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 9 của năm học.
2. Thời gian làm bài: 45 phút
3. Hình thức kiểm tra: *Trắc nghiệm*
4. Cấu trúc đề:
 - Mức độ tư duy: **40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.**
 - Tổng điểm: 10 điểm
 - Cấu trúc đề thi: 21 câu. Trong đó:
 - + **Phần I:** Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm 12 câu TNNLC = 3,0 điểm
 - + **Phần II:** Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai gồm 2 câu = 2,0 điểm.
 - Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
 - Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
 - Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.
 - + **Phần III:** Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn gồm 4 câu = 2,0 điểm.
 - + **Phần IV.** Dạng tự luận gồm 3 câu (3 điểm)
5. Bảng ma trận

[illegible]

	thực vật	thực vật											
		- Các nhân tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật		1								1	1
		- Ứng dụng hô hấp – Quan hệ giữa quang hợp và hô hấp											
Tổng số ý hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1
Tổng điểm			1,25	0,75	0,75	1,0	0,5	0,5	1,0	0,5	0,5	1	1
			3,0			2,0			2,0			3,0	
Tỉ lệ %			30			20			20			30	

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11- THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức			
			NLC	Đ/S	TLN	TL
Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	– Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong sinh giới	– Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng	1B			
	+ Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng	– Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, mô tả được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng (tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng). – Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở cấp tế bào và cơ thể.			1H -	
Trao đổi chất	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật • Vai trò của nước • Sự hấp thụ nước và khoáng ở rễ • Sự vận chuyển các chất trong cây	– Nêu được nước có vai trò vừa là thành phần cấu tạo tế bào thực vật, là dung môi hoà tan các chất, môi trường cho các phản ứng sinh hoá, điều hoà thân nhiệt và vừa là phương tiện vận chuyển các chất trong hệ vận chuyển ở cơ thể thực vật. – Dựa vào sơ đồ, mô tả được quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. – Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. – Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. – Trình bày được sự vận chuyển nước và khoáng trong cây phụ thuộc vào: động lực hút của lá (do thoát hơi nước tạo ra), động lực đẩy nước của rễ (do áp suất rễ tạo ra) và động lực trung gian (lực liên kết giữa các phân tử nước	1B	1(B-B-H-VD)	1 B	

và chuyển hoá năng lượng ở thực vật		và lực bám giữa các phân tử nước với thành mạch dẫn). – Nêu được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong mạch rây cung cấp cho các hoạt động sống của cây và dự trữ trong cây.				
	• Sự thoát hơi nước ở lá	– Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng thực hiện chức năng điều tiết quá trình thoát hơi nước. - Giải thích được vai trò quan trọng của sự thoát hơi nước đối với đời sống của cây. - Giải thích được sự cân bằng nước và việc tưới tiêu hợp lí; các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu.	1H 1VD			
	• Vai trò của các nguyên tố khoáng • Dinh dưỡng nitơ	– Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đối với thực vật (N, P, Ca, Mg, Zn, Fe). – Nêu được các nguồn cung cấp nitơ cho cây. – Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật.	1B		1B	
	• Các nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và dinh dưỡng khoáng ở thực vật và ứng dụng	- Ứng dụng được kiến thức này vào thực tiễn. – Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.	1VD		1VD	
Quang hợp ở thực vật	• Khái quát về quang hợp	– Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. Viết được phương trình quang hợp. - Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển).	1B			
	Các giai đoạn của quá trình quang hợp	– Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hoá học (ATP và NADPH). – Nêu được các con đường đồng hoá carbon trong quang hợp. - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C4 và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi.	2B	1 câu (B-B-H-VD)		
	• Các nhân tố ảnh hưởng đến quang hợp ở thực vật • Quang hợp và năng suất cây trồng.	– Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. – Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện đến quang hợp (ánh sáng, CO ₂ , nhiệt độ). – Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kĩ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.	1VD			
	• Khái niệm	– Nêu được khái niệm hô hấp ở thực vật.				1B

Hô hấp ở thực vật	•Vai trò của hô hấp •Các giai đoạn hô hấp ở thực vật	– Phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật. – Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật.				
	•Các nhân tố ảnh hưởng đến hô hấp ở thực vật	– Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Vận dụng được hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt và nông sản, cây ngập úng sẽ chết,...).	1H			1H 1VD
	Ứng dụng hô hấp •Quan hệ giữa quang hợp và hô hấp	– Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.	1H			
TỔNG			12	8	4	3

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: SINH HỌC - CNNN

MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I- LỚP 12 -MÔN SINH HỌC

a) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm & Tự luận
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 40% *Nhận biết*; 30% *Thông hiểu*; 30% *Vận dụng*.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 Câu = 3 điểm;
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2 điểm
 - + Phần III. Trắc nghiệm câu trả lời ngắn: 4 câu = 2 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 3 điểm.

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng		
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng – sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	Di truyền phân tử	- Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền + Chức năng của DNA + Cấu trúc và chức năng của gene + Tái bản DNA + RNA và phiên mã + Mã di truyền và dịch mã	2	1	1	2	1	1	2			1			7	2	2

		+ Mối quan hệ DNA - RNA - protein															
		- Điều hoà biểu hiện gene + Cơ chế điều hoà + Ứng dụng	1	1		2	1	1						3	2	1	
		- Đột biến gene + Khái niệm, các dạng + Nguyên nhân, cơ chế phát sinh	1		1					1			1	1	1	2	
		- Công nghệ gene + Khái niệm, nguyên lí	1											1			
2	Di truyền nhiễm sắc thể	- Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền + Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể + Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể + Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể	1	1	1						1		1		1	2	2
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	13	7	7
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1			
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I
MÔN: SINH HỌC 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 50 PHÚT

Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức
-----------	--	-----------

Chủ đề			NLC	Đ/S	TLN	Tự luận
Di truyền phân tử	- Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền + Chức năng của DNA + Cấu trúc và chức năng của gene + Tái bản DNA + RNA và phiên mã + Mã di truyền và dịch mã + Mối quan hệ DNA - RNA - protein	Nhận biết - Dựa vào cấu trúc hoá học của phân tử DNA, trình bày được chức năng của DNA. Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A-T và G-C. -Nêu được cơ chế tái bản của DNA . -Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene. Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng. -Nêu được các loại RNA. Nêu được khái niệm phiên mã ngược và ý nghĩa. -Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền. -Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là RNA có bản chất là quá trình dịch mã. -Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền. Thông hiểu -Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau. -Phân biệt được các loại RNA. Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA. -Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền. - Thực hành tách chiết được DNA.	2 biết	2 biết	2 biết	1 biết
	- Điều hoà biểu hiện gene + Cơ chế điều hoà + Ứng dụng	Nhận biết - Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của <i>E.coli</i> . - Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene. Thông hiểu - Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.	1 biết	2 biết 1 hiểu		
	- Đột biến gene + Khái niệm, các dạng + Nguyên nhân, cơ chế phát sinh + Vai trò	Nhận biết - Nêu được khái niệm đột biến gene - Trình bày các dạng đột biến gene. - Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền. Thông hiểu - Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene. - Phân biệt được các dạng đột biến gene.	1 biết			
			1 VD		1 hiểu	1 vận dụng

	- Công nghệ gene + Khái niệm, nguyên lí + Một số thành tựu	Nhận biết - Nêu được khái niệm, nguyên lí và một số thành tựu của công nghệ DNA tái tổ hợp.	1 biết				
Di truyền nhiễm sắc thể	- Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền + Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể + Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể + Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể	Nhận biết -Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền. -Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể. Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus. -Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền. -Phát biểu được khái niệm đột biến nhiễm sắc thể. -Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến cấu trúc và đột biến số lượng nhiễm sắc thể. -Trình bày được vai trò của đột biến nhiễm sắc thể trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền.	1 biết		1 VD	1 hiểu	
		Thông hiểu -Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể. - Phân biệt được các dạng đột biến cấu trúc và đột biến số lượng nhiễm sắc thể. Lấy được ví dụ minh hoạ. - giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể. - Phân tích được tác hại của một số dạng đột biến nhiễm sắc thể đối với sinh vật. -Phân tích được mối quan hệ giữa di truyền và biến dị.	1 hiểu				
			1 VD				
		Tổng câu	12	8	4	3	

TỔ: TIN HỌC**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Tự luận (Thực hành)						
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	1. Dữ liệu, thông tin và xử lí thông tin	3	3								3	3		15% (1,5)
		2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	2	2		2	2					4	4		20% (2)
		3. Một số kiểu dữ liệu và dữ liệu văn bản; Hệ nhị phân và dữ liệu số nguyên; Dữ liệu logic; Dữ liệu âm thanh và	3								3	3		3	37,5% (3,75)
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	1. Mạng máy tính trong cuộc sống hiện đại.	4	3								4	3		17,5% (1,75)
		2 An toàn trên không gian mạng				2	2					2	2		10% (1,0)
Tổng số câu (ý)			12	8		4	4				3 (12)	16	12	3 (12)	100% (10,0)
Tổng số điểm			3,0	2,0		1,0	1,0				3,0	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			50%			20%			30%			40%	30%	30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				Trắc nghiệm		Tự luận (thực hành)
				Nhiều lựa chọn	Đúng/Sai	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A1. Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	Nhận biết – Nêu được sự ưu việt của việc lưu trữ dựa trên các thiết bị số. Thông hiểu – Phân biệt được thông tin và dữ liệu, – Nêu được ví dụ minh họa về thông tin và dữ liệu. – Chuyển đổi được giữa các đơn vị lưu trữ thông tin: B, KB, MB,...	3 (B) 3 (H)		
		A2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	Nhận biết – Trình bày được những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội. – Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và laptop. – Giới thiệu được các thành tựu nổi bật ở một số mốc thời gian để minh họa sự phát triển của ngành tin học. Thông hiểu – Nêu được ví dụ cụ thể về thiết bị thông minh. – Giải thích được vai trò của những thiết bị thông minh đối với sự phát triển của xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. – Giải thích được các thiết bị thông minh cũng là những hệ thống xử lý thông tin. – Nêu được ví dụ minh họa về những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội. – Khởi động được một số thiết bị số thông dụng	2 (B) 2 (H)	2 (B) 2 (H)	
		A3. Một số kiểu dữ liệu và dữ liệu văn bản; Hệ nhị phân và dữ liệu số nguyên; Dữ liệu logic; Dữ liệu âm thanh và hình ảnh	Nhận biết – Các loại thông tin và các kiểu dữ liệu gặp trong chương trình tin học phổ thông – Các bảng mã thông dụng ASCII và Unicode. – Sơ lược về việc số hóa văn bản. – Hệ nhị phân và biểu diễn số nguyên trong máy tính Thông hiểu – Chuyển được số hệ thập phân thành số ở hệ nhị phân và ngược lại. Vận dụng – Sử dụng được phép toán cơ bản AND, OR, NOT để viết biểu thức. – Sử dụng được ứng dụng của hệ nhị phân trong tin học.	3(B)		3 (V)
2	Chủ đề	B1. Mạng	Nhận biết	4 (B)		

	B. Mạng máy tính và Internet	máy tính trong cuộc sống hiện đại	– Nêu được một số dịch vụ cụ thể mà Điện toán đám mây cung cấp cho người dùng. – Nêu được khái niệm Internet vạn vật (IoT). Thông hiểu – Trình bày được những thay đổi về chất lượng cuộc sống, phương thức học tập và làm việc trong xã hội mà ở đó mạng máy tính được sử dụng phổ biến. – So sánh được mạng LAN và Internet. – Nêu được ví dụ cụ thể về thay đổi trong cuộc sống mà IoT đem lại. – Phát biểu ý kiến cá nhân về ích lợi của IoT.	3 (H)		
		B2. An toàn trên không gian mạng	Nhận biết – Trình bày được sơ lược về phần mềm độc hại. – Nêu được một vài cách phòng vệ khi bị bắt nạt trên mạng. – Trình bày được một số cách đề phòng những tác hại khi tham gia các hoạt động trên Internet Thông hiểu – Nêu được những nguy cơ và tác hại nếu tham gia các hoạt động trên Internet một cách bất cẩn và thiếu hiểu biết		2 (B) 2 (H)	
Tổng				12 (B)	4 (B)	3 (V)
				8 (H)	4 (H)	
				20	8	12
Tỉ lệ				50%	20%	30%

TỔ: TIN HỌC**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Tự luận (Thực hành)						
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	1. Hệ điều hành	3	2								3	2		12,5% (1,25)
		2. Thực hành sử dụng hệ điều hành									1			1	10% (1)
		3. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	3	3								3	3		15% (1,5)
		4. Bên trong máy tính	2	2		2	2					4	4		20 % (2)
		5. Kết nối máy tính với các thiết bị số	2			2	2					4	2		15% (1,5)
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	1. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet	2								1	2		1	15% (1,5)
		2. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet		1							1		1	1	12,5% (1,25)
		3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội													

<i>Tổng số câu (ý)</i>	12	8		4	4				3	16	12	3	100%
<i>Tổng số điểm</i>	3,0	2,0		1,0	1,0				3,0	4,0	3,0	3,0	(10,0)
<i>Tỉ lệ %</i>	50%			20%			30%			40%	30%	30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				Trắc nghiệm		Tự luận (thực hành)
				Nhiều lựa chọn	Đúng/Sai	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A1. Hệ điều hành	Nhận biết – Nêu được được lịch sử phát triển của các hệ điều hành thông dụng cho máy tính cá nhân (PC), một hệ điều hành thương mại và một hệ điều hành nguồn mở.. Thông hiểu – Chỉ ra được đặc điểm của hệ điều hành cho thiết bị di động. – Hiểu được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng cũng như vai trò của mỗi thành phần trong hoạt động chung của cả hệ thống.	3 (B) 2 (H)		
		A2. Thực hành sử dụng hệ điều hành	Vận dụng – Sử dụng được một số chức năng cơ bản của hệ điều hành cho máy tính cá nhân. – Sử dụng được một vài tiện ích của hệ điều hành nâng cao hiệu quả của máy tính cá nhân. – Sử dụng được một vài tiện ích cơ bản của hệ điều hành trên thiết bị di động.			1(V)
		A3. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	Nhận biết – Trình bày được một số khái niệm và nắm được sự khác nhau giữa phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại. – Nêu được tên một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở Thông hiểu – Hiểu được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của công nghệ thông tin. – Làm quen với phần mềm chạy trên Internet, kích hoạt được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. – Sử dụng được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet	3 (B) 3 (H)		
		A4. Bên trong máy tính	Nhận biết – Nhận diện được một số thiết bị trong thân máy, nắm được chức năng và các thông số đo hiệu năng của chúng. – Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT và giải thích được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân	2(B)	2 (B) 2 (H)	
		A5. Kết nối	Nhận biết	2(B)	2 (B)	

		máy tính với các thiết bị số	– Biết một số thông số cơ bản của thiết bị vào - ra thông dụng. – Biết cách kết nối với máy tính cũng như tùy chỉnh được một số chức năng cơ bản để nâng cao hiệu quả và đáp ứng nhu cầu sử dụng. Thông hiểu – Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản của các thiết bị số thông dụng trong các tài liệu để kết nối chúng với máy tính.	2(H)	2 (H)		
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	B1. Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet	Nhận biết – Nắm được kiến thức chung về công cụ để lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên mạng Internet. Vận dụng – Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Drive hay Drop Box... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin.	2(B)		1(V)	
		B2. Thực hành tìm kiếm thông tin trên Internet	Vận dụng – Sử dụng được máy tìm kiếm trên máy tính và thiết bị số thông minh bằng cách gõ từ khóa hoặc bằng tiếng nói. – Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm.	1(H)		1 (V)	
		B3. Thực hành nâng cao sử dụng thư điện tử và mạng xã hội	Thông hiểu – Biết đánh dấu và phân loại thư điện tử. Vận dụng – Khai thác được một số chức năng nâng cao của mạng xã hội				
				Tổng	12 (B) 8 (H) 20	4 (B) 4 (H) 8	3 (V) 3
				Tỉ lệ	50%	20%	30%

SỞ GD-ĐT ĐỒNG NAI

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI KHỐI 12 NĂM HỌC 2025-2026

TRƯỜNG THPT LONGKHÁNH

Môn: TIN HỌC

TỔ: TIN HỌC**1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai” ¹			Trả lời ngắn ²									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1. Làm quen với trí tuệ nhân tạo	2	2			1								2	3		18
		2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống	2	2											2	2		8
2	Chủ đề 2. Mạng máy tính và internet	3. Một số thiết bị mạng thông dụng	2	2			1								2	3		18
		4. Giao thức mạng	2	1	1										2	1	1	8
		5. Thực hành kết nối với	2	2	1										2	2	1	10

¹ Mỗi câu hỏi bao gồm 4 ý nhỏ, mỗi ý học sinh phải chọn đúng hoặc sai. Một số tài liệu xếp loại câu hỏi này vào loại *Nhiều lựa chọn phức hợp* hoặc *Nhiều lựa chọn có nhiều phương án đúng*.

² Đối với môn học không sử dụng dạng này thì chuyển toàn bộ số điểm cho dạng “Đúng – Sai”.

		thiết bị di động và chia sẻ tài nguyên trên mạng																
3	Chủ đề 3. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	7. HTML và cấu trúc trang web.	1	1	1										1	1	1	6
		8. Định dạng văn bản	1	1										1	1	1	1	32
Tổng số câu			12	12	1		2							1	12	13	4	100
Tổng số điểm			5,0			2,0			0,0			3,0						10,0
Tỉ lệ %			50			20			00			30						100

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1. Làm quen với trí tuệ nhân tạo	- Biết được một số ứng dụng của AI. - Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo. - Nêu được ví dụ minh họa cho một số ứng dụng điển hình của Trí tuệ nhân tạo.	2	2			1							

		với thiết bị di động và chia sẻ tài nguyên trên mạng	nguyên trong mạng cục bộ. - Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành chia sẻ tài nguyên.											
3	Chủ đề 3. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	7. HTML và cấu trúc trang web.	- Nêu được khái niệm và chức năng của ngôn ngữ HTML. - Nhận dạng được thẻ HTML và phân tử HTML trong ví dụ cụ thể. - Biết về các phần mềm soạn thảo HTML, các ưu nhược điểm của từng phần mềm. - Hiểu cấu trúc thẻ HTML, phân tử HTML. - Hiểu và giải thích được cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML. - Sử dụng được các thẻ HTML để định dạng nội dung.	1	1	1								
		8. Định dạng văn bản	- Sử dụng được thẻ HTML để định dạng văn bản, phong chữ	1	1									1
Tổng số câu				12	12	1		2						1
Tổng số điểm				5,0			2,0			0,0			3,0	
Tỉ lệ %				50			20			00			30	

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGŨ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN: NGŨ VĂN LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút
(Năm học 2025 - 2026)

TT	Kĩ năng	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Đọc	Thần thoại	3	2	1	0	60%
2	Viết	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một truyện	1*	1*	1*	1*	40%
Tỉ lệ %			25%	45%	20%	10%	100%
Tổng			70%		30%		

BẢN ĐẶC TẢ YÊU CẦU KĨ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ 1 - MÔN NGỮ VĂN LỚP 10
(Năm học 2025 - 2026)

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tỉ lệ %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Đọc hiểu	Thần thoại (Văn bản ngoài SGK)	Nhận biết: - Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại. Thông hiểu: - Phân tích được những đặc điểm của nhân vật, lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Chỉ ra được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại; lí giải được mối quan hệ giữa đề tài, chi tiết, câu chuyện và nhân vật trong tính chỉnh thể của truyện thần thoại. - Xác định được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; chỉ ra và phân tích được những căn cứ để xác định chủ đề của văn bản. - Lí giải được tình cảm, thái độ của tác giả dân gian trong truyện thần thoại. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức,	3	2	1	0	60

			văn hoá từ văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học.					
2	Viết	Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một truyện kể	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, thể loại,... của truyện kể. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Trình bày được những nội dung khái quát của truyện kể. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của truyện kể. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ	1*	1*	1*	1*	40

			truyện kể. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong truyện kể). - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức tác phẩm.					
Tỉ lệ %				30%	40%	20%	10%	100%
Tỉ lệ chung				70%		30%		

ĐỀ MINH HOẠ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 - MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

Thời gian làm bài: 90 phút

(Năm học 2025 - 2026)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Nữ thần nghề mộc

Sau khi đã sáng tạo ra loài người, lại thấy loài người phải sống chui rúc trong các hang đã tối tăm lạnh lẽo. Ngọc Hoàng thương tình bèn sai một vị thần bày cho loài người cách làm nhà cửa và các vật dụng sinh hoạt. Vị thần này xuống trần dưới dạng một người đàn bà đã già với mái tóc trắng như cước và vẻ mặt bí hiểm. Bà già sống lẫn lộn trong dân gian, cùng làm cùng ăn với mọi người và ngày càng có uy tín với nhân dân. Bấy giờ loài người chỉ mới biết đẵn gỗ hoặc tre nứa làm chỗ tránh mưa, tránh nắng tạm thời. Bà già đã tìm cách hướng dẫn loài người làm cửa, để cửa gỗ cho nhanh chóng hơn. Nhưng cách truyền nghề của bà cụ độc đáo. Không bao giờ bà nói thẳng cách thức làm mà chỉ hướng dẫn một cách gián tiếp. Chẳng hạn, bà đưa mọi người ra bờ suối, bên những bụi dứa dại đầy gai. Bà bứt lấy một chiếc lá và cửa vào chân của từng người. Ai tinh ý thì nghĩ ra cách làm chiếc cửa, tương tự như chiếc lá dứa.

Trong số những người đi theo bà, có hai anh em nhà họ tên là Lỗ Ban, Lỗ Bốc tinh ý hơn cả. Họ suy nghĩ cách hướng dẫn của bà và rèn được một lưỡi cửa. Có lưỡi cửa, mọi người xẻ gỗ nhanh hơn. Từ đó anh em Lỗ Ban trở thành những người thầy đầu tiên của nghề mộc.

Nữ thần còn dạy cho mọi người cách làm nhà, làm thuyền bằng gỗ. Cách làm nhà được bà hướng dẫn như sau: bà đứng thẳng trước mọi người, hai tay chống vào hai bên hông, để từ đó Lỗ Ban, Lỗ Bốc suy diễn. Lỗ Ban cho rằng nữ thần dạy làm kiểu nhà có một cột chính ở giữa, giao mũi với hai đầu kèo, còn Lỗ Bốc thì lại cho rằng có thể làm kiểu hai cột đâm lên vào khoảng giữa hai kèo, v.v... Hai anh em tranh luận và mọi người làm một kiểu, kiểu nhà nào trông cũng chắc chắn, vững chãi. Dân chúng quanh từ hai kiểu nhỏ nhoi biến chế được rất nhiều kiểu khác nữa.

Nữ thần lại còn dạy cho dân cách làm thuyền để đi trên mặt nước. Bà nằm ngửa, hơi co người, để cho tay và chân gấp lại. Anh em Lỗ Ban, Lỗ Bốc bắt chước kiểu đó nghĩ ngay với việc lấy một khúc gỗ, đục rỗng lòng và đặt những mái chèo ngắn ở hai đầu.

Sau này họ còn tìm cách trang trí những hình chạm trổ chim, hoa, cá... vào những công trình bằng gỗ của mình cho thêm đẹp. Nghề làm mộc phát triển từ đấy nhưng nguồn gốc ban sơ chính là nhờ nữ thần nghề mộc truyền cho từ thuở xưa.

(Theo Nguyễn Đồng Chi, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003)

Thực hiện yêu cầu:

Câu 1. Xác định thời gian và không gian của truyện. (0.75 điểm)

Câu 2. Theo câu chuyện, vì sao Ngọc Hoàng lại sai nữ thần xuống trần gian giúp loài người? (0.75 điểm)

Câu 3. Dựa vào văn bản, nêu một cách mà nữ thần đã dùng để gợi ý cho con người sáng tạo ra dụng cụ và nghề mộc. (0.75 điểm)

Câu 4. Xác định chủ đề của truyện. (1.25 điểm)

Câu 5. Anh/chị có nhận xét gì về nhận thức và cách lí giải của người xưa trong câu chuyện? (1.5 điểm)

Câu 6. Viết đoạn văn ngắn khoảng 5 đến 7 dòng nêu ý nghĩa của truyện *Nữ thần nghề mộc*. (1.0 điểm)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài luận phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của truyện *Nữ thần nghề mộc*.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Thời gian và không gian của truyện: – Thời gian: “ <i>Sau khi đã sáng tạo ra loài người</i> ”, “ <i>từ thuở xưa</i> ”,... cổ xưa, không xác định. – Không gian: “ <i>trong dân gian</i> ”, “ <i>trần</i> ” gian,... -> không xác định nơi chốn cụ thể. Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án: 0.75 điểm. - Trả lời được 01 trong 02 ý: 0.5 điểm.	0.75
	2	Theo câu chuyện, Ngọc Hoàng lại sai nữ thần xuống trần gian giúp loài người, vì: - <i>thấy loài người phải sống chui rúc trong các hang đã tối tăm lạnh lẽo.</i> - <i>Ngọc Hoàng thương tình ...</i> Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án: 0.75 điểm. - Trả lời được 01 trong 02 ý: 0.5 điểm.	0.75
	3	Một cách mà nữ thần đã dùng để gợi ý cho con người sáng tạo ra dụng cụ và nghề mộc: - Nữ thần nghề mộc: “ <i>Không bao giờ bà nói thẳng cách thức làm mà chỉ hướng dẫn một cách gián tiếp</i> ”, như: + “ <i>Bà đưa mọi người ra bờ suối, bứt lấy một chiếc lá và cưa vào chân của từng người</i> ”, gợi ý cách làm lưỡi cưa. Hoặc + “ <i>Bà đứng thẳng trước mọi người, hai tay chống vào hai bên hông</i> ”, gợi ý cách dựng nhà. Hoặc + “ <i>Bà nằm ngửa, hơi co người, để cho tay và chân gấp lại</i> ”, gợi ý cách làm thuyền Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án: 0.75 điểm. - Trả lời được 01 trong 02 ý: 0.5 điểm.	0.75
	4	Chủ đề của truyện:Truyện giải thích nguồn gốc của nghề mộc – một nghề thủ công quan trọng của loài người, đồng thời ngợi ca trí tuệ sáng tạo và tinh thần học hỏi của con người. Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án: 1.25 điểm. - Trả lời được 01 trong 02 ý: 0.75 điểm.	1.25
	5	Nhận thức và cách lí giải thời xưa qua câu chuyện: - Người xưa nhận thức được vai trò của lao động sáng tạo trong việc cải thiện cuộc sống con người.	1.5

		- Cách lí giải bằng tưởng tượng và hư cấu. Họ dùng hình tượng thần linh để giải thích các phát minh đầu tiên của loài người (dụng cụ, nhà cửa, thuyền bè...) - Cách lí giải đó nói lên nhận thức đơn giản, thô sơ của người thời cổ. Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án: 1.5 điểm. - Trả lời được 01 trong 03 ý: 0.5 điểm.	
	6	Truyện thần thoại “<i>Nữ thần nghề mộc</i>” mang đến cho người đọc những ý nghĩa như sau: - Truyện cho thấy nguồn gốc ra đời của nghề mộc và quá trình con người học hỏi, sáng tạo để xây dựng cuộc sống văn minh. Từ đó, chúng ta rút ra bài học về thái độ biết trân trọng trí tưởng tượng và di sản nghệ thuật của người xưa. - Đồng thời, truyện còn nhắc nhở người đọc rằng sự sáng tạo, và ham học hỏi chính là nền tảng để con người phát triển ... Hướng dẫn chấm: - Trả lời như Đáp án hoặc tương đương: 1.0 điểm. - Trả lời được 01 trong 02 ý: 0.5 điểm.	1.0
II		VIẾT	4.0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0.25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Nội dung, chủ đề và nghệ thuật của truyện “<i>Nữ thần nghề mộc</i>”	0.5
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể viết bài nhiều cách trên cơ sở kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm; đảm bảo các yêu cầu sau:	2.5
		Mở bài: - Giới thiệu truyện kể <i>Nữ thần nghề mộc</i> - Nêu nội dung khái quát cần phân tích, đánh giá. Thân bài: - Xác định chủ đề của truyện: Truyện kể về nguồn gốc ra đời của nghề mộc và công lao của nữ thần nghề mộc – người đã dạy con người biết làm nhà, làm thuyền và chế tạo dụng cụ. Qua đó, truyện ca ngợi trí tuệ, óc sáng tạo, tinh thần học hỏi của con người, đồng thời thể hiện lòng biết ơn đối với những người đầu tiên sáng tạo ra nghề nghiệp, góp phần xây dựng cuộc sống văn minh. - Phân tích đánh giá các khía cạnh, ý nghĩa của chủ đề: + Truyện cho thấy khát vọng muốn khám phá, giải thích quá trình tạo lập thế giới xung quanh bằng trí tưởng tượng, trực quan, thể hiện nhận thức sơ khai, đơn giản của người thời cổ. Từ đó, chúng ta rút ra bài học về thái độ biết trân trọng trí tưởng tượng và di sản nghệ thuật của người xưa. + Đồng thời, truyện còn nhắc nhở người đọc cần lao động sáng tạo, tinh thần chủ động, ham học hỏi chính là nền tảng để con người phát triển; gợi nhắc con người hiện đại phải trân trọng	

	nghề truyền thống, biết giữ gìn và phát huy giá trị nghề lao động thủ công của cha ông. ... Phân tích, đánh giá nghệ thuật: Về nghệ thuật, tác phẩm chứa đựng những đặc trưng của nghệ thuật thần thoại: + Không gian, thời gian thần thoại. + Xây dựng nhân vật: Được xây dựng mang yếu tố thần kì, biểu tượng, thể hiện trí tưởng tượng phong phú và quan niệm nhân dân về sức mạnh của thần linh và trí tuệ con người (nữ thần nhân hậu, thông minh; anh em Lỗ Ban, Lỗ Bốc chăm học, sáng tạo). + Cốt truyện: đơn giản, kể theo trình tự thời gian tự nhiên, xen lẫn yếu tố kì ảo và giải thích, giúp làm nổi bật quá trình ra đời của nghề mộc và ca ngợi trí sáng tạo của con người. + Xây dựng nhiều yếu tố hư cấu, kì ảo tạo tính hấp dẫn... Kết bài: - Khẳng định lại giá trị nội dung, nghệ thuật của truyện - Ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0.5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0.25
Tổng điểm		10.0

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGŨ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2025 - 2026
Môn: Ngữ văn, lớp 11
Thời gian làm bài: 90 phút

T T	Kĩ năng	Nội dung kiến thức/ đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			TL	TL	TL	TL	
1	Đọc hiểu	Tuỳ bút/Tản văn (Ngữ liệu ngoài SGK)	3	2	1	0	60
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.	1*	1*	1*	1*	40
Tổng			25%	45%	20%	10%	100
Tỉ lệ chung			70%		30%		

BẢNG ĐẶC TẢ CÁC MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 11

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số lượng câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng %
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I	Đọc hiểu	Tuỳ bút/Tản văn (Ngữ liệu ngoài SGK)	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, sự kiện, chi tiết tiêu biểu, trong văn bản. - Liệt kê những từ ngữ/hình ảnh cái tôi của tác giả xuất hiện trong văn bản. - Nhận biết một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong tác phẩm/ đoạn trích truyện ngắn hiện đại. - Chỉ ra được yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong văn bản. Thông hiểu: - Nêu được tác dụng kết	3	2	1	0	60

			hợp của yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong văn bản. - Hiểu, giải thích được giá trị nội dung và nghệ thuật của thể loại; lí giải được cảm xúc, giọng điệu, tư tưởng tác giả. - Nêu được chủ đề của văn bản. - Phân tích và lí giải được thái độ và tư tưởng của tác giả thể hiện trong văn bản. - Phát hiện và lí giải được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh của văn bản. Vận dụng: - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản tới quan niệm, cách nhìn của cá nhân với văn học và cuộc sống. - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra từ văn bản.					
II	Viết	Viết văn bản luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Giải thích được những khái niệm liên quan đến	1*	1*	1*	1*	40

		vấn đề nghị luận. - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 11 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
	Tỉ lệ %		25%	45%	20%	10%	100
	Tỉ lệ chung		70%	30%			%

ĐỀ MINH HỌA

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản:

(...) Vào hạ, sự chuyển dịch của trời đất như chùng lại trên cây cối; vẻ bay bướm xuân thì đã qua đi, thiên nhiên ổn định hẳn trong màu lục trầm trầm của lá già. Vườn lá không đẹp, dù vậy, nó chưa bao giờ làm cho tôi chán mắt; bởi nó toát ra khí mạnh của nhựa cây, và trong những ổ lá rậm rịt kia, các loại trái đang lớn lên dưới sức nóng hun đúc. Hạ chí trở đi, vườn An Hiên vào mùa quả, khởi đầu là mùa thơm: giống thơm Nguyệt Biểu vỏ chín đỏ như lửa cắt ra từng lát tròn to vừa lòng cái đĩa bàn, vàng rệu màu mật ong, tưởng chừng có cô gái nào đó ở trong cây đã làm sẵn hoàn chỉnh một chiếc bánh kem sinh nhật. Dâu chín vào tháng năm, tháng sáu. Cây dâu Truồi ở vườn bà Lan Hữu rất đẹp, tán lá khum khum úp sát mặt đất kín mít, bên trong rỗng, trái chín vàng hương từng chuỗi dài đỏ úp thành đồng quanh gốc cây. Nhìn đồng quả đầy ứ như là ai đã hái sẵn đổ ra kia, tôi chợt mỉm cười với một ý nghĩ lạ lùng: giả như đời chẳng còn nhiệm vụ gì, tôi sẽ trải một tấm chiếu nhỏ dưới vòm lá kín đáo kia, nằm đó đọc sách ăn dâu. Suốt mùa hè. Sau vườn, cạnh giếng nước, có một vạt đất trồng mức làm chái cho những loại cây leo: hồ tiêu, thanh long v.v...

Cây thanh long đặc sản nổi tiếng vùng Nha Trang, có lẽ là giống cây hiền lành nhất trong vườn: thân nhánh dài ngoằng nằm úp đồng trên chạc cây mức trông như một đồng dây chảo; trồng một lần rồi chẳng bao giờ cần ngó lại, nó sống như một vật bỏ quên sau vườn, đến mùa lại cho con người hoa trái. Cây xấu xí mà hoa đẹp thế, hoàn toàn giống hoa quỳnh, cũng nở và tàn trong một đêm nên nhiều khi muốn ngắm hoa, bà Lan Hữu đã phải thắp đèn ra vườn lúc nửa đêm. Trái Thanh Long màu cánh sen chín vào những ngày nóng nhất của mùa hè, ruột trong như bột lọc, làm mát và khỏe người; ấy là món quà hảo tâm của thiên nhiên dành cho người làm vườn. Cuối hạ, mỗi hoàng hôn, lũ dơi lại xuất hiện, đảo liệng khắp vườn rồi chui vào những vòm lá tối, nơi đó tỏa ra mùi vải chín. Hè năm ngoái, tôi về huyện Nam Thanh, Hải Hưng; miền quê cây trái hào hiệp, mời khách ăn vải thiều không tiếc của, cứ đổ luôn trên mặt bàn thành đồng cao như khoai như ngô. Giống trái quý này xưa kia dùng để tiến nạp cho vua ăn, bây giờ chúng tôi được đãi theo lối xả láng, ăn đến no bụng.

Giống vải thiều Hưng Yên đưa vào Huế vẫn giữ được phẩm chất của nó, quả lớn hạt nhỏ cùi trắng nõn trông như một miếng mỡ, thơm và ngọt lịm. Vườn An Hiên còn có mấy cây vải Phụng Tiên, giống vải Huế quả lớn hơn quả nhãn một chút, hạt bé bằng hạt tiêu, hương vị không kém vải thiều xứ Bắc. Giống vải này được xếp vào dòng quý tộc, xưa chỉ trồng nơi cung cấm; bà Lan Hữu xin lại từ vườn của một viên thái giám. Đối ứng với mấy cây vải thiều miền Bắc, góc vườn bên kia có hai cây sầu riêng Lái Thiêu; bà Lan Hữu mang về trồng đã hai mươi

năm, cách đây vài năm mới cho mùa quả đầu, trái to mùi thơm không khác trái vườn trong Nam.

Càng vào thu, khu vườn càng hiện ra trong vẻ đẹp của trái, càng gợi cho người đi dạo vườn cái cảm giác khinh khoái của một phòng trưng bày tranh tĩnh vật. Cam và thanh trà làm khu vườn nặng trĩu xuống khác với dạo đầu mùa hạ; và đến cuối tháng tám, những cây thị nhưng chỉ chít những quả đỏ. Loại thị này, giống như quả táo tây, cũng là một loại cây trái lạ, do mấy ông cố đạo mang đến từ một xứ nhiệt đới xa xôi nào đó. Cuối vụ thu là mùa hái hồng. Mấy cây hồng này già tuổi nhất trong vườn, vốn là quà tặng của cụ Nghè Mai - chắt nội cụ Nguyễn Du - tặng cho chồng bà Lan Hữu ngày mới lập vườn. Hồng Tiên Điền là giống của quê hương Nghệ Tĩnh ngàn vạn trái không có một hạt, trái chín lùn, dài vẫn dính chặt vỏ, không bị tróc mất như các loại hồng thường. Sau mùa trái nó trút hết lá, cây cỗi cằn trơ, nhìn cứ tưởng là nó đã chết khô. Qua tiết đông, thoát cái nó nảy lộc chỉ chít, mười hôm sau lá đã phủ kín cây; lá hồng tròn dày, xanh bóng, nhạy cảm với từng tia nắng, sáng trưng lên trong niềm vui phục sinh của mùa xuân. Tháng hai hồng ra hoa, trong lòng mỗi đóa hoa xanh biếc đã kết một trái non. Từ đó đến lúc chín, trái non rụng dần, rụng như một hành động tự đào thải tàn nhẫn. (...)

*(Trích Hoa trái quanh tôi, Hoàng Phủ Ngọc Tường,
Tập chí Sông Hương, số 3 (T.10-1983))*

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Những loại trái cây nào được tác giả nói tới trong văn bản? (0.75 điểm)

Câu 2: Liệt kê những câu văn cho thấy sự hiện diện cái “tôi” của tác giả trong văn bản (0.75 điểm)

Câu 3: Chỉ ra 01 câu văn có yếu tố tự sự và 01 câu văn có yếu tố trữ tình trong văn bản (0.75 điểm)

Câu 4: Nêu chủ đề của văn bản (1.25 điểm)

Câu 5: Chỉ ra 01 biện pháp tu từ và nêu tác dụng trong câu văn sau: “*giống thơm Nguyệt Biều vỏ chín đỏ như lửa cắt ra từng lát tròn to vừa lòng cái đĩa bàn, vàng rệu màu mật ong, tưởng chừng có cô gái nào đó ở trong cây đã làm sẵn hoàn chỉnh một chiếc bánh kem sinh nhật.*” (1.5 điểm)

Câu 6: Từ nội dung văn bản, bạn có suy nghĩ gì về vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người? (1.0 điểm)

II. VIẾT (4,0 điểm)

Hãy viết bài văn nghị luận bàn về lòng nhân ái trong xã hội hiện đại.

--- HẾT----

ĐÁP ÁN ĐỀ MINH HOẠ KIỂM TRA GIỮA KÌ I - LỚP 11
Năm học: 2025 - 2026

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	Những loại trái cây được tác giả nói tới trong văn bản: <i>“thơm, dâu, thanh long, vải, sầu riêng, cam, thanh trà, thị, hồng, nhãn, táo,...”</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời được từ 5 loại trái cây: 0.75 điểm - Học sinh trả lời được 3- 4 loại trái cây: 0.5 điểm - Học sinh trả lời 1 -2 loại trái cây: 0.25 điểm - Học sinh trả lời không đúng : 0 điểm.	0.75
	2	Những câu văn cho thấy sự hiện diện cái “tôi” của tác giả trong văn bản: - “tôi chợt mỉm cười với một ý nghĩ lạ lùng: giả như đời chẳng còn nhiệm vụ gì, tôi sẽ trải một tấm chiếu nhỏ dưới vòm lá kín đáo kia, nằm đó đọc sách ăn dâu.” - “tôi về huyện Nam Thanh, Hải Hưng; miền quê cây trái hào hiệp, mời khách ăn vải thiều không tiếc của, cứ đổ luôn trên mặt bàn thành đống cao như khoai như ngô”... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời 01 câu: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời không đúng: 0 điểm - Học sinh có thể tùy chọn câu văn nhưng phải phù hợp và có sự hiện diện cái “tôi” của tác giả.	0.75
	3	Câu văn có yếu tố tự sự và câu văn có yếu tố trữ tình trong văn bản: + Yếu tố tự sự: “Hè năm ngoái, tôi về huyện Nam Thanh, Hải Hưng; miền quê cây trái hào hiệp, mời khách ăn vải thiều không tiếc của, cứ	0.75

	đổ luôn trên mặt bàn thành đống cao như khoai như ngô.”... + Yếu tố trữ tình: “giả như đời chẳng còn nhiệm vụ gì, tôi sẽ trải một tấm chiếu nhỏ dưới vòm lá kín đáo kia, nằm đó đọc sách ăn dâu.”... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm - Học sinh trả lời được 01 câu: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời không đúng: 0 điểm. - Học sinh có thể tùy chọn câu văn nhưng phải phù hợp và có yếu tố trữ tình.	
4	Chủ đề của văn bản: Vẻ đẹp sinh động, phong phú và sức sống mãnh liệt của khu vườn An Hiên qua các mùa quả, đặc biệt là mùa hè và mùa thu. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như Đáp án hoặc có cách diễn đạt tương đương: 1.25 điểm.	1.25
5	- Biện pháp tu từ: So sánh “giống thơm Nguyệt Biều vỏ chín đỏ như lửa cắt ra từng lát tròn to vừa lòng cái đĩa bàn, vàng rệu màu mật ong” - Tác dụng: + Tăng sức gợi hình, gợi cảm, tạo nhiều cảm xúc cho câu văn. + Nhấn mạnh và làm nổi bật đặc điểm của giống thơm Nguyệt Biều. Qua đó thể hiện sự thích thú say mê thiên nhiên của tác giả. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án : 1.5 điểm. - Học sinh trả lời được biện pháp tu từ: 0.5 điểm - Học sinh trả lời được từ ngữ: 0.25 điểm - Học sinh trả lời được tác dụng: 0.75 điểm (tác dụng 1: 0.25 điểm ; tác dụng 2: 0.5 điểm)	1.5
6	Vai trò của thiên nhiên đối với cuộc sống con người: + Cung cấp lương thực, thực phẩm phong phú + Đem lại lợi ích sức khỏe + Tạo cảm giác bình yên, thư thái và là nơi lánh mình khỏi bộn bề cuộc sống... Hướng dẫn chấm:	1.0

		- Học sinh trả lời như đáp án : 1.0 điểm. - Học sinh có cách diễn đạt tương đương vẫn được điểm.	
II		VIẾT	4.0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận:</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0.25
		b. <i>Xác định đúng yêu cầu của đề:</i> Viết bài văn nghị luận bàn về lòng nhân ái trong xã hội hiện đại.	0.25
		c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm:</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	2.0
		*Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: lòng nhân ái trong xã hội hiện đại * Thân bài: Giải thích - Lòng nhân ái là tình thương yêu, sự cảm thông, chia sẻ và giúp đỡ giữa con người với nhau, nhất là với những người gặp khó khăn, bất hạnh. - Biểu hiện + Giúp đỡ người nghèo, người gặp hoạn nạn, thiên tai, bệnh tật. + Tham gia các hoạt động thiện nguyện, hiến máu, bảo vệ môi trường, chia sẻ tri thức, lan tỏa năng lượng tích cực. + Cư xử tử tế, biết lắng nghe, tôn trọng và thông cảm với người khác trong học tập, công việc và cuộc sống. - Ý nghĩa của lòng nhân ái + Giúp con người sống chan hòa, hạnh phúc, xây dựng mối quan hệ xã hội tốt đẹp. + Là nền tảng của sự đoàn kết, gắn bó cộng đồng, góp phần làm xã hội phát triển bền vững. + Giúp bản thân mỗi người trở nên cao đẹp, được yêu quý và trân trọng. - Bàn luận, mở rộng vấn đề *Kết bài:	

		- Khẳng định lại ý nghĩa của lòng nhân ái - Rút ra bài học cho bản thân.	0.25
		<i>d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp</i> - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. - Sắp xếp luận điểm, lí lẽ và bằng chứng hợp lí. - Lập luận chặt chẽ, trình bày mạch lạc. - Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn.	0.5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.	0.5

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ: NGŨ VĂN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
MÔN: NGŨ VĂN LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút
(Năm học 2025 - 2026)

TT	Năng lực	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kĩ năng	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng %
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc	Văn bản nghị luận xã hội	5	2	10%	2	20%	1	10%	40%
II	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	1	5%		5%		10%		20%
		Viết bài văn nghị luận văn học	1	7.5%		10%		22.5%		40%
Tỉ lệ				22.5%		35%		42.5%		100%
Tổng			7	100%						

Bản đặc tả yêu cầu các kĩ năng kiểm tra, đánh giá

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	Đọc hiểu	Văn bản nghị luận xã hội	Nhận biết: - Nhận biết các yếu tố nghị luận, biểu cảm... trong văn bản. - Xác định được vấn đề nghị luận của văn bản. -Thông hiểu: -Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và mối quan hệ giữa chúng với luận đề của văn bản. - Xác định được mục đích, thái độ và tình cảm của	2	2	1	0

			người viết; thông điệp, tư tưởng của văn bản. Vận dụng: - Trình bày được quan điểm đồng tình hay không đồng tình với quan niệm của tác giả, nội dung chính của văn bản.				
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	Nhận biết: - Giới thiệu được vấn đề nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ vấn đề nghị luận. - Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình đối với thông điệp được gợi ra từ vấn đề nghị luận. Vận dụng cao: - Đánh giá được đặc sắc của vấn đề nghị luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.	1*	1*	1*	1
		Nghị luận so sánh, đánh giá hai đoạn thơ/ bài thơ.	Nhận biết: - Giới thiệu được ngắn gọn, đầy đủ về hai đoạn thơ/ bài thơ. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. - Sử dụng các thao tác lập luận chính gồm so sánh, đánh giá trong bài viết. Thông hiểu:	1*	1*	1*	1

			- Lựa chọn được những cơ sở, căn cứ hợp lí, khoa học để so sánh. - Phân tích, chỉ ra được điểm giống và khác nhau giữa hai đoạn thơ/ bài thơ. - Lí giải được lí do dẫn tới sự giống và khác nhau giữa hai đoạn thơ/ bài thơ. Vận dụng: Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của sự giống và khác nhau giữa hai văn bản theo quan điểm riêng của cá nhân. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 12 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.				
--	--	--	---	--	--	--	--

Ghi chú: Phần viết có 02 câu bao hàm cả 4 cấp độ.

I/ĐỌC HIỂU (4,0 điểm):

Đọc văn bản sau:

(1) *Nụ cười là phương thuốc quý giá nhất. Từ lâu các nhà nghiên cứu đã chứng minh được rằng khi chúng ta cười, bộ não sẽ tiết ra chất endorphins có tác dụng làm giảm cơn đau, tăng cường sự lanh lợi, hoạt bát, đồng thời mang đến cho chúng ta cảm giác phấn khởi và vui vẻ.*

(2) *Cuộc sống ngày nay của chúng ta phải đối mặt với rất nhiều thử thách, từ khó khăn kinh tế cho đến những xung đột sắc tộc, khủng bố; từ ô nhiễm môi trường đến dịch bệnh. Vì thế chúng ta rất cần tiếng cười để tâm hồn được thanh thản, tinh thần được thư thái và giảm bớt áp lực từ những toan tính đời thường.*

(3) *Bạn có thể vượt qua những khúc quanh của cuộc đời mình dễ dàng hơn bằng cách mỉm cười với chúng. Không những thế bạn hãy mỉm cười với chính mình và với mọi người. Khi bạn biết mang nụ cười đến những người xung quanh, có nghĩa là bạn đã mang niềm tin đến cuộc sống của họ. Nhờ đó, chúng ta đều cảm thấy được chia sẻ, được động viên và khích lệ.*

(4) *Trong nhiều nền văn hoá khác nhau, sự hài hước là phương thức tốt nhất để chữa lành mọi nỗi đau. Dù giàu có hay mạnh khỏe, ai cũng trải qua ít nhiều đau khổ trong đời. Mức độ thăng trầm trong cuộc sống tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể và tùy thuộc vào sự biến đổi thời cuộc ở quanh ta. Tiếng cười làm giảm bớt nỗi đau và sự sợ hãi. Thật vậy, các danh hài tuyệt vời nhất nổi tiếng nhất trên thế giới, phần lớn đều xuất thân và trưởng thành trong hoàn cảnh rất khó khăn. Phải chăng, sự hài hước chính là cơ chế chịu đựng đau khổ mà tạo hoá ban tặng cho mỗi người chúng ta? Hãy nhớ rằng, khi nghĩ về những điều vui vẻ, bạn sẽ cảm thấy mình hạnh phúc, mọi người sẽ thích thú khi ở bên bạn và những mối quan hệ hiện tại của bạn cũng sẽ được cải thiện tốt hơn.*

(Dẫn theo Cho đi là còn mãi, Azim Jamal & Harvey McKinnon, Huế Phương dịch, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2023, tr.60-62)

Thực hiện các yêu cầu :

Câu 1. (0,5 điểm) Xác định luận đề của văn bản trên.

Câu 2. (0,5 điểm) Trong đoạn (2), tác giả đã dùng lí lẽ nào để khẳng định: “Chúng ta rất cần tiếng cười để tâm hồn được thanh thản, tinh thần được thư thái và giảm bớt áp lực từ những toan tính đời thường”.

Câu 3. (1,0 điểm) Nêu tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong câu: “*Cuộc sống ngày nay của chúng ta phải đối mặt với rất nhiều thử thách, từ khó khăn kinh tế cho đến những xung đột sắc tộc, khủng bố; từ ô nhiễm môi trường đến dịch bệnh*”.

Câu 4. (1,0 điểm) Nhận xét về thái độ của tác giả khi bàn về vấn đề trên?

Câu 5. (1,0 điểm) Bài học nào từ văn bản có ý nghĩa nhất đối với anh/ chị? Vì sao?

II. PHẦN LÀM VĂN (6,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm): Từ nội dung văn bản trên, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 100 -150 chữ) bàn về ý nghĩa của việc biết mỉm cười trước thử thách.

Câu 2 (4,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn thơ dưới đây:

*Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?*

*Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*
(Trích *Tương tư*, Nguyễn Bính, *Tuyển tập Nguyễn Bính*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 47)

*Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ánh.
Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!
Anh nhớ anh của ngày tháng xa khơi,
Nhớ đôi môi đang cười ở phương trời,
Nhớ đôi mắt đang nhìn anh đắm đắm,
Em! Xích lại! Và đưa tay anh nắm!*

(Trích *Tương tư chiều*, Xuân Diệu, *Thơ Xuân Diệu*,
NXB Văn học, 2009, tr.32)

***Chú thích:**

-Nguyễn Bính (1918–1966) là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới và nền thơ hiện đại Việt Nam. Thơ ông mang phong cách dân dã, mộc mạc, thấm đượm hồn quê và tình người sâu sắc. Bài thơ *Tương tư* viết tại làng Hoàng Mai (quận Hoàng Mai, Hà Nội) năm 1939.

-Xuân Diệu (1916–1985) là gương mặt xuất sắc của Thơ mới và văn học hiện đại. Ông đem đến thơ ca sức sống mới, cảm xúc mới, với giọng thơ sôi nổi, say mê, thể hiện tình yêu, mùa xuân và tuổi trẻ. Bài thơ *Tương tư chiều* của Xuân Diệu nằm trong tập *Thơ Thơ* xuất bản năm 1938.

---HẾT---

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU		4,0
	1	Luận đề: Bàn về vai trò của nụ cười/ vai trò nụ cười. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như <i>đáp án</i> hoặc diễn đạt tương đương: 0,5 điểm - HS trả lời sai hoặc không trả lời: 0,0 điểm	0,5
	2	Lí lẽ: <i>Cuộc sống ngày nay của chúng ta phải đối mặt với rất nhiều thử thách.</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như <i>đáp án</i>: 0,5 điểm - HS trả lời sai hoặc không trả lời: 0 điểm	0,5
	3	- Biện pháp tu từ liệt kê: <i>khó khăn kinh tế, xung đột sắc tộc, khủng bố; ô nhiễm môi trường, dịch bệnh.</i> - Tác dụng: + Làm nổi bật tính chất toàn diện và mức độ đa dạng phức tạp của những thách thức mà con người hiện nay phải đối mặt. + Giúp câu văn trở nên cụ thể, rõ ràng. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời giống như <i>đáp án</i> hoặc diễn đạt tương đương: 1,0 điểm + HS chỉ ra các yếu tố được liệt kê: 0,25 điểm. + HS trả lời đúng ý phần tác dụng nội dung: 0,5 điểm; nghệ thuật: 0,25 điểm - Trả lời không giống như <i>đáp án</i> hoặc không trả lời: 0,0 điểm	1,0
	4	+ Thái độ trân trọng, yêu mến và tin tưởng vào giá trị của tiếng cười, sự hài hước trong đời sống con người. + Đó là một thái độ tích cực, nhân văn và đầy tinh thần lạc quan. Hướng dẫn chấm: - HS trả lời như <i>đáp án</i> hoặc có cách diễn đạt tương đương: 1,0 điểm - HS trả lời ý 1: 0,25 điểm; Ý 2: 0,75 điểm - HS trả lời sai hoặc không trả lời: 0,0 điểm	1,0
	5	HS có thể rút ra những bài học khác nhau Gợi ý: cần biết mỉm cười và giữ tinh thần lạc quan trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống; sống tích cực... - Lí giải hợp lí, thuyết phục Hướng dẫn chấm: - HS rút ra một bài học có ý nghĩa nhất: 0,5 điểm - HS lí giải thuyết phục: 0,5 điểm. - HS trả lời sai hoặc không trả lời: 0,0 điểm	1,0
	VIẾT		6,0
	1	Từ nội dung văn bản trên, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 100-150 chữ) bàn về ý nghĩa của việc biết mỉm cười trước thử thách.	2,0
		Đoạn văn đáp ứng được các yêu cầu sau: <i>a. Yêu cầu chung: xác định đúng vấn đề nghị luận; bảo đảm yêu cầu về hình thức, dung lượng</i> - Vấn đề nghị luận: Ý nghĩa của việc biết mỉm cười trước thử thách - Hình thức: có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, phối hợp...	0,5

		-Dung lượng: khoảng 100 -150 chữ.	
		<i>b. Yêu cầu cụ thể:</i> thí sinh triển khai đoạn văn theo trình tự hợp lí và sử dụng đúng các kĩ năng nghị luận.	0,75
		<i>b1. Phân tích được ý nghĩa của việc biết mỉm cười trước thử thách:</i>	0,5
		- Giúp con người bình tĩnh, sáng suốt để tìm cách vượt qua khó khăn.	
		- Giúp giảm bớt căng thẳng, đau khổ, tiếp thêm năng lượng tích cực để tiếp tục cố gắng.	
		- Lan tỏa niềm tin và cảm hứng sống cho người khác.	
		- Ngược lại, người chỉ biết than vãn, bi quan sẽ tự làm khổ mình và dễ thất bại .	
			
		<i>b3. Sáng tạo</i>	0,25
		- Có những ý đột phá, vượt ra ngoài Đáp án nhưng có sức thuyết phục.	
		- Có cách diễn đạt tinh tế, độc đáo.	
	2	Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn thơ (Trích <i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính và <i>Tương tư chiều</i> của Xuân Diệu).	4,0
		Bài văn đáp ứng được các yêu cầu sau:	1,0
		<i>a. Yêu cầu chung:</i> xác định đúng vấn đề nghị luận; bảo đảm yêu cầu về dung lượng và sử dụng bằng chứng	
		- Vấn đề nghị luận: so sánh, đánh giá hai đoạn thơ	
		- Dung lượng: khoảng 600 chữ.	
		- Bằng chứng: hai đoạn trích thơ	
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận</i>	
		So sánh, đánh giá hai đoạn thơ (Trích <i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính và <i>Tương tư chiều</i> của Xuân Diệu).	
		<i>b. Yêu cầu cụ thể:</i> thí sinh triển khai bài viết theo trình tự hợp lí và sử dụng đúng các kĩ năng nghị luận.	3,0
		<i>b1. Viết được mở bài và kết bài cho bài văn nghị luận văn học</i>	0,5
		-Mở bài: Giới thiệu từng tác giả, tác phẩm và nêu khái quát điểm giống và khác nhau của hai đoạn thơ (Trích <i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính và <i>Tương tư chiều</i> của Xuân Diệu).	
		-Kết bài: Khẳng định lại đặc điểm thể loại thơ lãng mạn của tác phẩm thơ; những giá trị chung và nét độc đáo ở mỗi đoạn thơ; nêu cảm nghĩ về phong cách sáng tác của mỗi tác giả (Nguyễn Bính đậm chất chân quê; Xuân Diệu khát khao giao cảm với đời...).	0,5
		<i>b2. Những điểm tương đồng giữa hai đoạn thơ:</i>	
		- Nội dung:	
		+ Hai tác phẩm cùng viết về đề tài tình yêu, với chủ đề tương tư.	
		+ Cảm hứng chủ đạo xuyên suốt cả hai đoạn thơ là nỗi nhớ da diết, mãnh liệt của nhân vật trữ tình với người mình yêu, qua đó bộc lộ khát vọng yêu thương gắn bó trong tình yêu.	
		-Về nghệ thuật: Điều sử dụng đại từ "anh – em" và điệp từ "nhớ" để thể hiện tình cảm sâu sắc, tạo âm điệu trữ tình và giàu cảm xúc.	1,0
		<i>b3. Những điểm khác biệt giữa hai đoạn thơ:</i>	
		- Về nội dung:	
		+ <i>Tương tư</i> (Nguyễn Bính): Nỗi nhớ đơn phương, kín đáo, dịu dàng, mang nét truyền thống.	
		+ <i>Tương tư chiều</i> (Xuân Diệu): Nỗi nhớ mạnh mẽ, công khai, khát khao gần gũi, mang màu sắc hiện đại.	
		- Về nghệ thuật:	

		+ <i>Thể thơ</i>: Nguyễn Bính dùng lục bát; Xuân Diệu dùng thơ tự do. + <i>Ngôn ngữ, hình ảnh</i>: Nguyễn Bính nhẹ nhàng, giàu chất dân gian; Xuân Diệu hiện đại, trực tiếp, mạnh mẽ. + <i>Giọng điệu</i>: Nguyễn Bính sâu lắng, dòn nén; Xuân Diệu gấp gáp, quyết liệt. + <i>Biện pháp tu từ</i>: Nguyễn Bính thiên về ẩn dụ; Xuân Diệu dùng điệp, liệt kê để nhấn mạnh cảm xúc. b4. Lí giải được lí do dẫn tới sự giống và khác nhau giữa hai đoạn thơ: - Đề tài tình yêu luôn hấp dẫn và là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà văn, nhà thơ. - Tuy cùng viết về tương tư, mỗi đoạn thơ lại mang một phong cách riêng độc đáo: Nguyễn Bính truyền thống, kín đáo; Xuân Diệu hiện đại, bùng cháy – tạo nên sức cuốn hút riêng biệt cho từng tác phẩm. b5. Sáng tạo - Có những ý đột phá, vượt ra ngoài Đáp án nhưng có sức thuyết phục. - Có cách diễn đạt tinh tế, độc đáo.	0,5
			0,5
Tổng điểm			10,0

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
MA TRẬN VÀ BẢN ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I 2025 - 2026
MÔN LỊCH SỬ LỚP 10 – CTST

ĐỀ 1

I. Ma trận đề kiểm tra giữa kỳ I – lớp 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	7	4		1	1	2			1	2	1,25	3	6,25 62,5%
2	CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	Bài 2: Vai trò của Sử học	4	3						1		1	1,25		2,25 22.5%

3	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	Bài 3: Khái niệm văn minh	2	2								0,5	0,5		1 10%
		Bài 4: Văn minh Ai Cập thời cổ đại.	2									0,5	0,25		0,5 5%
Tổng số câu			15	9	0	1 (a)	1 (b)	1(c,d)	0	1	1				
Tổng số điểm			3,75	2,25		1,0				0,5	2,5	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			70						30			40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra giữa kỳ I – lớp 10

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				TNKQ	Đúng – Sai	
	CHƯƠNG 1: LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử	* Nhận biết - Trình bày được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức			

1		được con người nhận thức	- Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học. - Trình bày được quy trình thu thập thông tin, sử liệu làm giàu tri thức lịch sử. - Nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học. - Nêu được các dạng tồn tại của tri thức lịch sử.	7	1a)	
			* Thông hiểu - Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức. - Giải thích được việc kết nối kiến thức, bài học lịch sử vào cuộc sống. - Hiểu được được ý nghĩa, mục đích quy trình thu thập và xử lý thông tin sử liệu .	4	1b)	
			* Vận dụng: - Vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.		1c), 1d)	1
2	CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	Bài 2: Vai trò của Sử học	* Nhận biết: - Nêu được khái niệm di sản văn hóa - Trình bày được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. - Nêu được vai trò của lịch sử và văn hóa đối với sự phát triển du lịch. - Nêu được vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá.	4		
			* Thông hiểu	3		

			- Hiểu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên. - Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch. - Hiểu được vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá.			1
	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	Bài 3: Khái niệm văn minh	* Nhận biết - Trình bày được khái niệm văn minh và văn hóa.	2		
			* Thông hiểu - Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa.	2		
		Bài 4: Văn minh Ai Cập thời cổ đại.	* Nhận biết - Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.	2		
	Tổng số câu			24	1	2
	Tỉ lệ %			60%	10%	30%
	Số điểm			6.0	1.0	3.0

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1
MÔN LỊCH SỬ - KHỐI 11

1.1 Khung ma trận đề kiểm tra giữa học kì 1 – khối 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. <i>CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN</i>	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	4	3		1a	1b	1c,d							
		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	7	3						1	1				
2	Chủ đề 2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	4	3											
Tổng số câu			15	9		1 (a)	1 (b)	1 (c,d)	0	1	1				
Tổng số điểm			3,75	2,25		1				0,5	2,5				10

Tỉ lệ %	70	30	40	30	30	100
---------	----	----	----	----	----	-----

II. Bản đặc tả đề kiểm tra giữa học kì 1 – khối 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chủ đề 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	Nhận biết: – Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. – Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.	4	1 (a)	
			Thông hiểu: – Hiểu được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản. – Hiểu được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.	3	1 (b)	
			Vận dụng: – Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.		1(c,d)	
		2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	Nhận biết: – Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại. – Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.	7		

			– Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.			
			Thông hiểu: – Giải thích được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.	3		1
			Vận dụng: – Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng được những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.			1
2	Chủ đề 2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Nhận biết: – Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. – Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.	4		
			Thông hiểu: – Hiểu được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. – Giải thích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.	3		

			Vận dụng: – Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.			
Tổng				24 câu	1 câu	2 câu
Tỉ lệ				60%	10%	30%

ĐỀ 1

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN LỊCH SỬ

I. Khung ma trận đề đề kiểm tra cuối học kỳ II môn Lịch sử khối 12 (TNKQ nhiều lựa chọn; TN đúng – sai; tự luận)

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TN đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1 <i>Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh</i>	Liên hợp quốc	3	2						1(1/4)	1(3/4)	3	2	1	42,5%
		Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	3	2								3	2		12,5%

		Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh	3	2								3	2		12.5%
2	Chủ đề 2 ASEAN: Những chặng đường lịch sử	Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	3	2		1	1	2				4	3	2	22,5%
		Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến	3	1								3	1		10%
Tổng số câu			15	9		1 (a)	1 (b)	2 (c, d)	0	1	1			1	
Tổng số điểm			3,75	2,25		1				0,5	2,5	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			70						30			40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối học kỳ II môn Lịch sử khối 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chủ đề 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	1. Liên hợp quốc	Nhận biết - Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu quá trình thành lập Liên hợp quốc. – Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc. – Nêu vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế. – Trình bày được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. – Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân. – Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.	3		
			Thông hiểu	2		1 (1/4)

			– Hiểu được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc. – Hiểu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc đảm bảo quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.			1 (3/4)
		2. Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	Nhận biết – Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Trật tự thế giới hai cực Yalta. – Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta. – Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.	3		
			Thông hiểu – Hiểu được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.	2		
			Vận dụng - Phân tích được tác động sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta đối với tình hình thế giới			
		3. Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh	Nhận biết – Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.	3		

			– Nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. – Trình bày được khái niệm đa cực.			
			Thông hiểu – Hiểu được khái niệm đa cực.	2		
			Vận dụng – Vận dụng được những hiểu biết về thế giới sau Chiến tranh lạnh để giải thích những vấn đề thời sự trong quan hệ quốc tế.			
2	Chủ đề 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ	4. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Nhận biết – Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay). – Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập ASEAN – Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN. – Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.	3	1	
			Thông hiểu – Hiểu được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN.	2	1	

			–Hiếu được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.			
			Vận dụng – Phân tích được các dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN. – Vận dụng những hiểu biết nêu được các việc làm của Việt Nam và các quốc gia ở Đông Nam Á để bảo vệ hòa bình, an ninh ở Biển Đông.		1	
			Vận dụng cao – Liên hệ được cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập ASEAN.			
		2. Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực	Nhận biết – Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu để tìm hiểu về quá trình hình thành và mục tiêu của Cộng đồng ASEAN. – Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN. – Trình bày được nội dung chính của Cộng đồng ASEAN. – Trình bày được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.	3		
			Thông hiểu	1		

			– Hiểu được nội dung chính của Cộng đồng ASEAN.			
			Vận dụng – Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN.			
			Vận dụng cao – Liên hệ được những cơ hội và thách thức của cộng đồng ASEAN đối với Việt Nam.			
Số câu				24	1	1
Tỉ lệ%				60%	10%	30%
Số điểm				6,0	1,0	3,0

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, LỚP 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	CHƯƠNG 1: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	Bài 1. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.	2												5%
		Bài 2. Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	1							1					5%
		Bài 3. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống	2												5%
2	CHƯƠNG 2: TRÁI ĐẤT	Bài 4. Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng	3	2										1	22,5%
		Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất			1	1	1	2		1			1		25%
3	CHƯƠNG 3: THẠCH QUYỂN	Bài 6. Thạch quyển. Nội lực	1		1	1	1	2							15%
		Bài 7. Ngoại lực	2	2											10%
4	CHƯƠNG 4: KHÍ QUYỂN	Bài 8. Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất								2	1				7,5%
		Bài 9. Khí áp và gió	1								1				5%
Tổng số câu			12	4	2	2	2	4	2	2	2	0	1	1	34
Tổng số điểm			3,0	1,0	0,5	0,5	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	0	1,0	1,0	10,0đ
Tỉ lệ %			4,5%			20%			15%			20%			100%

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, MÔN ĐỊA LÝ LỚP 10

[illegible]

		- Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. (NL1) - Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. (NL1) - Phân tích được khái quát thuyết kiến tạo mảng. (NL1) Vận dụng - Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa. (NL1)													
	Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	Nhận biết - Biết được các hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất. (NL1) + Chuyển động tự quay: sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất. (NL1) + Chuyển động quanh Mặt Trời: các mùa trong năm,			1	1	1	2		1			1		25%

			- Nêu được khái niệm ngoại lực, các tác nhân ngoại lực. (NL1) Thông hiểu: - Trình bày được nguyên nhân hình thành ngoại lực. (NL1) - Trình bày tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. (NL1)													
4	CHƯƠNG 4: KHÍ QUYỂN	Bài 8. Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Thông hiểu: - Tính được chênh lệch tổng nhiệt độ, nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt độ trung bình năm giữa hai địa điểm. (NL2) Vận dụng: - Tính được nhiệt độ không khí tại độ cao nhất định; tính được độ cao của núi. (NL2)							2	1					7,5%
		Bài 9. Khí áp và gió	Nhận biết: - Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. (NL1) Vận dụng: Tính được nhiệt độ không khí tại độ cao nhất định dựa	1								1				5%

			vào chênh lệch nhiệt độ giữa sườn đón gió và khuất gió. (NL2)													
Tổng số câu				12	4	2	2	2	4	2	2	2	0	1	1	34
Tổng số điểm				3,0	1,0	0,5	0,5	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	0	1,0	1,0	10,0đ
			Tỉ lệ %	4,5%			20%			15%			20%		100%	

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới	Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	2	1							1				10%
		Bài 3.Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế				2	1	1							10%
		Bài 5. Một số tổ chức quốc tế và khu vực	2	1	1								1		20%
		Bài 6. Một số vấn đề an ninh toàn cầu	2		1						1				10%
2	Địa lí khu vực và quốc gia	Bài 8. Tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Mỹ Latinh	6	2		2	1	1		2	2			1	50%
Tổng số câu			12	4	2	4	2	2	0	2	4	0	1	1	34
Tổng số điểm			3,0	1,0	0,5	1,0	0,5	0,5	0	0,5	1,0	0	1,0	1,0	10,0đ
Tỉ lệ %			4,5%			20%			15%			20%			100%

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, MÔN ĐỊA LÝ LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
				TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
				B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới	Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	Nhận biết: - Trình bày được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người; cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người. (NL1) Thông hiểu: - Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. (NL1) Vận dụng: Tính được chênh lệch GDP giữa các quốc gia (NL2)	2	1							1				10%

[illegible]

		- Phân tích được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). (NL1) Vận dụng: - Phân tích được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). (NL1)													
	Bài 6. Một số vấn đề an ninh toàn cầu	Nhận biết: - Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay. (NL1) Vận dụng:	2	1							1				10%

			- Tính được tỉ lệ người bị đói và thiếu dinh dưỡng trong tổng dân số thế giới. (NL2) - Tính được tốc độ tăng trưởng của 1 số chỉ tiêu kinh tế - xã hội: trị giá thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, sản lượng than, dầu khí, điện,... (NL2)													
2	Địa lí khu vực và quốc gia	Bài 8. Tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Mỹ Latinh	Nhận biết: - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. (NL1) - Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực. (NL1) Thông hiểu: - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. (NL1)	6	2		2	1	1		2	2			1	50%

		- Phân tích được ảnh hưởng của vấn đề đô thị hoá, vấn đề dân cư, xã hội của khu vực đến phát triển kinh tế - xã hội. (NL1) - Tính được mật độ dân số, tỉ lệ che phủ rừng. (NL2) Vận dụng: - Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. (NL1) - Tính được mật độ dân số; tỉ lệ che phủ rừng; số dân thành thị, nông thôn của khu vực Mỹ Latinh. (NL2) - Tính được tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu, tỉ trọng xuất/nhập khẩu, cán cân xuất – nhập khẩu của khu vực Mỹ Latinh. (NL2)													
Tổng số câu			12	4	2	4	2	2	0	2	4	0	1	1	34
Tổng số điểm			3,0	1,0	0,5	1,0	0,5	0,5	0	0,5	1,0	0	1,0	1,0	10,0đ
Tỉ lệ %			4,5%			20%			15%			20%		100%	

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	A1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ		3	1				2						2	3	1	15,0
		A2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống.			1	2	1	1		2			1		2	4	2	27,5
		A3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	6		1	2	1	1			2			1	8	1	5	42,5
		A4.Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	4	1	1									4	1	1	15,0	
Tổng số câu			18			4	2	2	2	2	2		1	1	16	9	9	34
Tổng số điểm			4,5			2,0			1,5			2,0			4,0	3,0	3,0	100

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – MÔN ĐỊA LÝ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm	
				TNKQ									Tự luận						
				Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Trả lời ngắn									
				B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	A1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Nhận biết - Tính được khoảng cách thực tế dựa trên tỉ lệ bản đồ. (NL2) - Tính được khoảng cách vĩ độ giữa điểm cực Bắc và cực Nam, khoảng cách kinh độ giữa điểm cực Đông và cực Tây nước ta. (NL2) Thông hiểu - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. (NL1) Vận dụng - Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ. (NL1)		3	1				2						2	3	1	15,0
		A2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió	- Biết: Trình bày được các biểu hiện nhiệt đới			1	2	1	1		2			1		2	4	2	27,5

	mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống.	ẩm gió mùa của khí hậu nước ta. (NL1) - Hiểu: Khái quát được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống (NL1). - Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta (NL1). - Tính được biên độ nhiệt, cân bằng ẩm, tổng lượng mưa, nhiệt độ trung bình năm, lưu lượng dòng chảy trung bình năm. (NL2) - Vận dụng: + Giải thích được nguyên nhân phân hóa tự nhiên của các miền tự nhiên. (NL1) + Sử dụng được số liệu thống kê để chứng minh được đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa. (NL2)																
	A3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.	6		1	2	1	1			2			1	8	1	5	42,5

			Thông hiểu - Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao. - Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Vận dụng + Sử dụng được số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta. + Tính được chênh lệch nhiệt độ, lượng mưa, biên độ nhiệt giữa các địa điểm.															
		A4. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	- Biết: Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên (NL1) - Hiểu: + Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. (NL1) - Vận dụng: + Sử dụng bảng số liệu thống kê đặc điểm diện tích rừng nước ta. (NL2)	4	1	1									4	1	1	15,0

Tổng số câu	18	4	2	2	2	2	2		1	1	16	9	9	34
Tổng số điểm	4,5	2,0			1,5			2,0			4,0	3,0	3,0	100

A- MA TRẬN

Chủ đề	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1. Nền kinh tế & các chủ thể kinh tế	1- Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.	3									3			0,75
	2- Nêu được các chủ thể kinh tế và vai trò của các chủ thể kinh tế trong đời sống xã hội.	3						1			4			1,75
	3- Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế.		1									1		0,25
	4- Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế.		1			1	1		1			3	1	1,75
	5- Tìm tòi, học hỏi, tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp lứa tuổi.			1		1	1					1	2	0,75
2. Thị trường và cơ chế thị trường	1- Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường.	2									2			0,5
	2- Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường.	2									2			0,5
	3- Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường.	2									2			0,5
	4- Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.		1									1		0,25
	5- Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường.		1	2		1	1			1		2	4	2,25
	6- Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.			1		1	1					1	2	0,75
Tổng số câu/lệnh hỏi		12	4	4		4	4	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		3	1	1		1	1	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	MĐTD	SỐ LỆNH HỎI			NĂNG LỰC		LỆNH HỎI
				D1	D2	TL	NL	Chỉ báo	
1	1. Nền kinh tế & các chủ thể kinh tế	1- Nêu được các hoạt động kinh tế và vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.	NB	3			TH	TH1.1	3
		2- Nêu được các chủ thể kinh tế và vai trò của các chủ thể kinh tế trong đời sống xã hội.	NB	3		1	TH	TH1.1	4
		3- Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	TH	1			ĐC	ĐC1.2	1
		4- Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế.	TH,VD	1	2	1	ĐC	ĐC1.2	4
		5- Tìm tòi, học hỏi, tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp lứa tuổi.	TH,VD	1	2		TH	TH2.2	3
2	2. Thị trường và cơ chế thị trường	1- Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường.	NB	2			TH	TH1.1	2
		2- Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường.	NB	2			TH	TH1.1	2
		3- Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường.	NB	2			TH	TH1.1	2
		4- Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.	TH	1			TH	TH1.1	1
		5- Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường.	TH,VD	3	2	1	ĐC	ĐC2.2	6
		6- Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.	TH,VD	1	2		TH	TH2.2	3
Tổng số câu/lệnh hỏi				20	8	3			31
Tổng số điểm				5	2	3			10
Tỉ lệ %				50	20	30			100

A- MA TRẬN

Chủ đề	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ %
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						điểm
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1. Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường.	1- Nêu được khái niệm cạnh tranh.	1									1			0,25
	2- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh					1						1		0,25
	3- Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.					1						1		0,25
	4- Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.			2			2						4	1
	5- Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.	3									3			0,75
	6- Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.	2									2			0,5
	7- Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế.		1									1		0,25
	8- Phân tích được quan hệ cung - cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.		1									1		0,25
2. Lạm phát, thất nghiệp	1- Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp.	2						1			3			1,5
	2- Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	2									2			0,5
	3- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp.		1			1			1			3		1,5
	4- Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.		1			1						2		0,5
	5- Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.	2									2			0,5
	6- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp.			2			2			1			5	2
Tổng số câu/lệnh hỏi		12	4	4		4	4	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		3	1	1		1	1	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	MĐTD	SỐ LỆNH HỎI			NĂNG LỰC		LỆNH HỎI
				D1	D2	TL	NL	Chỉ báo	
1	1. Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường.	1- Nêu được khái niệm cạnh tranh.	NB	1			TH	TH1.1	1
		2- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh	TH		1		TH	TH1.2	1
		3- Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế.	TH		1		TH	TH2.1	1
		4- Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh.	VD	2	2		ĐC	ĐC2.2	4
		5- Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến cung.	NB	3			TH	TH1.1	3
		6- Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu.	NB	2			TH	TH1.1	2
		7- Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế.	TH	1			TH	TH2.1	1
		8- Phân tích được quan hệ cung - cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể.	TH	1			TH	TH2.1	1
2	2.Hội nhập kinh tế quốc tế	1- Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp.	NB	2		1	TH	TH1.1	3
		2- Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	NB	2			TH	TH1.1	2
		3- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp.	TH	1	1	1	TH	TH1.2	3
		4- Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội.	TH	1	1		TH	TH1.2	2
		5- Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.	NB	2			TH	TH1.1	2
		6- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát, thất nghiệp.	VD	2	2	1	ĐC	ĐC2.2	5
Tổng số câu/lệnh hỏi				20	8	3			31
Tổng số điểm				5	2	3			10
Tỉ lệ %				50	20	30			100

A- MA TRẬN

Chủ đề	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1.Tăng trưởng và phát triển kinh tế	1-Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.								1			1		1
	2- Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	4									4			1
	3- Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.		2									2		0,5
	4- Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.	2						1			3			1,5
	5- Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.			1		1	1					1	2	0,75
	6- Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.			1		1	1					1	2	0,75
2.Hội nhập kinh tế quốc tế	1- Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.	2									2			0,5
	2- Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.		2									2		0,5
	3- Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.	4									4			1
	4- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.			1		1	1			1		1	3	1,75
	5- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.			1		1	1					1	2	0,75
Tổng số câu/lệnh hỏi		12	4	4		4	4	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		3	1	1		1	1	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	MĐTD	SỐ LỆNH HỎI			NĂNG LỰC		LỆNH HỎI
				D1	D2	TL	NL	Chỉ báo	
1	1.Tăng trưởng và phát triển kinh tế	1-Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.	TH			1	TH	TH1.2	1
		2- Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	NB	4			TH	TH1.1	4
		3- Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	TH	2			TH	TH1.2	2
		4- Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.	NB	2		1	TH	TH1.1	3
		5- Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.	TH,VD	1	2		TH	TH2.2	3
		6- Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.	TH,VD	1	2		ĐC	ĐC2.2	3
2	2.Hội nhập kinh tế quốc tế	1- Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.	NB	2			TH	TH1.1	2
		2- Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.	TH	2			TH	TH1.2	2
		3- Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.	NB	4			TH	TH1.1	4
		4- Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.	TH	1	2	1	ĐC	ĐC1.2	4
		5- Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.	VD	1	2		ĐC	ĐC2.2	3
Tổng số câu/lệnh hỏi				20	8	3			31
Tổng số điểm				5	2	3			10
Tỉ lệ %				50	20	30			100

* 0,2 điểm / 1 câu (9 điểm / 45 câu)

* 1 điểm / 1 đoạn văn

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	5	10	5	0	0	0	0	20	10
2	Language	18	9	12	7	6	4	0	0	36	20
3	Reading	10	4	6	3	4	3	0	0	20	10
4	Writing	2	1	2	1	10	8	10	10	24	20
Tổng		40	19	30	16	20	15	10	10	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I (2025-2026)

MÔN: TIẾNG ANH LỚP 10

Nội dung: Units: 1, 2, 3; Thời gian làm bài: 60 phút

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng (Units: 1, 2, 3)	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng số CH	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 2 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								3	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại/độc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True/False)			2						2	
		2. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 3 phút liên quan đến các chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2								2	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại/độc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs).			3						3	
II.	LANGUAGE	1. Pronunciation	Nhận biết: - Vowel	1								2	
			- Consonant	1									
		2. Vocabulary	Thông hiểu: - Stress in two-syllable words - Stress in three-syllable words			1 1						2	
			Nhận biết: - Preposition - Synonym - Word choice	1 1 1								3	
			Thông hiểu: - Collocation - Word choice			1 2						3	

		3. Grammar	Nhận biết: - Simple Present - Present Continuous - The Future with 'Will' - Compound sentence with: 'and', 'or', 'but' or 'so'.	1 1 1 1								4	
			Thông hiểu: - 'To-infinitive' or 'Bare infinitive'			1						1	
			Vận dụng: - The Future with 'Be going to'					1				1	
		4. Everyday English	Vận dụng: - Expressing opinions - Asking for and giving advice					1 1				2	
III.	READING	1. Cloze Test	Nhận biết:	1									
		Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 120 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.	- Word form	1								3	
			- Word choice										
			- Preposition	1									
			Thông hiểu: - Word choice			1						1	
			Vận dụng: - Conjunction					1				1	
		2. Reading comprehension	Nhận biết:	1								2	
IV.	WRITING	1. Error Identification	- Specific information	1									
			- Synonym	1									
			Thông hiểu:			1						2	
		2. Sentence transformation	- Main idea										
			- Reference			1							
			Vận dụng:									1	
			- Inference					1					
		1. Error Identification	Nhận biết:									1	
			- Word form	1									
		2. Sentence transformation	Vận dụng:									1	
			- Subject - Verb Agreement					1					
		2. Sentence transformation	Thông hiểu:										
			- Passive Voice (Present perfect)				1						1

			Vận dụng: - Passive Voice (Present continuous) - Passive Voice (Modal Verb) - ‘Although’ ↔ ‘but’ / ‘Too...to’ ↔ ‘so...that’ - “To infinitive” ↔ “bare infinitive”						1 1 1 1				4
		3. Write a paragraph: about 100 words (1 mark/10%) Viết một đoạn văn có độ dài khoảng 100 từ theo chủ đề của 3 bài đã học. (Units: 1, 2, 3)	Vận dụng cao: - Sử dụng các từ vựng, cấu trúc đã học để viết một đoạn văn.								10%		10%
Tổng				20	0	14	1	6	4	0	10%	40	5

MA TRẬN - ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I (2025-2026)
Môn: Tiếng Anh - Khối: 11 - Thời gian: 60 phút

* 0,2 điểm / 1 câu (9 điểm / 45 câu)
* 1 điểm / 1 bài viết

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	5	10	5	0	0	0	0	20	10
2	Language	18	8	12	6	6	4	0	0	36	18
3	Reading	10	4	6	4	4	4	0	0	20	12
4	Writing	2	1	2	1	10	8	10	10	24	20
Tổng		40	18	30	16	20	16	10	10	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I (2025-2026)
Môn: Tiếng Anh - Khối: 11 - Thời gian: 60 phút – Units: 1, 2, 3

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng (Units: 1, 2, 3)	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại / đọc thoại khoảng 2 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								3	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / đọc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True / False)			2						2	
		2. Nghe một đoạn hội thoại / đọc thoại khoảng 3 phút liên quan đến các chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2								2	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / đọc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs).			3						3	
II.	LANGUAGE	1. Pronunciation	Nhận biết: - Vowel - Stress in two-syllable words	1 1								2	
			Thông hiểu: - Consonant - Stress in three-syllable words			1 1						2	
		2. Vocabulary	Nhận biết: - Preposition - Synonym - Word choice	1 1 1								3	
			Thông hiểu: - Collocation - Word choice			1 2						3	

		3. Grammar	Nhận biết: - Past Simple - Present Perfect - Modal Verb - Modal Verb	1 1 1 1									4	
			Thông hiểu: - Linking Verb			1							1	
			Vận dụng: - Stative Verb in the continuous form					1					1	
		4. Everyday English	Vận dụng: - Offering help and responding - Asking for and giving permission					2					2	
III.	READING	1. Cloze Test Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 120 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Word form - Verb Tense - Preposition	1 1 1									3	
			Thông hiểu: - Word choice			1							1	
			Vận dụng: - Word choice					1					1	
		2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Specific information - Synonym	1 1									2	
			Thông hiểu: - Main idea - Reference			1 1							2	
			Vận dụng: - Inference					1					1	
IV.	WRITING	1. Error Identification	Nhận biết: - Word form	1									1	
			Vận dụng: - Verb Tense (Past Simple or Present Perfect)					1					1	
		2. Sentence transformation	Thông hiểu: - Present Perfect → Past Simple				1							1

			Vận dụng: - Past Simple → Present Perfect - Modal Verb: mustn't, shouldn't or not have to - Modal Verb: must, should or have to - Present Perfect → Present Perfect						1 1 1 1					4
		3. Write a short message (about 45 words) or an opinion essay (about 120 words) về chủ đề của 2 bài đã học. (Units: 1, 2) (1 mark / 10%)	Vận dụng cao: - Sử dụng các từ vựng, cấu trúc đã học để viết.									10%		10%
Tổng				20	0	14	1	6	4	0	10%	40	5 + 1 bài viết	

* 0,2 điểm / 1 câu (9 điểm / 45 câu)
* 1 điểm / 1 bài viết

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	5	10	5	0	0	0	0	20	10
2	Language	18	8	12	6	6	4	0	0	36	18
3	Reading	10	4	6	4	4	4	0	0	20	12
4	Writing	2	1	2	1	10	8	10	10	24	20
Tổng		40	18	30	16	20	16	10	10	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (2025-2026)
Môn: Tiếng Anh - Khối: 12 - Thời gian: 60 phút – Units: 1, 2, 3

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng (Units: 1, 2, 3)	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại / đọc thoại khoảng 2 phút liên quan đến chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								3	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / đọc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True / False)			2						2	
		2. Nghe một đoạn hội thoại / đọc thoại khoảng 3 phút liên quan đến các chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2								2	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / đọc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs).			3						3	
II.	LANGUAGE	1. Pronunciation	Nhận biết: - Diphthongs - Stress in two-syllable words	1 1								2	
			Thông hiểu: - Diphthongs - Stress in three-syllable words			1 1						2	
		2. Vocabulary	Nhận biết: - Preposition - Synonym - Antonym	1 1 1								3	
			Thông hiểu: - Collocation - Word form - Word choice			1 1 1						3	

		3. Grammar	Nhận biết: - Past Simple - Past continuous - Articles (a, an, the or no article) - Verbs with prepositions	1 1 1 1									4	
			Thông hiểu: - Present Perfect			1							1	
			Vận dụng: - Conjunctions (when, while, before, after, since,)					1					1	
		4. Everyday English	Vận dụng: - Expressing pleasure and responding to it - Making introductions and responding to them					2					2	
III.	READING	1. Cloze Test Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 120 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Word form - Verb Tense - Relative pronouns	1 1 1									3	
			Thông hiểu: - Prepositions			1							1	
			Vận dụng: - Word choice					1					1	
		2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ theo chủ đề của 3 bài đã học.	Nhận biết: - Specific information - Synonym	1 1									2	
			Thông hiểu: - Main idea - Reference			1 1							2	
			Vận dụng: - Inference					1					1	
IV.	WRITING	1. Error Identification	Nhận biết: - Word form	1									1	
			Vận dụng: - Subject and verb agreement					1					1	

		2. Sentence transformation & Sentence combination	Thông hiểu: - Past simple → Present Simple (transformation)				1						1
			Vận dụng: - Present perfect → Past simple (transformation) - Phrase → Past continuous (transformation) - Combine with the conjunction given - Combine with WHICH						1 1 1 1				4
		3. Write a BIOGRAPHY or an OPINION ESSAY (Units: 1, 2) (1 mark / 10%)	Vận dụng cao: Write a BIOGRAPHY or an OPINION ESSAY . Use the ideas, outline and suggestions given to help.								10%		10%
Tổng				20	0	14	1	6	4	0	10%	40	5 + 1 bài viết

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – CÔNG NGHỆ NN 10

I. MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	NLC			Đ/S			Tự luận			TỔNG
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	1. Giới thiệu chung về trồng trọt	Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt	2	2								4
		Bài 2. Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	2	3								5
2	2. Đất trồng	Bài 3. Giới thiệu về đất trồng	6	1							1	8
		Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	2			1	1	2		1		7
		Bài 5. Giá thể trồng cây.	2			1	1	2			1	7
Tổng			14	6	0	2	2	4		1	2	31
Tỉ lệ (%)			50			20			30			
Tỉ lệ chung %			70						30			

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tư Luận
1	1. Giới thiệu chung về trồng trọt	Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt	Nhận biết: - Trình bày được vai trò, triển vọng của trồng trọt ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt ở Việt Nam và trên thế giới. - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong trồng trọt Thông hiểu: - Phân tích được triển vọng của trồng trọt ở Việt Nam và trên thế giới - Nhận biết được những một số thành tựu của ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. - Nhận biết được sự phù hợp của bản thân với một số ngành nghề phổ biến trong trồng trọt.	4		
		Bài 2. Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	Nhận biết: - Nêu được các nhóm cây trồng theo nguồn gốc - Nêu được các nhóm cây trồng theo đặc tính sinh vật học - Nêu được các nhóm cây trồng theo mục đích sử dụng - Nêu được các yếu tố chính trong trồng trọt - Nêu được vai trò của các yếu tố chính trong trồng trọt đối với cây trồng Thông hiểu:	5		

			- Phân loại được các nhóm cây trồng phổ biến ở địa phương theo nguồn gốc. - Phân loại được các nhóm cây trồng phổ biến ở địa phương theo đặc tính sinh vật học. - Phân loại được các nhóm cây trồng phổ biến ở địa phương theo mục đích sử dụng. - Phân tích được vai trò chủ yếu của các yếu tố chính trong trồng trọt. - Phân tích được mối quan hệ giữa cây trồng với các yếu tố chính trong trồng trọt.			
--	--	--	---	--	--	--

2	2. Đất trồng	Bài 3. Giới thiệu về đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm đất trồng. - Trình bày được các thành phần cơ bản của đất trồng. - Trình bày được tính chất của đất trồng (tính chua, tính kiềm và trung tính của đất). - Nêu được khái niệm keo đất. - Mô tả được cấu tạo của keo đất và nêu được những tính chất của keo đất. - Trình bày được phản ứng của dung dịch đất. Thông hiểu: - Phân biệt được hạt keo âm, hạt keo dương về cấu tạo và hoạt động trao đổi ion. - Phân biệt nguyên nhân gây ra phản ứng chua của đất, phản ứng kiềm của đất và phản ứng trung tính của đất Vận dụng: - Tìm hiểu được các loại đất trồng phổ biến ở địa phương, nhận định chúng thuộc nhóm đất chua, đất kiềm hay đất trung tính.	7		1
---	---------------------	---------------------------------------	--	---	--	---

	2. Trồng trọt công nghệ cao	Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được nguyên nhân hình thành các loại đất trồng ở nước ta. - Nêu được tính chất của các loại đất trồng ở nước ta. - Trình bày được các biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng. Thông hiểu: - Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp sử dụng, cải tạo, bảo vệ các loại đất trồng - Giải thích được mối liên hệ giữa nguyên nhân hình thành và tính chất của đất làm cơ sở xác định được các biện pháp cải tạo và hướng sử dụng hợp lí đối với từng loại đất trồng. - Xác định được độ mặn, độ chua của đất. Vận dụng: - Đề xuất được biện pháp bảo vệ, cải tạo đất tại địa phương. - Vận dụng được kiến thức để sử dụng đất trồng hợp lí ở địa phương đem lại hiệu quả kinh tế cao. - Vận dụng được kiến thức về sử dụng và cải tạo đất trồng vào thực tiễn.	2	4	1
		Bài 5. Giá thể trồng cây.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm giá thể trồng cây, vai trò của giá thể trồng cây. - Nhận biết được giá thể trồng cây hữu cơ, giá thể vô cơ. - Trình bày được đặc điểm của một số loại giá thể trồng cây phổ biến. Thông hiểu: - Phân biệt được các loại giá thể trồng cây, so sánh ưu nhược điểm từng loại giá thể - Nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giá thể trồng	2	4	1

			cây - Phân tích được các bước sản xuất một số loại giá thể vô cơ, giá thể hữu cơ. Vận dụng: Lựa chọn, đề xuất một số loại giá thể phù hợp cho một số đối tượng cây trồng phổ biến ở địa phương.			
	Tổng số câu			20	8	3

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – CÔNG NGHỆ NN 11

I. MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	NLC			Đ/S			Tự luận			TỔNG
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	1. Giới thiệu chung về chăn nuôi	Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi.	2	3								5
2	2. Công nghệ giống vật nuôi.	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi.	2	2								4
		Bài 4. Chọn giống vật nuôi.	6	1							1	8
		Bài 5. Nhân giống vật nuôi.	2			1	1	2		1		7
		Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.	2			1	1	2			1	7
Tổng			14	6	0	2	2	4		1	2	31
Tỉ lệ (%)			50			20			30			
Tỉ lệ chung %			70						30			

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tư Luận
1	1. Giới thiệu chung về chăn nuôi	Bài 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi.	Nhận biết: - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc. - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến. - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. Thông hiểu: - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc. - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.	5		

			- Nhận biết được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.			
2	2. Công nghệ giống vật nuôi.	Bài 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi.	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, ...) - Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.	4		

		Bài 4. Chọn giống vật nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Lựa chọn được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. Vận dụng - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.	7		1
--	--	--	---	---	--	---

		Bài 5. Nhân giống vật nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Lựa chọn được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. Vận dụng - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.	2	4	1
		Bài 6. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân	Nhận biết: - Nêu được khái niệm công nghệ cấy truyền phôi. - Nêu được các bước và ý nghĩa của công nghệ cấy truyền phôi. - Nêu được khái niệm công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm. - Nêu được các bước và ý nghĩa của công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm. - Nêu được khái niệm công nghệ xác định giới tính của phôi. - Nêu được các bước và ý nghĩa của công nghệ xác định giới tính của phôi.	2	4	1

		giống vật nuôi.	- Thông hiểu: - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. Vận dụng: - Đề xuất được ứng dụng công nghệ sinh học chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. - Trình bày các yếu cầu của vật nuôi cho phôi và vật nuôi nhân phôi phải đảm bảo những tiêu chí nào. - Tìm hiểu được một số thành tựu của thụ tinh trong ống nghiệm ở vật nuôi. - Đề xuất được ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.			
	Tổng số câu			20	8	3

I. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			NLC			Đ/S			Tự luận						
			B	H	V D	B	H	V D	B	H	V D	B	H	V D	
1	Giới thiệu chung về lâm nghiệp	1.1. Vai trò, triển vọng của lâm nghiệp.	3	1								3	1		
		1.2. Đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp và những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.	3	2								3	2		
		1.3. Suy thoái tài nguyên rừng và biện pháp khắc phục.	2	2		1	1	2				3	3	2	
2	Trồng và chăm sóc rừng	2.1. Quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng.	2	1		1	1	2				3	2	2	
		2.2. Vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và	1									1			
		2.3. Thời vụ, kĩ thuật trồng, chăm sóc rừng.	3							1	2	3	1	2	

Tổng số câu	14	6	0	2	2	4	0	1	2	16	9	5	
Tổng điểm	5			2			3			40	30	30	100,0

II. BẢNG ĐẶC TẢ

Tổng cộng: 28 câu gồm: 4B-3H-3VD.

Trong đó, gồm: 24 câu nhiều lựa chọn (12B-8H-4VD) và 4 câu đúng/sai (4B-4H-8VD).

STT	Chủ đề	Nội dung	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Dạng câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tự luận
1	Giới thiệu chung về lâm nghiệp	1.1. Vai trò, triển vọng của lâm nghiệp.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm về lâm nghiệp. - Kể tên được các hoạt động lâm nghiệp cơ bản. - Trình bày được vai trò của lâm nghiệp đối với đời sống con người, môi trường và nền kinh tế. - Trình bày được triển vọng của lâm nghiệp trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của lâm nghiệp đối với đời sống con người, môi trường và nền kinh tế. - Liên hệ với thực tiễn để nêu được vai trò của lâm nghiệp đối với gia đình và địa phương. Vận dụng: - Đánh giá được triển vọng của lâm nghiệp ở địa phương	3B		
		1.2. Đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp và những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.	Nhận biết: - Nêu được một số hoạt động cơ bản và những đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp. - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. Thông hiểu: - Phân tích được một số hoạt động cơ bản và những đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp. - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. Vận dụng: - Nhận thức được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. - Xác định được vai trò, nhiệm vụ của người sử dụng, quản lý, thuê rừng.	3B		
		1.3. Suy thoái tài nguyên rừng và biện pháp khắc phục.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được tác hại của suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được các nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được một số biện pháp khắc phục suy thoái tài nguyên rừng. Thông hiểu: - Phân tích được các nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng. - Phân tích được tác hại của suy thoái tài nguyên rừng. - Phân tích được một số biện pháp khắc phục suy thoái tài nguyên rừng. Vận dụng: - Đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để hạn chế suy thoái tài nguyên rừng. - Đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để hạn chế suy thoái tài nguyên rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương.	2B	1B-1H-2VD	

2	Trồng và chăm sóc rừng	2.1. Quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng.	Nhận biết: - Trình bày được các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Trình bày được quy luật phát triển của cây rừng. - Nêu được ý nghĩa của việc xác định các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Nêu được ý nghĩa của việc xác định quy luật phát triển của cây rừng. Thông hiểu: - Phân tích được các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Phân tích được quy luật phát triển của cây rừng. - Phân biệt được quá trình sinh trưởng và phát triển của cây rừng. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định quy luật phát triển của cây rừng. Vận dụng - Vận dụng được quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng vào thực tiễn trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ở địa phương.	2B	1B-1H-2VD	
		2.2. Vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và chăm sóc rừng.	Nhận biết: - Trình bày được vai trò và nhiệm vụ của trồng rừng. - Trình bày được vai trò và nhiệm vụ của chăm sóc rừng. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò và nhiệm vụ của trồng rừng. - Giải thích được vai trò và nhiệm vụ của chăm sóc rừng. - Phân tích được mối quan hệ giữa trồng và chăm sóc rừng. Vận dụng: - Liên hệ được với thực tiễn trồng và chăm sóc rừng ở địa phương.	1B		
		2.3. Thời vụ, kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng.	Nhận biết: - Nêu được các thời vụ trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Nêu được ý nghĩa của việc trồng rừng đúng thời vụ. - Nêu được các phương thức trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Kể tên được các công việc chủ yếu khi trồng rừng. - Kể tên được các công việc chăm sóc rừng. - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp trồng rừng phổ biến. Thông hiểu: - Giải thích được các thời vụ trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Giải thích được ý nghĩa của việc trồng rừng đúng thời vụ. - So sánh được các phương thức trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Tóm tắt được yêu cầu kỹ thuật của các biện pháp trồng rừng. - Tóm tắt được yêu cầu kỹ thuật của các biện pháp chăm sóc rừng. - Giải thích được ưu và nhược điểm của các biện pháp trồng rừng phổ biến. - Giải thích được ưu và nhược điểm của các biện pháp chăm sóc rừng phổ biến.	3B		1H

			- Giải thích được thực tiễn trồng và chăm sóc rừng ở địa phương. Vận dụng - Đánh giá được thực trạng trồng và chăm sóc rừng ở địa phương. - Đề xuất được mùa vụ trồng rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Đề xuất được biện pháp trồng và chăm sóc rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương.			2VD
				20 câu	2câu	3 câu

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN CÔNG NGHỆ 10
NĂM HỌC 2025 - 2026

1. Thời gian làm bài: 45 phút

2. Hình thức: Trắc nghiệm 70%, tự luận 30%

3. Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

+ Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm

+ Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm

+ Phần III. Tự luận: 3 câu = 3 điểm

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương 1: Đại cương về công nghệ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	3	2								3	2		12,5
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	2	2			4					2	6		20
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	3	1								3	1		10
		Bài 4: Một số công nghệ mới	3	2					1*(1đ)	1*(1đ)		3+1*	2+1*		32,5
		Bài 5: Đánh giá công nghệ	1	1				4			1*(1đ)	1	1	4+1*	25
Tổng số câu			12	8			4	4	1	1	1	12+1*	12+1*	4+1*	100
Tổng số điểm			5 đ			2 đ			3 đ			4đ	4đ	2đ	
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I

MÔN: CÔNG NGHỆ 10 – THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ- THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương 1: Đại cương về công nghệ	Bài 1: Công nghệ và đời sống	Nhận biết: - Nêu được các khái niệm khoa học. - Nêu được các khái niệm kỹ thuật. - Nêu được các khái niệm công nghệ. - Nêu được mối liên hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Thông hiểu: - Mô tả được mối quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội.	3	2	
		Bài 2: Hệ thống kỹ thuật	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm của hệ thống kỹ thuật. - Trình bày được cấu trúc của hệ thống kỹ thuật. Thông hiểu: Giải thích được cấu trúc của hệ thống kỹ thuật	2	6	
		Bài 3: Công nghệ phổ biến	Nhận biết: - Kể tên được một số công nghệ phổ biến. Thông hiểu: - Tóm tắt được nội dung cơ bản của một số công nghệ phổ biến.	3	1	

		Bài 4: Một số công nghệ mới Nhận biết: - Kể tên được một số công nghệ mới. - Trình bày được bản chất của một số công nghệ mới. Thông hiểu: - Trình bày được hướng ứng dụng của một số công nghệ mới.	3+1*	2+1*	
		Bài 5: Đánh giá công nghệ Nhận biết: - Kể tên được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ - Kể tên được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá sản phẩm công nghệ. Thông hiểu: - Giải thích được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ. Vận dụng - Đánh giá được một sản phẩm công nghệ phổ biến.	1	1	4+1*

XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GK1
MÔN: CÔNG NGHỆ CN 11 (2025-2026)

1) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kỳ 1
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.
 - Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm.
 - Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.
 - Phần III. Tự Luận: 2 câu = 3,0 điểm.
 - Nội dung: *Chương I, Chương II, Chương III*

TT	Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ %
			Trắc nghiệm						Phần III. Tự luận			Tổng			
			Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn			Phần II. Trắc nghiệm Đúng/Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương I. Giới thiệu chung về cơ khí chế tạo	Khái quát về cơ khí chế tạo	2	2								2	2		10
		Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	2		1			1				2		2	10
2	Chương II. Vật liệu cơ khí	Tổng quan về vật liệu cơ khí	1			1						2			5
		Vật liệu kim loại và hợp kim	3	3	1	2				1*	1*	5	3+1*	1+1*	42.5
		Vật liệu phi kim loại	2			1	2	1				3	2	1	15
		Vật liệu mới	1									1			2.5

3	Chương III. Các phương pháp gia công cơ khí	Khái quát về gia công cơ khí	1	1						1*		1	1+1*		15
Tổng số câu hỏi (lệnh hỏi)			12	6	2	4	2	2		2	1				
Tổng số điểm			5.0			2.0			3.0			4.0	4.0	2.0	10
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100

2. Bản đặc tả

Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Phần I	Phần II	Phần III
Chương I. Giới thiệu chung về cơ khí chế tạo	Khái quát về cơ khí chế tạo	Nhận biết - Trình bày được vai trò của cơ khí chế tạo. - Kể tên được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.	1		
		Thông hiểu: - Mô tả được các bước cơ bản trong quy trình chế tạo cơ khí.	2		
	Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí chế tạo	Nhận biết - Kể tên được một số ngành nghề phổ biến thuộc lĩnh vực cơ khí chế tạo.	1		
		Vận dụng: - Nhận biết được một số ngành nghề phổ biến thuộc lĩnh vực cơ khí chế tạo.	1	1	
Chương II. Vật liệu cơ khí	Tổng quan về vật liệu cơ khí	Nhận biết - Trình bày được khái niệm cơ bản về vật liệu cơ khí. - Các yêu cầu chung đối với vật liệu cơ khí.	1	3	
		Thông hiểu - Phân loại được vật liệu cơ khí. - Dựa vào cấu tạo và tính chất, phân biệt được vật liệu cơ khí.			

	Vật liệu kim loại và hợp kim	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu kim loại và hợp kim - Trình bày được một số vật liệu kim loại và hợp kim thông dụng.	3		1 (1 điểm)
		Thông hiểu - Nêu ứng dụng của một số vật liệu kim loại và hợp kim trong sản xuất và đời sống.	3		
		Vận dụng: Sử dụng phương pháp đơn giản để nhận biết được tính chất cơ bản của một số vật liệu kim loại và hợp kim.	1		1 (1 điểm)
	Vật liệu phi kim loại	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu phi kim loại. - Trình bày được một số vật liệu phi kim loại.	2	1	
		Thông hiểu - Nêu ứng dụng của một số vật liệu phi kim trong sản xuất và đời sống.		2	
		Vận dụng: Sử dụng phương pháp đơn giản để nhận biết được tính chất cơ bản của một số vật liệu phi kim loại.		1	
	Vật liệu mới	Nhận biết - Mô tả được tính chất của một số vật liệu mới. .	1		
Chương III. Các phương pháp gia công cơ khí	Khái quát về gia công cơ khí	Nhận biết - Trình bày được khái niệm cơ bản về phương pháp gia công cơ khí.	1		1 (1 điểm)
		Thông hiểu: - Phân loại được các phương pháp gia công cơ khí.	1		
Tổng số câu			20	8	3

MA TRẬN, ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ HỌC KÌ I – CÔNG NGHỆ 12

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT.

1. Ma Trận.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ						Tự luận						
			TN Nhiều lựa chọn			TN “Đúng – Sai”									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chương 1. Giới thiệu chung về kỹ thuật điện	1.1. Giới thiệu tổng quan về kỹ thuật điện	2	1								2	1		7,5
		1.2. Ngành nghề trong lĩnh vực kỹ thuật điện	2	1								2	1		7,5
2	Chương 2. Hệ thống điện quốc gia	2.1. Mạch điện xoay chiều ba pha	2	2		2	2			1*	2*	4	4+1*	2*	50
		2.2. Hệ thống điện quốc gia	2	1								2	1		7,5
		2.3. Sản xuất điện năng	3	2		3	1					6	3		22,5
		2.4. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ		2									2		5
Tổng số câu			11	9		5	3			1	2	16	12+1*	2*	
Tổng số điểm			5,0			2,0			3,0			4,0	4,0	2,0	10
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100

2. Bản đặc tả

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
				TNKQ						Tự luận		
				TN Nhiều lựa chọn			TN “Đúng – Sai”					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chương 1. Giới thiệu chung về kỹ thuật điện	1.1. Giới thiệu tổng quan về kỹ thuật điện	Nhận Biết: - Nêu được vị trí, vai trò và triển vọng phát triển của kỹ thuật điện trong sản xuất và đời sống.	2								
			Thông hiểu: - Xác định được vai trò của kỹ thuật điện.		1							
		1.2. Ngành nghề trong lĩnh vực kỹ thuật điện	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của một số ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện.	2								
			Thông Hiểu: - Xác định được tính chất của ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện.		1							
2		2.1. Mạch điện xoay chiều ba pha	Nhận Biết: - Nhận biết được nguyên lí tạo ra dòng điện xoay chiều ba pha.	2			2	2				
			Thông hiểu: - Nhận biết được cách nối nguồn, tải ba pha.		4				2		1*	

	Chương 2. Hệ thống điện quốc gia Chương 2. Hệ thống điện quốc gia		- Mô tả được cách xác định các thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.									
			Vận dụng: - Xác định được thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.									2*
		2.2. Hệ thống điện quốc gia	Nhận Biết: - Nhận biết được cấu trúc chung của hệ thống điện quốc gia. - Nhận biết được vai trò của các thành phần trong hệ thống điện quốc gia.	2								
			Thông Hiểu: - Xác định được các thành phần trong hệ thống điện quốc gia.		1							
		2.3. Sản xuất điện năng	Nhận Biết: - Nhận biết được khái niệm sản xuất điện năng. - Nhận biết được ưu, nhược điểm của phương pháp sản xuất điện năng .	3			3					
			Thông Hiểu: - Xác định được ưu điểm và hạn chế của các phương pháp sản xuất điện năng.		2			1				
		2.4. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ	Thông Hiểu: - Xác định được các đặc điểm của mạng điện sản xuất quy mô nhỏ.		2							